

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Tổ Vật lí – Tin học – Công nghệ - Nghệ thuật

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN: ÂM NHẠC 10

I. Mục tiêu của đề kiểm tra

Đánh giá mức độ đạt được theo yêu cầu cần đạt của học sinh trong nội dung hát, đọc nhạc, nhạc cụ ở các chủ đề 1, 2, 3, 4.

II. Hình thức đề kiểm tra: Kiểm tra thực hành

III. Bản đặc tả đề kiểm tra

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng/ Vận dụng cao
1	Hát	Các bài hát đã học ở CD3, 4 <i>1.1 Kỉ niệm thành phố tuổi thơ</i> <i>1.2 Hợp xướng: Cánh đồng yên tĩnh</i>	Vận dụng - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện đúng sắc thái của bài hát - Hợp xướng hoà giọng, hài hoà. Vận dụng cao - Biết hát kết hợp vận động cơ thể hoặc vận động phụ họa. - Biết dàn dựng và biểu diễn bài hát ở trong và ngoài nhà trường.	Không có	Không có	1 câu hỏi
2	Đọc nhạc	<i>Bài đọc nhạc số 3, số 4</i>	Nhận biết - Đọc đúng tên nốt trong bài đọc nhạc. Thông hiểu - Giải thích được ý nghĩa của các kí hiệu trong bài đọc nhạc; phân biệt được sự giống nhau hoặc khác nhau của các nét nhạc. Vận dụng	Không có	Không có	1 câu hỏi

			<ul style="list-style-type: none"> - Đọc đúng cao độ gam Mi thứ - Đọc đúng cao độ và trường độ bài đọc nhạc. - Thể hiện được tính chất âm nhạc của bài đọc nhạc. <p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết đọc nhạc kết hợp gõ đệm 			
3	Nhạc cụ	<ul style="list-style-type: none"> - Đệm hát tiết điệu Walt cho bài <i>Màu cờ tôi yêu</i> (trích) - Hoà tấu bài <i>Màu cờ tôi yêu</i> (trích) 	<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện đúng cao độ, trường độ, sắc thái các bài tập tiết tấu, giai điệu, hoà âm; duy trì được tốc độ ổn định. - Biết chơi nhạc cụ với hình thức độc tấu. <p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết điều chỉnh cường độ tạo nên sự hài hoà; biểu lộ cảm xúc phù hợp với tính chất âm nhạc - Biết chơi nhạc cụ với hình thức hoà tấu. - Biết kết hợp các loại nhạc cụ để hoà tấu hoặc đệm cho bài hát. - Biết dàn dựng và biểu diễn nhạc cụ ở trong và ngoài nhà trường với hình thức phù hợp. 	Không có	Không có	Không có

		khoảng 3 phút (khoảng 170 – 200 từ) liên quan đến các chủ đề đã học (unit 1,2,3,4,5). (<i>MCQ</i>)	Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			1						1		
			Vận dụng: Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.					1				1		
II.	LANGUAG E	Pronunciation	Nhận biết: Biết cách phát âm nguyên âm -a-/ə, ei, æ/?, phụ âm trong các từ đã học -ch-/tʃ/, /k/. Trọng âm với từ 2 âm tiết và 3 âm tiết	4								4		
		Vocabulary, Communication	Nhận biết: Nhận ra được các từ vựng theo chủ điểm đã học: 2 câu nghĩa của từ, 1 câu giới từ và 1 câu word form, các cấu trúc đàm thoại hàng ngày theo chủ đề, asking for advice and giving advice	3								3		
			Thông hiểu: Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.					2					2	
		Grammar	Nhận biết: Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học Present simple and present continuous, present perfect, past simple vs past continuous, will and be going to, compound sentences and verb bare and to infinitive verbs or gerunds	3								3		
			Thông hiểu: Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp: Present simple and present continuous, present perfect, past simple vs past continuous, will and be going to, compound sentences and verb bare and to infinitive verbs or gerunds					2					2	
III.	READING	Guided cloze	Nhận biết: Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	3								3		
			Thông hiểu: Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản,					2				2		
		Reading comprehension	Nhận biết: Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	1									1	
			Thông hiểu: Hiểu ý chính của bài đọc.					2					2	

		xoay quanh các chủ điểm có trong chương trình.	Vận dụng: Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.					2				2	
IV	WRITING	Guided	Vận dụng: Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi: passive voice, compound sentences, Present simple and present continuous, present perfect, past simple vs past continuous, will and be going to, compound sentences and verb bare and to infinitive verbs or gerunds,			3		2					5
		Freer	Vận dụng cao: Text arrangement (chủ đề Units 1,2,3,4,5)										1
Tổng				<i>18</i>		<i>10</i>	3	<i>4</i>	2		<i>1</i>	<i>32</i>	<i>6</i>

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA KỶ 1 NĂM HỌC 2024-2025

MÔN: TIẾNG ANH 10 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Kỹ năng	Đơn vị kiến thức / kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức								Tổng Số CH/ bài	
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL
				TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL		
1	LISTE NING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 5 phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Gap-filling</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1,2,3,4,5	Nhận biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	3								3	
			Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			1						1	
			Vận dụng: Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.	BẢNG				1				1	
		2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 5 phút (khoảng 200 – 250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi <i>Multiple choice</i> có liên quan đến các chủ đề unit 1,2,3,4,5	Nhận biết: Nghe lấy thông tin chi tiết	2								2	
			Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			2						2	
			Vận dụng: Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng.					1				1	

3	READING	Khoảng 220-250 từ về các chủ điểm unit 1, 2, 3,4,5. (Cloze test MCQs)	Thông hiểu: Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.			2					2	
			Vận dụng: Sử dụng được kiến thức kỹ năng trong các tình huống mới.			1					1	
		Announcement	Nhận biết: Nhận biết cấu trúc và ngữ nghĩa của các đoạn	1		1					1	
			Vận dụng: Sử dụng được kiến thức ngữ pháp và kỹ năng ngôn ngữ	1		1					2	
		3. Reading comprehension: Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng	Nhận biết: Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	2							2	
	Thông hiểu: Hiểu ý chính của bài đọc.			1			1		2			
4	WRITING	220-250 từ, xoay quanh các chủ điểm unit 1,2,3,4,5	Vận dụng: Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.					1			1	
			1. Guided: Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước. (Sentence transformation)	Nhận biết: Nhận biết nghĩa và chủ điểm ngữ pháp dựa vào câu và từ cho sẵn				2				2

			Thông hiểu: Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.				3						3
		2. Freer/Free: Viết đoạn văn (100-120 words) về chủ điểm đã học ở unit 1,2,3,4,5 (Passage writing)	Vận dụng cao: Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 100 – 120 từ về các chủ điểm đã học ở unit 1, 2, 3,4,5 bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.								1		1 bài * 10%
	Tổng			22		19	5	4			1	50	1

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025											
MÔN: TIẾNG ANH LỚP 10 CHUYÊN ANH – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT											
TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	5	6%	3	4%	2			20	10
2	Language	16%	11	12%	9	2%	2			44	22
3	Reading	10%	5	12%	4	4%	4			26	13
4	Writing	4%	2			10%	3	10%	1	10	5
	Tổng	40%	20	30%	15	20%	10	10%	1	100	50
	Tỉ lệ (%)	40%		30%		20%		10%		100	
	Tỉ lệ chung (%)	70%			30%					100	

<p>2. Nghe một đoạn đọc thoại khoảng 3 phút về chủ đề Unit 5 (khoảng 170 – 200 từ) liên quan đến các chủ đề đã học. (<i>Multiple choice questions</i>)</p>	<p>Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ đề đã học.</p>	<p>2</p>										<p>2</p>	
	<p>Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.</p>			<p>1</p>								<p>1</p>	
	<p>Vận dụng: Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.</p>						<p>1</p>					<p>1</p>	

		Pronunciation Tìm từ phát âm khác (nguyên âm a, phụ âm s)	Nhận biết: Biết cách phát âm nguyên âm, phụ âm trong các từ đã học.	2										2	
		Vocabulary	Nhận biết: Nhận ra được các từ vựng theo chủ đề đã học (1 câu từ loại, 1 câu giới từ).	2										2	
		Thông hiểu:													

II.	LANGUAGE	<p>Từ vựng theo các chủ đề Units 4+5</p>	<p>Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng (1 câu tình huống giao tiếp, 3 câu hiểu nghĩa của từ thuộc chủ đề Units 4+5).</p>			5								5	
		Grammar	Nhận biết:												

		<p>Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.</p>	<p>Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi (chuyển đổi thì quá khứ đơn và hiện tại hoàn thành, sử dụng động từ khuyết thiếu diễn đạt câu theo cách khác).</p>								5				5
	Guided		Vận dụng cao:												

	Paragrap h completi on	Sử dụng từ nối và kiến thức đã học sắp xếp lại trật tự các câu cho sẵn để tạo văn bản có nghĩa.								1		1
<i>Tổng</i>			<i>15</i>		<i>13</i>		<i>4</i>	<i>5</i>		<i>1</i>	<i>32</i>	<i>6</i>

		- Gerund - Participle clauses	Thông hiểu: Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp.			1						1			
		Error identification	Vận dụng: Vận dụng được ngữ pháp đã học vào các kỹ năng.					2				2			
3	READING	1. Reading comprehension: Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 220-250 từ về các chủ điểm unit 1, 2, 3,4,5. (Guided cloze)	Nhận biết: Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	2								2			
			Thông hiểu: Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.				3						3		
		2. Reading comprehension: Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 250-280 từ, xoay quanh các chủ điểm unit 1, 2, 3,4,5.	Nhận biết: Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc.	1										2	
			Thông hiểu: Hiểu đúng thông tin quan trọng của bài đọc.					5						4	
			Vận dụng: Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh. Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp.					4				4			
		1. Guided: Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước. (Sentence transformation)	Thông hiểu: Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.							5		5			
		2. Freer/Free: Viết bài văn (180-200 words) về chủ điểm đã học ở unit 4,5. (Essay writing)	Vận dụng cao: Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 180 – 200 từ về các chủ điểm đã học ở unit 4,5 bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.								1	1 bài * 10%			
	Tổng			17		15		13			1	46			

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1											
MÔN: TIẾNG ANH LỚP 11 CHUYÊN ANH – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT											
TT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening	10%	6	6%	2	4%	2			20	10
2	Language	16%	8	10%	5	4%	2			30	15

3	Reading	6%	3	16%	8	8%	4			30	15
4	Writing					10%	5	10%	1	20	6
	Tổng	34%	17	30%	15	26%	13	10%	1	100	46
	Tỉ lệ (%)	34%			30%		26%		10%	100	
	Tỉ lệ chung (%)	64%					36%			100	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: TIẾNG ANH 12 CƠ BẢN

STT	Kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng	
		Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
		Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL	Tỉ lệ (%)	SL
1	Listening			15%	6					15%	6
2	Language	27,5%	11	20%	8	2,5%	1			50%	20
3	Reading	2,5%	1	15%	6	7,5%	3			25%	10
4	Writing							10%	4	10%	4
Tổng		30%	12	50%	20	10%	4	10%	4	100%	40
Tỉ lệ (%)		30%		50%		10%		10%			
Tỉ lệ chung (%)		80%				20%				100%	

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I - NĂM HỌC 2024-2025
MÔN: TIẾNG ANH 12 CƠ BẢN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 60 PHÚT

TT	Kỹ năng/ Kiến thức	Đơn vị kiến thức/kỹ năng (UNIT 1-5)	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Nội dung	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng Số câu	
					Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao		
					TN	TN	TN	TN	TN	Tỷ lệ
I	LISTENING	1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3-5 phút (khoảng 230-250 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến chủ đề bài 3	Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.	MCQs		3			3	15%

		2. Nghe một đoạn hội thoại/ đọc thoại khoảng 3-5 phút (khoảng 230-250 từ) liên quan đến các chủ đề bài 4	Thông hiểu: - Hiểu nội dung chính của đoạn đọc thoại/ hội thoại để tìm câu trả lời đúng.	True/False statement		3				3
		1. Pronunciation Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ, trọng âm câu, nhịp điệu và ngữ điệu.	Nhận biết: Nhận biết các âm thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.	Vowel & consonant		2				2
		2. Stress	Nhận biết: Nhận biết các dấu nhấn chính thông qua các từ vựng theo chủ đề đã học.	Two & three syllable word		2				2
		3. Vocabulary & grammar in sentences	Nhận biết: Nhận ra, nhớ lại, liệt kê được các chủ điểm ngữ pháp và từ vựng theo chủ đề đã học.	Word formation (N/V/Adj/ Adv)		2				2
				Grammar (past simple/ past continuous/ present perfect/ article/ verb with preposition/ which as a connector/ double comparative/ conjunction		4				4

II	LANGUAGE		Thông hiểu: - Hiểu và phân biệt được các từ vựng theo chủ đề đã học.	Word-choice (N/V/Adj/ Phrasal verb)		4			4	50%
		4. Vocabulary & grammar in text (announcement/ advertisement)	Nhận biết Nhận ra thành tố ngôn ngữ trong ngữ cảnh	Word formation (N/V/Adj/ Adv)	1				1	
			Hiểu: Hiểu được các mối liên kết và kết hợp của các kiến thức ngữ pháp đã học trong ngữ cảnh.	Grammar (preposition/ present perfect/ past simple/ past continuous/ article/ which as a connector/ double comparative/ conjunction		4			4	
			Vận dụng: Nắm được các mối liên kết và kết hợp của từ trong bối cảnh và ngữ cảnh tương ứng	Word-choice (N/Adj/V)			1		1	
			1. Reading Cloze Test Hiểu được bài đọc có độ dài khoảng 200 từ về chủ đề bài 5	Nhận biết: Nhận ra được các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.		1			1	

III	READING		Thông hiểu: Phân biệt được các đặc trưng, đặc điểm các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản.	Cloze test		2			2	25%
			Vận dụng: Sử dụng các kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng trong các tình huống mới.				2		2	
		2. Reading comprehension Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 250-280 từ, xoay quanh chủ đề bài 1	Thông hiểu: - Thông tin chi tiết - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.	MCQs		4			4	
Vận dụng: - Hiểu ý chính của bài đọc - Hiểu, phân tích, tổng hợp ý chính của bài để chọn câu trả lời phù hợp.			1			1				
IV	WRITING	Text arrangement	Vận dụng cao: Hiểu và vận dụng được mạch lập luận của văn bản, xác định được các kết luận chính trong các văn bản có sử dụng ngôn ngữ rõ ràng	letter/ dialogue/ paragraph			4	4	10%	
Tổng					12	20	4	4	40	100%
					30%	50%	10%	10%	100%	

I.	LISTENING	Nghe một đoạn hội thoại/độc thoại trong khoảng 6 phút (khoảng 250 – 350 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học. (sentence completion)	các chủ điểm đã học.							10
			Thông hiểu: Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng.			4				
			Vận dụng: Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết để tìm câu trả lời đúng.					2		
		CLOZE 1: Announcements	Nhận biết: Các giới từ, mạo từ, cụm danh từ		3					6
			Thông hiểu: Hiểu, phân biệt được các phrasal verb, liên từ, collocation				3			
			Vận dụng: Hiểu được ý nghĩa và cách dùng của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.					2		
		CLOZE 2: Leaflet	Nhận biết: từ định lượng, verb form, từ loại		3					6
			Thông hiểu: Hiểu, phân biệt được các phrasal verb, liên từ, collocation					3		

II.	LANGUAGE		Vận dụng: Nắm được ý nghĩa và cách dùng của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.						2			
		TEXT COMPLETION 1	Nhận biết: Nhận biết cách dùng mệnh đề quan hệ; hình thức động từ trong ngữ cảnh		2						5	
			Thông hiểu: Hiểu các hình thức rút gọn mệnh đề; cách dùng các loại câu				2					
			Vận dụng: Hiểu sự liên kết về ý nghĩa giữa các câu trong văn bản						1			
		TEXT COMPLETION 2	Nhận biết: Nhận biết cách dùng mệnh đề quan hệ; hình thức động từ trong ngữ cảnh		2						5	
			Thông hiểu: Hiểu các hình thức rút gọn mệnh đề; cách dùng các loại câu				2					
			Vận dụng: Hiểu sự liên kết về ý nghĩa giữa các câu trong văn bản						1			
				Reading passage 1	Nhận biết:							

III.	Reading		<p>- Hiểu ý chính của bài đọc; hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong bài đọc</p>				4				10
			<p>Vận dụng: - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc ; Hiểu ẩn ý của tác giả để rút ra suy luận.</p>						2		
		<p>Reading passage 3 Đọc 1 Bài đọc có độ dài khoảng 350- 400 từ về các chủ điểm đã học và chọn con câu trả lời đúng dựa vào thông tin trong bài đọc</p>	<p>Nhận biết: - Nhận biết phép qui chiếu; các thông tin chi tiết trong bài đọc.</p>		4						
			<p>Thông hiểu: -Hiểu ý nghĩa của từ/ cụm từ được dùng trong ngữ cảnh - Hiểu ý chính của bài đọc; hiểu được quan điểm của tác giả thể hiện trong bài đọc</p>				4				
			<p>Vận dụng: - Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc ; Hiểu ẩn ý của tác giả để rút ra suy luận.</p>						2		10

IV.	WRITING	Text rearrangement:	Nhận biết: Nhận biết sự liên kết ý trong các hội thoại hàng ngày		3								
		Rearrange dialogue/ letter/ paragraph	Thông hiểu: Hiểu được bố cục một letter từ đó sắp xếp lại cho đúng thứ tự				3						6
			Vận dụng: Hiểu được bố cục và cách triển khai ý trong một đoạn văn để sắp xếp lại cho đúng thứ tự						2				
TỔNG				4	25	4	25	2	14	10	64		

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Tổ Vật lí – Tin học – Công nghệ - Nghệ thuật

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ 1
MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP 10 - THỜI GIAN 45 PHÚT**

STT	Chương/ Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm	
			TN nhiều lựa chọn			TN dạng đúng sai			Tự luận							
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Vẽ kỹ thuật	1. Tiêu chuẩn trình bày bản vẽ	4	1			1						4	2		22.5%
		2. Hình chiếu vuông góc	3	2							1		3	2	1	22.5%
		3. Mặt cắt hình cắt	3	2				1				1	3	2	2	32.5 %
		4. Hình chiếu trục đo	3	2								1	3	2	1	22.5 %
Tổng số câu			13	7			1	1			3	13	8	4		
Tổng số điểm			3.25	1.75			2.0			3.0					10	
Tỉ lệ %			50 %			20 %			30 %						100%	

Lưu ý:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở cấp độ hiểu - vận dụng là các câu hỏi trắc nghiệm đúng/sai
- Các câu hỏi ở cấp vận dụng là các câu hỏi tự luận.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm lựa chọn là 0,25 điểm/câu.
- Số đáp án đúng cho mỗi lựa chọn trắc nghiệm đúng sai là 0,25 điểm/ lựa chọn.
- Số điểm của 3 câu tự luận là tối đa 3 điểm .

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I

MÔN: CÔNG NGHỆ CÔNG NGHIỆP 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 phút

TT	Chương/ Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Lựa chọn	Đ/S	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Chương II: Vẽ kỹ thuật	1. Tiêu chuẩn trình bày bản vẽ	Nhận biết: - Trình bày được khái niệm bản vẽ kỹ thuật - Trình bày được vai trò của bản vẽ kỹ thuật, - Mô tả các tiêu chuẩn trình bày bản vẽ kỹ thuật.	5	1	
		2. Hình chiếu vuông góc	Nhận biết: - Gọi tên được các hình chiếu vuông góc. Thông hiểu: - Đọc được hình chiếu vuông góc của vật thể đơn giản Vận dụng: - Vẽ được hình chiếu vuông góc của vật thể đơn giản	5		1

TT	Chương/ Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Lựa chọn	Đ/S	
		3. Mặt cắt hình cắt	Nhận biết: - Nêu được khái niệm hình cắt, - Nêu được khái niệm mặt cắt Thông hiểu: - Mô tả được cách vẽ hình cắt của vật thể đơn giản - Mô tả được cách vẽ mặt cắt của vật thể đơn giản Vận dụng: - Vẽ được hình cắt của vật thể đơn giản. - Vẽ được mặt cắt của vật thể đơn giản.	5	1	1
		4 Hình chiếu trục đo	Nhận biết: - Nêu được đặc điểm các loại hình chiếu trục đo. Thông hiểu: - Mô tả được cách vẽ hình chiếu trục đo của vật thể đơn giản. Vận dụng: - Vẽ được hình chiếu trục đo của vật thể đơn giản.	5		1

Bình Phước, ngày tháng năm

GIÁO VIÊN

TỔ PHÓ CHUYÊN MÔN

HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Nhật

Vũ Lâm

Hà Văn Quyền

KỶ THI CUỐI KÌ 1

**TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ SINH HỌC -CÔNG NGHỆ**

MA TRẬN + BẢNG ĐẶC TẢ THEO NĂNG LỰC

MÔN: CÔNG NGHỆ NÔNG NGHIỆP KHỐI 10, 11,12

I. KHỐI 10

Thời gian: 45 phút

1. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu hỏi			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC		TNKQ đúng - sai			Tự luận							
			Biết	Hiểu	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD		
1	GT. chung về trồng trọt	1.1 Mối quan hệ giữa các yếu tố chính trong trồng trọt	2	2								2	2		10
2	Đất trồng	2.1 Khái niệm, thành phần và tính chất của đất trồng	2	1								2	1		7,5
		2.2 Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	3	2								3	2		12,5
3	Phân bón	3.1 Giới thiệu về phân bón	1	1								1	1		5
		3.2 Sử dụng và bảo quản phân bón	2	1	1	1				(1)	3	2	1	22,5	
		3.3 Công nghệ sản xuất phân bón	1		1	1					2	1		7,5	
4	Công nghệ giống cây trồng	4.1 Khái niệm và vai trò giống cây trồng	1									1			2,5
		4.2 Phương pháp chọn tạo giống cây trồng	1	1	1	1					2	2		10	
		4.3 Phương pháp nhân giống cây trồng	1	2	1	1				(1)	2	3	1	22,5	
Tổng số câu			14	10	4	4				2	18	14	2	34	
Tổng số điểm			3.5	2.5	1.0	1.0				2.0	4.5	3.5	2	10	
Tỉ lệ %			60		20			20			45	35	20	100	

2. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng - Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	GT. chung về trồng trọt	1.1 Mọi quan hệ giữa các yếu tố chính trong trồng trọt	Nhận biết: - Nêu được các yếu tố chính trong trồng trọt - Nêu được vai trò của các yếu tố chính trong trồng trọt đối với cây trồng	2		
			Thông hiểu: - Phân tích được vai trò chủ yếu của các yếu tố chính trong trồng trọt. - Phân tích được mối quan hệ giữa cây trồng với các yếu tố chính trong trồng trọt.	2		
			Vận dụng: - Đề xuất được một biện pháp kết hợp của các yếu tố chính trong trồng trọt để tăng năng suất cây trồng - Đề xuất được chế độ chiếu sáng, tưới nước, dinh dưỡng phù hợp cho một loại cây trồng phổ biến ở địa phương			
	Đất trồng	2.1 Khái niệm, thành phần và tính chất của đất trồng	Nhận biết: - Trình bày được các thành phần cơ bản của đất trồng. - Nêu được khái niệm keo đất. - Trình bày được tính chất của đất trồng (tính chua, tính kiềm và trung tính của đất).	2		
			Thông hiểu: - Nêu hoạt động trao đổi ion. - Phân biệt nguyên nhân gây ra phản ứng chua của đất, phản ứng kiềm của đất và phản ứng trung tính của đất Vận dụng:	1		
			Phân loại được đất trồng phổ biến ở địa phương theo tính chất (đất chua, đất kiềm hay đất trung tính).			

		2.2 Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	<p>- Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được nguyên nhân hình thành các loại đất trồng ở nước ta. - Trình bày được các biện pháp sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp sử dụng, cải tạo, bảo vệ các loại đất trồng - Giải thích được mối liên hệ giữa nguyên nhân hình thành và tính chất của đất trồng làm cơ sở xác định được các biện pháp cải tạo và hướng sử dụng hợp lí đối với từng loại đất trồng. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đề xuất được biện pháp bảo vệ, cải tạo đất trồng tại địa phương. Vận dụng được kiến thức để sử dụng đất trồng hợp lí ở địa phương đem lại hiệu quả kinh tế cao. 	3		
				2		
	Phân bón	3.1 Giới thiệu về phân bón	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm về phân bón. - Trình bày được vai trò của phân bón trong trồng trọt. Lấy ví dụ từng loại. - Nêu được đặc điểm cơ bản của một số loại phân bón phổ biến. - Nhận biết được một số loại phân bón thông thường <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân biệt được đặc điểm, tính chất của phân hóa học, phân hữu cơ, phân vi sinh, so sánh ưu và nhược điểm của mỗi loại phân bón. 	1		
				1		
		3.2 Sử dụng và bảo quản phân bón	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được cách sử dụng các loại phân bón phổ biến. - Nêu được các nguyên tắc chung cơ bản khi bảo quản các loại phân bón <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được cơ sở khoa học của việc sử dụng phân bón có hiệu quả. - So sánh được các biện pháp sử dụng và bảo quản phân bón hoá học, phân bón hữu cơ và phân bón vi sinh. <p>Vận dụng:</p>	2	1	
				1	1	

			<ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn được loại phân bón thích hợp cho một số loại cây trồng phổ biến ở địa phương. - Đề xuất được biện pháp bảo quản, sử dụng phân bón hợp lí ở gia đình và địa phương đem lại hiệu quả kinh tế cao đồng thời bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe cho con người 			(1)
		3.3 Công nghệ sản xuất phân bón	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được một số ứng dụng của công nghệ hiện đại trong sản xuất phân bón - Nêu được nguyên lí chung khi ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất phân bón vi sinh vật. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được quy trình sản xuất phân bón vi sinh cố định đạm, phân bón vi sinh chuyển hoá lân, phân bón vi sinh phân giải chất hữu cơ. 	1	1	1
	Công nghệ giống cây trồng	4.1 Khái niệm và vai trò giống cây trồng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái niệm giống cây trồng. - Nêu được vai trò của giống cây trồng. 	1		
		4.2 Phương pháp chọn tạo giống cây trồng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả các phương pháp chọn giống cây trồng phổ biến. - Mô tả được các phương pháp tạo giống cây phổ biến. - Nêu được một số thành tựu của công tác chọn tạo giống cây trồng ở Việt Nam và trên thế giới. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - So sánh được ưu điểm và nhược điểm của mỗi phương pháp chọn giống cây trồng phổ biến - So sánh được ưu điểm và nhược điểm của mỗi phương pháp tạo giống cây trồng phổ biến 	1	1	
		4.3 Phương pháp nhân giống cây trồng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được các phương pháp nhân giống cây trồng phổ biến. - Nêu được một số thành tựu của nhân giống cây trồng ở Việt Nam và trên thế giới. - Trình bày được ứng dụng của công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống cây trồng <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống cây trồng phổ biến. - Giải thích được ý nghĩa của công nghệ sinh học trong chọn, tạo và nhân giống cây trồng.. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lựa chọn được phương pháp nhân giống phù hợp cho một loại cây trồng phổ biến ở gia đình, địa phương. 	1	1	
					2	1

			Vận dụng cao: - Đề xuất được biện pháp nhân giống phù hợp cho một số loại cây trồng phổ biến ở gia đình, địa phương.			(1)
--	--	--	--	--	--	-----

II.KHỐI 11

1. MA TRẬN

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng số câu hỏi			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều LC			TNKQ đúng - sai			Tự luận			Biết	Hiểu	VD	
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD				
1	Chủ đề 1 Giới thiệu chung về chăn nuôi	1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi	1									1			2,5
		1.2. Phương thức chăn nuôi	1									1			5,0
		1.3. Phân loại vật nuôi		1									1		2,5
		1.4. Xu hướng phát triển chăn nuôi		1									1		2,5
2	Chủ đề 2 Công nghệ giống vật nuôi	2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi.	1									1			2,5

		2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi.	2	1			2	2			2	3	2	17,5	
		2.3. Nhân giống vật nuôi.	3	3						1	3	3	1	25,0	
		2.4. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi		2								2		5,0	
3	Chủ đề 3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi	3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi.	3	1		2	1	1			1	5	2	2	30,0
		3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi.	2	1								2	1		7,5
		3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi.	1												2,5
Tổng số câu			14	10		2	3	3			2	15	13	5	1
Tổng số điểm			3,5	2,5		0,5	0,75	0,75			2,0				10
Tỉ lệ %			60			20			20			40	30	30	100

2. BẢNG ĐẶC TẢ

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ	
				Trắc nghiệm	Tự luận

				Nhiều lựa chọn	Đúng-Sai	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)
1	Chủ đề 1 Giới thiệu chung về chăn nuôi	1.1. Vai trò của chăn nuôi	- Nhận biết: Trình bày được vai trò của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	1		
			- Thông hiểu:			
			- Vận dụng:			
		1.2. Phương thức chăn nuôi	- Nhận biết: Nêu được các phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta	1		
			- Thông hiểu:			
			- Vận dụng:			
		1.3. phân loại vật nuôi	Nhận biết:			
			- Thông hiểu: - Phân loại được vật nuôi theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng.	1		
		1.4. xu hướng phát triển chăn nuôi	Vận dụng:			
			Nhận biết:			
Thông hiểu: - Phân biệt được đặc điểm cơ bản của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.	1					
2	Chủ đề 2 Công nghệ giống vật nuôi	2.1 . Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi.	- Nhận biết: - Trình bày được khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi.	1		
			- Thông hiểu:			

		 - Vận dụng:			
		2.2. Các chỉ tiêu cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi.	- Nhận biết: - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi. - nêu được quy trình của phương pháp chọn lọc cá thể -	2		
			- Thông hiểu: - Phân biệt được các giống vật nuôi dựa vào chỉ tiêu ngoại hình, năng suất, chất lượng sản phẩm, khả năng sinh trưởng phát dục	1	2	
			- Vận dụng: Lựa chọn được giống vật nuôi dựa vào các chỉ tiêu đã học		2	
		2.3. Nhân giống vật nuôi.	- Nhận biết: - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.	3		
			- Thông hiểu: - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến. - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến. - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.	3		
			- Vận dụng:			1

			- Đề xuất được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể.				
		2.4. Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn và nhân giống vật nuôi	Nhận biết:				
			Thông hiểu: - Phân tích được ứng dụng của công nghệ sinh học trong nhân giống vật nuôi. - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.	2			
			Vận dụng:				
3	Chủ đề 3. Công nghệ thức ăn chăn nuôi	3.1. Thức ăn, tiêu chuẩn ăn và khẩu phần ăn của vật nuôi.	Nhận biết: - Nêu được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. - Nêu được ý nghĩa thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi. - Nêu được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.	3	2		
				Thông hiểu: - Phân biệt được các khái niệm: nhu cầu dinh dưỡng, thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn của vật nuôi. - Giải thích được ý nghĩa của việc xác định thành phần dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn đối với vật nuôi và chăn nuôi. - Giải thích được vai trò của các nhóm thức ăn đối với vật nuôi.	1	1	
				- Vận dụng:		1	1

			- Phân tích được nhu cầu dinh dưỡng, tiêu chuẩn ăn, khẩu phần ăn cho một loại vật nuôi phổ biến ở gia đình, địa phương.			
		3.2 Sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được một số phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến. - Nêu được ưu nhược điểm của các phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến.	2		
			- Thông hiểu: Lựa chọn được phương pháp sản xuất thức ăn chăn nuôi phổ biến cho gia đình	1		
			- Vận dụng:			
		3.3. Chế biến và bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Nhận biết: - Kể tên được một số phương pháp bảo quản thức ăn chăn nuôi.	1		
			- Thông hiểu:			
			- Vận dụng:			

III. KHỐI 12

1. MA TRẬN

STT	Nội dung kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Dạng thức 1						Dạng thức 2		Tự luận	% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Số CH	Thời gian		
			Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian	Số CH	Thời gian				
1		- Trình bày được vai trò, triển vọng của lâm	Câu 1	0,75							2,5	

	Giới thiệu chung về lâm nghiệp	ng nghiệp đối với đời sống và môi trường										
		- Nêu được một số hoạt động lâm nghiệp cơ bản. - Phân tích được một số nguyên nhân chủ yếu làm suy thoái tài nguyên rừng và giải pháp khắc phục.	Câu 2	0,75	Câu 3	1,5						5
		- Nêu được các đặc trưng cơ bản của sản xuất lâm nghiệp; những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong lâm nghiệp.	Câu 4	0,75								2,5
2	Trồng và chăm sóc rừng	- Trình bày được vai trò, nhiệm vụ của việc trồng và chăm sóc rừng.	Câu 5	0,75			Câu 6	2				5
		- Phân tích được quy luật sinh trưởng, phát triển của cây rừng. - Giải thích được việc bố trí thời vụ và mô tả được kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng.	Câu 7	0,75	Câu 8	1,5						5

3	Bảo vệ và khai thác rừng bền vững	- Trình bày được ý nghĩa, nhiệm vụ của việc bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng bền vững. - Mô tả được một số biện pháp bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng phổ biến.	Câu 9	0,75			Câu 10	2	Câu 1	3		5
		- Đánh giá được thực trạng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng ở địa phương. - Đề xuất được biện pháp nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên rừng.	Câu 11	0,75	Câu 12	1,5						15
4	Giới thiệu chung về thủy sản	- Trình bày được vai trò và triển vọng của thủy sản trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.	Câu 13	0,75	Câu 14	1,5			Câu 2	3		5
		- Phân loại được các nhóm thủy sản theo nguồn gốc và đặc tính sinh vật học.			Câu 15	1,5					12,5	
		- Nêu được một số phương thức nuôi thủy sản phổ biến ở nước ta,	Câu 16	0,75							Câu 1	12,5

		ưu và nhược điểm của từng phương thức.									
		- Phân tích được xu hướng phát triển của thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới.					Câu 17	2			2,5
		- Trình bày được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong thủy sản.			Câu 18	1,5					2,5
5	Môi trường nuôi thủy sản	- Trình bày được các yêu cầu chính của môi trường nuôi thủy sản. - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường nuôi thủy sản.	Câu 19	0,75	Câu 20	1,5					5
		- Mô tả được một số biện pháp cơ bản xử lý môi trường trước và sau nuôi thủy sản; các biện pháp quản lý môi trường nuôi thủy sản. - Trình bày được ứng dụng công nghệ sinh học trong xử lý môi trường nuôi thủy sản	Câu 21	0,75			Câu 22	2			5

	- Xác định được một số chỉ tiêu cơ bản của nước nuôi thủy sản. - Có ý thức vận dụng kiến thức về quản lý môi trường nuôi thủy sản vào thực tiễn.	Câu 23	0,75	Câu 24	1,5					Câu 2	15
TỔNG		12	9	8	12	4	8	2	8	1	
TỶ LỆ (%)		30		20		10		40			100%

2. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Năng lực	Cấp độ tư duy								
	Phần I			Phần II			Phần III		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Nhận thức công nghệ	3	4	3	1	1	2	Câu 2a		Câu 1
Giao tiếp công nghệ	3		1		1				
Sử dụng công nghệ	4	3		1		1			Câu 2b
Đánh giá công nghệ	2	1				1			
Tổng	12	8	4	2	2	4	0,5		1,5

1. Xây dựng ma trận đề kiểm tra học kì I, lớp 10 môn Địa Lí

TT	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm
		TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	<i>Trái Đất (1,25 điểm)</i>				1	2	1			1				12,5%
2	<i>Thạch quyển (1,25 điểm)</i>	4	1											12,5%
3	<i>Khí quyển (2,5 điểm)</i>			1	2	1	1		1				1	25%
4	<i>Thủy quyển (2,0 điểm)</i>	1	1			2	2	1	1					20%
5	<i>Đất và sinh quyển (1 điểm)</i>	4												10%
6	<i>Một số quy luật của vỏ địa lí (2,0 điểm)</i>	3		1								1		20%
Tổng số câu		12	2	2	3	5	4	1	2	1		1	1	100%
Tổng số điểm		3đ	0.5đ	0.5đ	0.75đ	1.25đ	1,0đ	0,25đ	0.5đ	0.25đ		1,0đ	1,0đ	
Tỉ lệ %		40%			30%			10%			20%			

Nhận biết: 16 = 4,0 điểm; **Thông hiểu:** 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận;

Vận dụng: 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận

2. Xây dựng bảng đặc tả

TT	Đặc tả	Mức độ đánh giá	Tỉ lệ
----	--------	-----------------	-------

		Giải thích các tác nhân của các quá trình tác động ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất.												
3	Khí quyển (2,5 điểm)	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến nhiệt độ, lượng mưa trên thế giới. – Phân tích được một số loại gió chính trên Trái Đất; một số loại gió địa phương. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được bảng số liệu, hình vẽ, bản đồ, lược đồ về một số yếu tố của khí quyển (nhiệt độ, khí áp, gió, mưa). – Giải thích được một số hiện tượng thời tiết và khí hậu trong thực tế. - Các bài tập tính nhiệt độ, lượng mưa. 			1	2	1	1		1			1	25%
4	Thủy quyển (2,0 điểm)	<p>Nhận biết</p> <p>Nêu được khái niệm thủy quyển.</p> <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng tới chế độ nước sông. – Giải thích được hiện tượng sóng biển và thủy 	1	1			2	2	1	1				20%

		triêu. – Phân tích được chuyển động, tác động của các dòng biển trong đại dương. Vận dụng – Phân tích được chế độ nước của một con sông cụ thể. – Nhận xét, tính toán các bài tập (đỉnh lũ, tổng lượng nước sông,..)												
5	Đất và sinh quyển (1 điểm)	Nhận biết – Trình bày được khái niệm về đất. – Trình bày được khái niệm sinh quyển. - Trình bày được các nhân tố hình thành đất. - Trình bày được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật. Thông hiểu Phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển, phân bố của sinh vật.	4											10%
6	Một số quy luật của vỏ địa lí (2,0 điểm)	Nhận biết – Trình bày được khái niệm quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của vỏ địa lí. – Trình bày được khái niệm quy luật địa đới và phi địa đới. – Trình bày được biểu hiện	3		1							1		20%

	của quy luật địa đới và phi địa đới. Vận dụng Giải thích được một số hiện tượng phổ biến trong môi trường tự nhiên bằng các quy luật địa lí.													
	Tổng số câu Tổng số điểm	12 3đ	2 0.5đ	2 0.5đ	3 0.75đ	5 1.25đ	4 1,0đ	1 0,25đ	2 0.5đ	1 0.25đ		1 1,0đ	1 1,0đ	100%
	Tỉ lệ %	40%			30%			10%			20%		100%	

- *Phần trắc nghiệm*: tổng cộng 8 điểm với các dạng thức sau:

+ Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TN.NLC) cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng: **16 câu - 4 điểm**.

+ Dạng trắc nghiệm đúng, sai (TN.ĐS) (mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai): **03 câu - 3 điểm**.

+ Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn (TN.TLN): Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình: **4 câu - 1 điểm**.

- *Phần tự luận*: 2 điểm

1. Xây dựng ma trận đề kiểm tra học kì I, lớp 11 môn địa lí

TT	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tỉ lệ % điểm	
		TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận				
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD		
1	<i>Một số vấn đề KT – XH thế giới</i> (1,0 điểm)					2	2								10%
2	<i>Khu vực Mỹ La Tinh</i> (1,5 điểm)	2											1		15%
3	<i>Liên minh châu Âu (EU)</i> (2 điểm)	3		1	1	2	1								20%
4	<i>Khu vực Đông Nam Á</i> (2,5 điểm)	4	1		2	1	1		1						25%
5	<i>Khu vực Tây Nam Á</i> (2 điểm)	3	1									1			20%
6	<i>Hợp chúng quốc Hoa Kỳ</i> (1,0 điểm)			1				1	1	1					10%
Tổng số câu		12	2	2	3	5	4	1	2	1		1	1		100%
Tổng số điểm		3đ	0.5đ	0.5đ	0.75đ	1.25đ	1,0đ	0,25đ	0.5đ	0.25đ		1,0đ	1,0đ		
Tỉ lệ %		40%			30%			10%			20%			100	

Nhận biết: 16 = 4,0 điểm; **Thông hiểu:** 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận;

Vận dụng: 8 = 2,0 điểm + 1,0 điểm tự luận

2. Xây dựng bảng đặc tả

TT	Nội dung/đơn vị kiến thức	Đặc tả	Mức độ đánh giá											Tỉ lệ % điểm	
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận			
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu		VD
1	<i>Một số vấn đề KT – XH thế giới (1,0 điểm)</i>	<p>Thông hiểu Phân tích được ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa, vai trò của các tổ chức thương mại.</p> <p>Vận dụng Phân tích được bảng số liệu về một số vấn đề KT – XH thế giới.</p>					2	2							10%
2	<i>Khu vực Mỹ La Tinh (1,5 điểm)</i>	<p>Nhận biết Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội khu vực Mỹ La tinh.</p> <p>Vận dụng Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu Kinh tế Khu vực Mỹ La Tinh.</p>	2										1	15%	
3	<i>Liên minh châu Âu (EU) (2 điểm)</i>	<p>Nhận biết – Xác định được quy mô, mục tiêu, thể chế hoạt động của EU. – Xác định được vị thế của EU trong nền kinh tế, thương mại thế giới.</p> <p>Thông hiểu</p>	3		1	1	2	1							20%

		<p>Phân tích được vị thế của EU trong nền kinh tế thế giới và một số biểu hiện của hợp tác và liên kết trong khu vực.</p> <p>Vận dụng</p> <p>Lấy ví dụ thực tiễn về sự hợp tác và liên kết trong khu vực.</p>												
4	<p>Khu vực Đông Nam Á (2,5 điểm)</p>	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên. - Trình bày được tình hình phát triển kinh tế chung. - Trình bày sự phát triển các ngành kinh tế của khu vực Đông Nam Á. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. - Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. 	4	1		2	1	1		1				25%

		<p>Vận dụng Liên hệ thực tiễn để so sánh được với EU về mục tiêu của ASEAN; cơ chế hoạt động, một số hợp tác cụ thể trong kinh tế, văn hoá; phân tích được các thành tựu và thách thức của ASEAN. Sự hợp tác đa dạng và vai trò của Việt Nam trong ASEAN.</p>												
5	Khu vực Tây Nam Á (2 điểm)	<p>Nhận biết Trình bày được: – Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên – Dân cư, xã hội Thông hiểu Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, của một số đặc điểm nổi bật về tự nhiên, dân cư, xã hội đến phát triển kinh tế - xã hội.</p>	3	1								1		20%
6	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ (1,0 điểm)	<p>Nhận biết Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên, dân cư, xã hội. Thông hiểu Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa</p>			1				1	1	1			10%

	dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng - Phân tích, chọn dạng vẽ được các biểu đồ, nhận xét bảng số liệu dân cư Hoa Kỳ. - Vận dụng để tính toán các bài tập dân cư Hoa Kỳ.													
	Tổng số câu Tổng số điểm	12 3đ	2 0.5đ	2 0.5đ	3 0.75đ	5 1.25đ	4 1,0đ	1 0,25đ	2 0.5đ	1 0.25đ		1 1,0đ	1 1,0đ	100%
	Tỉ lệ %	40%			30%			10%			20%		100	

- *Phần trắc nghiệm*: tổng cộng 8 điểm với các dạng thức sau:

+ Dạng trắc nghiệm nhiều lựa chọn (TN.NLC) cho 04 phương án, chọn 01 phương án đúng: **16 câu - 4 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm đúng, sai (TN.ĐS) (mỗi câu hỏi có 04 ý, tại mỗi ý thí sinh lựa chọn đúng hoặc sai): **03 câu - 3 điểm.**

+ Dạng trắc nghiệm trả lời ngắn (TN.TLN): Thí sinh tô vào các ô tương ứng với đáp án của mình: **4 câu - 1 điểm.**

- *Phần tự luận*: 2 điểm

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I NĂM HỌC 2024 - 2025

MÔN GDKT&PL LỚP 10

TT	Nội dung	Năng lực và mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ %
		Dạng 1			Dạng 2			Tự luận						
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	III- C1	III-C2	III-C3		III-1a					1	2	1	13,3%
2	Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường		III-C4,C5	I-C6								2	1	10%
3	Chủ đề 3: Ngân sách nhà nước và thuế	III-C7, C8	III-C9, C10	III-C11	III-1b		III-1c		TL		3	3	1	26,7%
4	Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh	III-C12	III-C13,C14	III-C15		III-2a	I-1d				1	3	2	20%
5	Chủ đề 5: Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	III-C16	III-C17, C18	I-C19,C20	III-2b	III-2c, 2d				TL	2	4	3	30%
Tổng số câu		5	9	6	2	4	2	2			7	13+1	8+1	30
Tổng số điểm		1,25	2,25	1.5	0,5	1	0,5	3			1,75	3,25	2+3	10
Tỉ lệ		50			20			30			1,75	3,25	5	100

Ghi chú:

I – Năng lực điều chỉnh hành vi

II – Năng lực phát triển bản thân

III – Năng lực tìm hiểu và tham gia hoạt động KT – XH

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN GDKT&PL 10

TT	Chủ đề	Yêu cầu cần đạt	Mức độ	Số câu			Đánh giá năng lực	
				D1	D2	TL	Tên NL	Chỉ báo
1	Chủ đề 1: Nền kinh tế và các chủ thể của nền kinh tế	Tìm tòi, học hỏi tham gia các hoạt động kinh tế với tư cách là một chủ thể kinh tế	VD	C3			NLIII	Vận dụng được các kiến thức đã học để xử lý các hiện tượng, vấn đề trong thực tiễn cuộc sống
		Nhận biết được vai trò chủ thể khi tham gia nền kinh tế	Biết	C1				Biết được vai trò của các chủ thể kinh tế.
		Giải thích được vai trò của các hoạt động kinh tế.	Hiểu	C2				Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế
		Nhận diện được vai trò chủ thể tham gia trong nền kinh tế	Hiểu		1a			Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế
2	Chủ đề 2: Thị trường và cơ chế thị trường	Hiểu được chức năng của giá cả thị trường	Hiểu	C4			NLIII	Giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề kinh tế
		Phê phán hành vi không đúng khi tham gia thị trường	VD	C5			NLI	Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác
		Nêu được ưu điểm của cơ chế thị trường	Hiểu	C6			NLIII	Biết được một số hiện tượng, vấn đề kinh tế thể hiện ưu điểm của cơ chế thị trường
3	Chủ đề 3: Ngân sách nhà nước và thuế	Nêu được khái niệm ngân sách nhà nước	Biết	C7			NLIII	Biết được một số vấn đề cơ bản về ngân sách nhà nước
		Hiểu được đặc điểm Ngân sách Nhà nước	Hiểu	C9				Giải thích được đặc điểm cơ bản Ngân sách Nhà nước
		Phê phán hành vi vi phạm pháp luật về thu, chi ngân sách	VD	C11			NLI	Phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác

		Nêu được một số loại thuế phổ biến	Biết	C8			NLIII	Nêu được một số loại thuế phổ biến hiện nay
		Hiểu được một số loại thuế phổ biến	Hiểu	10		TL-C1	NLIII	Phân tích được một số loại thuế phổ biến
		Nêu được một số loại thuế phổ biến	Biết		1b			Nhận ra một số loại thuế phổ biến
		Phê phán hành vi vi phạm pháp luật về thuế	VD		1c			Vận dụng được các kiến thức đã học để phân tích, đánh giá, tình huống trong thực tiễn cuộc sống
4	Chủ đề 4: Sản xuất kinh doanh và các mô hình sản xuất kinh doanh	Trình bày, mô tả được một số mô hình sản xuất kinh doanh, và đặc điểm của nó.	Hiểu	C13			NLIII	Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về mô hình sản xuất kinh doanh
		Nêu được vai trò của sản xuất kinh doanh	Biết	C12				Biết được một số vấn đề cơ bản về vai trò sản xuất kinh doanh
		Trình bày, mô tả được một số mô hình sản xuất kinh doanh, và đặc điểm của nó.	Hiểu		1d			Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về mô hình sản xuất kinh doanh
		Trình bày, mô tả được một số mô hình sản xuất kinh doanh, và đặc điểm của nó.	Hiểu	C14				Hiểu được các kiến thức khoa học và một số vấn đề cơ bản về mô hình sản xuất kinh doanh
		Lựa chọn được một số mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp.	VD	C15				Lựa chọn được mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp trong tình huống thực tiễn
		Lựa chọn được một số mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp.	VD		2a			NLI,III

5	Chủ đề 5: Tín dụng và cách sử dụng các dịch vụ tín dụng	Nêu được khái niệm tín dụng	Biết	C16			NLIII	Biết được các kiến thức khoa học, cơ bản tín dụng
		Giải thích được sự chênh lệch giữa sử dụng tiền mặt và mua tín dụng	Hiểu	C17				Giải thích được các kiến thức khoa học, cơ bản về tín dụng
		Mô tả được đặc điểm của một số dịch vụ tín dụng	Hiểu	C18				Hiểu được các kiến thức khoa học, cơ bản về các dịch vụ tín dụng
		Nhận biết được các dịch vụ tín dụng.	Biết		2b			Biết được các kiến thức khoa học, cơ bản về tín dụng
		Giải thích được đặc điểm của các dịch vụ tín dụng.	Hiểu		2c			Hiểu được các kiến thức khoa học, cơ bản về các dịch vụ tín dụng
		Hiểu được vai trò của tín dụng	Hiểu		2d			Giải thích được vai trò của tín dụng
		Biết cách sử dụng dịch vụ tín dụng và có trách nhiệm	VD	119		TL-C2	NL-I NLIII	Hiểu được các kiến thức khoa học, cơ bản tín dụng
		Biết cách sử dụng dịch vụ tín dụng và có trách nhiệm	VD	C20				Hiểu được các kiến thức khoa học, cơ bản tín dụng
Tổng số câu				20	2	2		
Tổng số điểm				5,0	2,0	3,0		
Tỉ lệ				50	20	30		

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK1
MÔN : GDKT&PL 11

TT	Chủ đề	Bài	DẠNG CÂU VÀ MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ									Tổng lệnh hỏi			Tỉ lệ % điểm
			DẠNG 1			DẠNG 2			TỰ LUẬN						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Thất nghiệp. Lạm phát	Bài 5: Thất nghiệp	2	2	2	1	2	1	0	0	0	3	4	3	25%
		Bài 6: Lạm phát	3	2	1	1	2	1	0	0	0	4	4	2	25%
2	Đạo đức kinh doanh	Bài 8: Đạo đức kinh doanh	4	2	2	0	0	0	0	0	0	4	2	2	20%
3	Văn hóa tiêu dùng	Bài 9: Văn hoá tiêu dùng	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1	1	1	30%
4	Tổng	Tổng lệnh hỏi	9	6	5	2	4	2	1	1	1	12	11	8	100%
5	Tổng số điểm		2,25	1,5	1,25	2,0			3,0						10
6	Tỉ lệ %		50			20			30						100

MÔN: GDKT&PL KHỐI 11

TT	CHỦ ĐỀ	MẠCH KIẾN THỨC	MÔ TẢ CÁC CẤP ĐỘ NHẬN THỨC	ĐCHV	PTBT	TH & TG
1	Thất nghiệp, lạm phát	Bài 5: Thất nghiệp	- Nêu được khái niệm thất nghiệp - Liệt kê được các loại hình thất nghiệp. - Nêu được nguyên nhân dẫn đến thất nghiệp.			3
			- Mô tả khái niệm thất nghiệp - Phân biệt được các loại hình thất nghiệp - Hiểu được hậu quả của thất nghiệp đối với nền kinh tế và xã hội. - Hiểu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp			4
		- Tự đánh giá được điểm mạnh, điểm yếu, khả năng, điều kiện của bản thân trong giải quyết vấn đề thất nghiệp. - Xử lí các hiện tượng trong đời sống xã hội liên quan đến thất nghiệp, đề tương lai không bị rơi vào tình trạng thất nghiệp. - Ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế thất nghiệp.	1	1	1	
		Bài 6: Lạm phát	- Nêu được khái niệm Lạm phát - Liệt kê được các loại hình lạm phát. - Nêu được nguyên nhân dẫn đến lạm phát. - Nêu được vai trò của Nhà nước trong việc kiểm soát và kiểm chế lạm phát.			4
			- Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề lạm phát. - Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước để kiểm chế lạm phát - Giải thích được các nguyên nhân dẫn đến lạm phát. - Phân biệt được các loại lạm phát	1		3
			- Vận dụng được kiến thức đã học để phân tích vấn đề lạm phát trong trường hợp cụ thể. - Đánh giá được hành vi phù hợp/ không phù hợp liên quan đến trách nhiệm của công dân đối với vấn đề Lạm phát	1		1
2	Đạo đức kinh doanh	Bài 8: Đạo đức kinh doanh	- Phát biểu được quan niệm về đạo đức kinh doanh - Nêu được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh - Nêu được vai trò của đạo đức kinh doanh.	1	1	2

			- Biết tìm tòi, học hỏi phẩm chất đạo đức của người kinh doanh				
			- Lý giải được các biểu hiện của đạo đức kinh doanh - Đánh giá được hành vi phù hợp/ không phù hợp với chuẩn mực đạo đức kinh doanh.	1		1	
			- Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến đạo đức kinh doanh - Phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm chuẩn mực đạo đức kinh doanh.	1		1	
3	Văn hóa tiêu dùng	Bài 9: Văn hoá tiêu dùng	- Xác định được trách nhiệm của bản thân và thực hiện tiêu dùng có văn hoá.	1			
			Hiểu được trách nhiệm của bản thân và thực hiện tiêu dùng có văn hoá.		1		
			phê phán những biểu hiện không có văn hoá trong tiêu dùng; tuyên truyền, vận động bạn bè, người thân làm người tiêu dùng có văn hoá.			1	
4		Tổng lệnh hỏi theo năng lực			7	3	21

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ HÓA HỌC

MA TRẬN MÔN HÓA CUỐI KÌ 1 lớp 10 không chuyên– NĂM HỌC 2024-2025

A. THỜI GIAN: 45 PHÚT

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI (4 PHẦN)

I. PHẦN 1: 18 câu trắc nghiệm 4 lựa chọn – 4,5 điểm

II. PHẦN 2: 2 câu trắc nghiệm Đúng / Sai – 2 điểm

III. PHẦN 3: 3 câu trắc nghiệm trả lời ngắn – 1,5 điểm

IV. PHẦN 4: 2 câu tự luận – 2 điểm (4 ý)

Mức độ đề: 40% Nhận biết; 32% Thông hiểu; 16% Vận dụng; 12% Vận dụng cao.

C. BẢN ĐẶC TẢ

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cấu tạo nguyên tử	Thành phần nguyên tử	Nhận biết – Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại	1	1		

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			hạt). Thông hiểu – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.				
		Nguyên tố hóa học	Nhận biết – Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. Vận dụng – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp.	1	1		
		Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	Nhận biết – Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO). – Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. – Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron. Thông hiểu – Trình bày được mô hình của Rutherford – Bohr mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử.	1	1		

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			<ul style="list-style-type: none"> – So sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng. 				
	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và định luật tuần hoàn	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, 	1	1	1	

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			phi kim, khí hiếm).				
		Xu hướng biến đổi một số tính chất, thành phần và một số tính chất	Thông hiểu – Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm theo chiều từ trên xuống dưới). – Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A). - Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết được phương trình hoá học minh họa.	1	1	1	
		Định luật tuần hoàn. Ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Nhận biết: – Phát biểu được định luật tuần hoàn. Thông hiểu: Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.	1			

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
	Liên kết hoá học	Quy tắc octet	<p>Nhận biết: Trình bày được quy tắc octet.</p> <p>Vận dụng: Vận dụng được quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho các nguyên tố nhóm A.</p>	1	1	1	1
		Liên kết ion	<p>Nhận biết: – Trình bày được khái niệm liên kết ion. – Nêu được cấu tạo tinh thể NaCl.</p> <p>Thông hiểu: – Trình bày được sự hình thành liên kết ion (nêu một số ví dụ điển hình tuân theo quy tắc octet). – Giải thích được vì sao các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể ion).</p> <p>Vận dụng: – Lắp được mô hình phân tử, tinh thể NaCl (theo mô hình có sẵn).</p>	1	1	1	
		Liên kết cộng hóa trị	<p>Nhận biết: – Trình bày được khái niệm về liên kết cộng hoá trị – Trình bày được khái niệm về liên kết cho nhận. – Trình bày được khái niệm năng lượng liên kết (cộng hoá trị).</p> <p>Thông hiểu: – Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm</p>	1	1		1

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			<p>điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được sự hình thành liên kết σ và liên kết π qua sự xen phủ AO. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị (liên kết đơn, đôi, ba) khi áp dụng quy tắc octet. – Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản. 				
		Liên kết hydrogen và tương tác van der Waals	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm liên kết hydrogen. Vận dụng để giải thích được sự xuất hiện liên kết hydrogen (với nguyên tố có độ âm điện lớn: N, O, F). – Nêu được vai trò, ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của H_2O. – Nêu được khái niệm về tương tác van der Waals và ảnh hưởng của tương tác này tới nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các chất. 	1			1
Tổng số câu				10	8	4	3
Tỉ lệ % các mức độ				40%	32%	16%	12%
Tỉ lệ % chung				72%		28%	

MA TRẬN MÔN HÓA CUỐI KÌ 1 LỚP 10C – NĂM HỌC 2024-2025

A. THỜI GIAN: 90 PHÚT

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI (2 PHẦN)

I. PHẦN 1: 30 câu trắc nghiệm 4 lựa chọn – 6 điểm

II. PHẦN 2: 4 câu tự luận – 4 điểm

Mức độ đề: 32% Nhận biết; 44% Thông hiểu; 15% Vận dụng; 9% Vận dụng cao.

C. BẢN ĐẶC TẢ

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Cấu tạo nguyên tử	Thành phần nguyên tử	<p>Nhận biết – Trình bày được thành phần của nguyên tử (nguyên tử vô cùng nhỏ; nguyên tử gồm 2 phần: hạt nhân và lớp vỏ nguyên tử; hạt nhân tạo nên bởi các hạt proton (p), neutron (n); Lớp vỏ tạo nên bởi các electron (e); điện tích, khối lượng mỗi loại hạt).</p> <p>Thông hiểu – So sánh được khối lượng của electron với proton và neutron, kích thước của hạt nhân với kích thước nguyên tử.</p>	1	1		
		Nguyên tố	Nhận biết	1	2		

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
		hóa học	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm về nguyên tố hoá học, số hiệu nguyên tử và kí hiệu nguyên tử. – Phát biểu được khái niệm đồng vị, nguyên tử khối. Vận dụng <ul style="list-style-type: none"> – Tính được nguyên tử khối trung bình (theo amu) dựa vào khối lượng nguyên tử và phần trăm số nguyên tử của các đồng vị theo phổ khối lượng được cung cấp. 				
		Cấu trúc lớp vỏ electron nguyên tử	Nhận biết <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm về orbital nguyên tử (AO). – Mô tả được hình dạng của AO (s, p), số lượng electron trong 1 AO. – Trình bày được khái niệm lớp electron, phân lớp electron. Thông hiểu <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được mô hình của Rutherford – Bohr mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – So sánh được mô hình của Rutherford – Bohr với mô hình hiện đại mô tả sự chuyển động của electron trong nguyên tử. – Trình bày được mối quan hệ về số lượng phân lớp trong một lớp. Liên hệ được về số lượng AO trong một phân lớp, trong một lớp. – Viết được cấu hình electron nguyên tử theo lớp, 	1	1		1

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
			phân lớp electron và theo ô orbital khi biết số hiệu nguyên tử Z của 20 nguyên tố đầu tiên trong bảng tuần hoàn. Vận dụng – Dựa vào đặc điểm cấu hình electron lớp ngoài cùng của nguyên tử dự đoán được tính chất hoá học cơ bản (kim loại hay phi kim) của nguyên tố tương ứng.				
	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và định luật tuần hoàn	Cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.	Nhận biết – Nêu được về lịch sử phát minh định luật tuần hoàn và bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. – Mô tả được cấu tạo của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học và nêu được các khái niệm liên quan (ô, chu kì, nhóm). Thông hiểu – Nêu được nguyên tắc sắp xếp của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (dựa theo cấu hình electron). – Phân loại được nguyên tố (dựa theo cấu hình electron: nguyên tố s, p, d, f; dựa theo tính chất hoá học: kim loại, phi kim, khí hiếm).	1	2	1	
		Xu hướng biến đổi một số tính chất,	Thông hiểu – Giải thích được xu hướng biến đổi bán kính nguyên tử trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A) (dựa theo lực hút tĩnh điện của hạt nhân với electron ngoài cùng và dựa theo số lớp electron tăng trong một nhóm	1	2	1	

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
		thành phần và một số tính chất	theo chiều từ trên xuống dưới). – Nhận xét và giải thích được xu hướng biến đổi độ âm điện và tính kim loại, phi kim của nguyên tử các nguyên tố trong một chu kì, trong một nhóm (nhóm A). - Nhận xét được xu hướng biến đổi thành phần và tính chất acid/base của các oxide và các hydroxide theo chu kì. Viết được phương trình hoá học minh hoạ.				
		Định luật tuần hoàn. Ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Nhận biết: – Phát biểu được định luật tuần hoàn. Thông hiểu: Trình bày được ý nghĩa của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học: Mối liên hệ giữa vị trí (trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học) với tính chất và ngược lại.	1	1		
	Liên kết hoá học	Quy tắc octet	Nhận biết: Trình bày được quy tắc octet. Vận dụng: Vận dụng được quy tắc octet trong quá trình hình thành liên kết hoá học cho các nguyên tố nhóm A.	1	2	1	
		Liên kết ion	Nhận biết: – Trình bày được khái niệm liên kết ion.	1	1	1	

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng
			<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được cấu tạo tinh thể NaCl. Thông hiểu: – Trình bày được sự hình thành liên kết ion (nêu một số ví dụ điển hình tuân theo quy tắc octet). – Giải thích được vì sao các hợp chất ion thường ở trạng thái rắn trong điều kiện thường (dạng tinh thể ion). Vận dụng: – Lắp được mô hình phân tử, tinh thể NaCl (theo mô hình có sẵn). 			
		Liên kết cộng hóa trị	<ul style="list-style-type: none"> Nhận biết: – Trình bày được khái niệm về liên kết cộng hoá trị – Trình bày được khái niệm về liên kết cho nhận. – Trình bày được khái niệm năng lượng liên kết (cộng hoá trị). Thông hiểu: – Phân biệt được các loại liên kết (liên kết cộng hoá trị không phân cực, phân cực, liên kết ion) dựa theo độ âm điện. – Giải thích được sự hình thành liên kết σ và liên kết π qua sự xen phủ AO. Vận dụng: – Lấy được ví dụ về liên kết cộng hoá trị (liên kết đơn, đôi, ba) khi áp dụng quy tắc octet. – Viết được công thức Lewis của một số chất đơn giản. 	1	1	1

TT	Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ Nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng	
		Liên kết hydrogen và tương tác van der Waals	<ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được khái niệm liên kết hydrogen. Vận dụng để giải thích được sự xuất hiện liên kết hydrogen (với nguyên tố có độ âm điện lớn: N, O, F). – Nêu được vai trò, ảnh hưởng của liên kết hydrogen tới tính chất vật lí của H₂O. – Nêu được khái niệm về tương tác van der Waals và ảnh hưởng của tương tác này tới nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi của các chất. 	1	1	1	
	Phản ứng oxi hóa – khử	Phản ứng oxi hóa – khử	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm số oxi hoá của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất. – Nêu được khái niệm về phản ứng oxi hoá – khử và ý nghĩa của phản ứng oxi hoá – khử. <p>Thông hiểu:</p> <p>Xác định được số oxi hoá của nguyên tử các nguyên tố trong hợp chất.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được một số phản ứng oxi hoá – khử quan trọng gắn liền với cuộc sống. – Cân bằng được phản ứng oxi hoá – khử bằng phương pháp thăng bằng electron. 	1	1		1
Tổng số câu				11	15	5	3
Tỉ lệ % các mức độ				32%	44%	15%	9%
Tỉ lệ % chung				76%		24%	

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KÌ 1
MÔN HÓA 11 KHÔNG CHUYÊN
Năm học 2024 – 2025

- **Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm (TN) và tự luận (TL) (tỉ lệ 80% trắc nghiệm, 20% tự luận).
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Cấu trúc:**
 - Mức độ đề: 40 % Nhận biết (NB); 30 % Thông hiểu (TH); 20% Vận dụng (VD); 10% Vận dụng cao (VDC).
 - Phần trắc nghiệm (2 phần): 8,0 điểm, (Nhận biết: 4 điểm; Thông hiểu: 2,5 điểm; Vận dụng: 1,5 điểm)
 - PHẦN 1: 20 câu trắc nghiệm 4 lựa chọn – 5 điểm
 - PHẦN 2: 3 câu trắc nghiệm Đúng / Sai – 3 điểm
 - Phần tự luận: 2,0 điểm (Thông hiểu: 0,5 điểm; Vận dụng: 0,5 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

Bản đặc tả nội dung kiểm tra

Chủ đề - nội dung	NB	TH	VD	VDC	Điểm
<p>Chương 1: Cân bằng hóa học</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết, hiểu khái niệm phản ứng thuận nghịch và trạng thái cân bằng của một phản ứng thuận nghịch. - Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_c) của một phản ứng thuận nghịch. - Biết, hiểu khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li, acid – base (theo Bronsted – Lowry) - Đánh giá môi trường của dung dịch (acid, base, trung tính) dựa vào $[H^+]$ / $[OH^-]$ / pH / sự đổi màu chỉ thị quỳ tím, phenolphthalein. - Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ. - Biết, hiểu thí nghiệm chuẩn độ acid - base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid). 	1đ	1đ			2đ
<p>Chương 2: Nitrogen – sulfur</p> <p>Nitrogen và hợp chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được trạng thái tự nhiên của nguyên tố nitrogen. - Giải thích được tính trơ của đơn chất nitơ ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết. - Nắm được pư của N_2 với hydrogen, oxygen. Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate cho đất từ nước mưa. - Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitơ khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu. - Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia. - Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ. - Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitơ và hydrogen trong quá trình Haber. - Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân) và nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. - Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...); của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân 	2đ	1đ	1đ	1đ	5đ

<p>ammophos...</p> <ul style="list-style-type: none"> - nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. - Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid. - Nêu được cấu tạo của HNO₃, tính acid, tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid. - Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (<i>eutrophication</i>). <p>Sulfur và hợp chất</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur. - Trình bày được cấu tạo, tính chất vật lí, hoá học cơ bản và ứng dụng của lưu huỳnh đơn chất. - Thực hiện được thí nghiệm chứng minh lưu huỳnh đơn chất vừa có tính oxi hoá (tác dụng với kim loại), vừa có tính khử (tác dụng với oxygen). - Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) và ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...). - Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide và một số biện pháp làm giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí. - Trình bày được tính chất vật lí, cách bảo quản, sử dụng và nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bùng nổ acid. - Trình bày được cấu tạo H₂SO₄; tính chất vật lí, tính chất hoá học cơ bản, ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc và những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid. - Thực hiện được một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc (với đồng, da, than, giấy, đường, gạo,...). - Vận dụng được kiến thức về năng lượng phản ứng, chuyển dịch cân bằng, vấn đề bảo vệ môi trường để giải thích các giai đoạn trong quá trình sản xuất sulfuric acid theo phương pháp tiếp xúc. - Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (bari sunfat), ammonium sulfate (amoni sunfat), calcium sulfate (canxi sunfat), magnesium sulfate (magie sunfat) và nhận biết được ion SO₄²⁻ trong dung dịch bằng ion Ba²⁺. 					
<p>Chương 3: Đại cương về hóa học hữu cơ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ. - Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất). - Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản. - Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản. - Biết, hiểu khái niệm về công thức phân tử, công thức đơn giản nhất hợp chất hữu cơ. - Sử dụng được kết quả phổ khối lượng (MS) để xác định phân tử khối của hợp chất hữu cơ. - Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối. 	1đ	1đ	1đ		3đ
Tổng	4	3	2	1	10

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ VÀ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I MÔN HÓA HỌC, LỚP 11 CHUYÊN

1. Khung ma trận

- Thời điểm kiểm tra: 2/1/2025

- Thời gian làm bài: 90 phút.

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 70% trắc nghiệm, 30% tự luận).

- Cấu trúc:

- Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

- Phần trắc nghiệm: 7,0 điểm, (gồm 28 câu hỏi: nhận biết: 16 câu, thông hiểu: 12 câu), mỗi câu 0,25 điểm;

- Phần tự luận: 3,0 điểm (Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

TT	Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	MỨC ĐỘ								Tổng số câu		Tổng điểm	
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		TN	TL		
			Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL	Số câu TN	Số câu TL				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
1	CÂN BẰNG HOÁ HỌC	1. Khái niệm cân bằng hóa học	0		2							2		0,50
		2. Cân bằng trong dung dịch nước	3		0							3		0,75
2	NITROGEN – SULFUR	3. Nitrogen	1									1		0,25
		4. Ammonia và muối ammonium			1							1		0,25
		5. Một số hợp chất của nitrogen với oxygen	1									1		0,25

		6. Sulfur và sulfur dioxide	1		1						2		0,5
		7. Sulfuric acid và muối sulfate	1		1						2		0,5
3	ĐẠI CƯƠNG HOÁ HỌC HỮU CƠ	8. Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ	1		1						4		1,0
		9. Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ			1				1		1	1	1,25
		10. Công thức phân tử hợp chất hữu cơ.	2		1			0.5			3	0.5	1,75
		11. Cấu tạo hoá học hợp chất hữu cơ	2		2						4		1,0
4	HYDROCARBON	12. Alkane, alkene, arene	4		1			0.5			3	0.25	1,5
5	TỔNG HỢP	13. Chuyên sâu tổng hợp			1						1	0.25	0,5
5	Tổng số câu		16	0	12	0	0	1	0	1	28	2	
6	Tỉ lệ %		40%	0%	30%	0%	0%	20%	0%	10%	70%	30%	
7	Tổng hợp chung		4,0 điểm		3,0 điểm		2,0 điểm		1,0 điểm		10 điểm		100%

2. Bản đặc tả

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TNKQ)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Viết được biểu thức hằng số cân bằng (K_C) của một phản ứng thuận nghịch. - Dựa vào nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để giải thích ảnh hưởng của nhiệt độ, nồng độ, áp suất đến cân bằng hoá học. 		2		
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng nguyên lí chuyển dịch cân bằng Le Chatelier để thực hiện phản ứng theo chiều thuận, nghịch. 				
	2. Cân bằng trong dung dịch nước	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm sự điện li, chất điện li, chất không điện li. – Trình bày được thuyết Brønsted – Lowry về acid – base. – Nêu được khái niệm về pH 		3			
		<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Viết được biểu thức tính pH ($pH = -\lg[H^+]$ hoặc $[H^+] = 10^{-pH}$) và biết cách sử dụng các chất chỉ thị để xác định pH (môi trường acid, base, trung tính) bằng các chất chỉ thị phổ biến như giấy chỉ thị màu, quỳ tím, phenolphthalein. – Nêu được nguyên tắc xác định nồng độ acid, base mạnh bằng phương pháp chuẩn độ. 			1		

			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được ý nghĩa của pH trong thực tiễn (liên hệ giá trị pH ở các bộ phận trong cơ thể với sức khỏe con người, pH của đất, nước tới sự phát triển của động thực vật,...). – Thực hiện được thí nghiệm chuẩn độ acid – base: Chuẩn độ dung dịch base mạnh (sodium hydroxide) bằng acid mạnh (hydrochloric acid). – Trình bày được ý nghĩa thực tiễn cân bằng trong dung dịch nước của ion Al^{3+}, Fe^{3+} và CO_3^{2-}. 				
2	Nitrogen – Sulfur	3. Nitrogen	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phát biểu được trạng thái tự nhiên, ứng dụng của nguyên tố nitrogen. 	1			
			<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Giải thích được tính trơ của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ thường thông qua liên kết và giá trị năng lượng liên kết. – Trình bày được sự hoạt động của đơn chất nitrogen ở nhiệt độ cao đối với hydrogen, oxygen. – Giải thích được các ứng dụng của đơn chất nitrogen khí và lỏng trong sản xuất, trong hoạt động nghiên cứu. 				
			<p>Vận dụng</p> <p>Liên hệ được quá trình tạo và cung cấp nitrate cho đất từ nước mưa.</p>				

			<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Mô tả được công thức Lewis và hình học của phân tử ammonia. – Trình bày được ứng dụng của ammonium nitrate và một số muối ammonium tan như: phân đạm, phân ammophos 				
		4. Ammonia và muối ammonium	<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Dựa vào đặc điểm cấu tạo của phân tử ammonia, giải thích được tính chất vật lí (tính tan), tính chất hoá học (tính base, tính khử). Viết được phương trình hoá học minh hoạ – Trình bày được tính chất cơ bản của muối ammonium (dễ tan và phân li, chuyển hoá thành ammonia trong kiềm, dễ bị nhiệt phân). - Nhận biết được ion ammonium trong dung dịch. – Trình bày được ứng dụng của ammonia (chất làm lạnh; sản xuất phân bón như: đạm, ammophos; sản xuất nitric acid; làm dung môi...); 		1		
			<p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được (hoặc quan sát video) thí nghiệm nhận biết được ion ammonium trong phân đạm chứa ion ammonium. 				
			<p>Vận dụng cao</p> <ul style="list-style-type: none"> – Vận dụng được kiến thức về cân bằng hoá học, tốc độ phản ứng, enthalpy cho phản ứng tổng hợp ammonia từ nitrogen và hydrogen trong quá trình Haber. 				

		5. Một số hợp chất của nitrogen với oxygen	Nhận biết – Nêu được cấu tạo của HNO ₃ . – Nêu được tính oxi hoá mạnh trong một số ứng dụng thực tiễn quan trọng của nitric acid.	1			
			Thông hiểu – Nêu được tính acid của nitric acid. – Phân tích được nguồn gốc của các oxide của nitrogen trong không khí và nguyên nhân gây hiện tượng mưa acid.				
			Vận dụng – Giải thích được nguyên nhân, hệ quả của hiện tượng phú dưỡng hoá (<i>eutrophication</i>).				
			Nhận biết: – Nêu được các trạng thái tự nhiên của nguyên tố sulfur – Trình bày được cấu tạo của của sulfur - Trình bày được tính chất vật lí của sulfur	1			

		6. sulfur và sulfur dioxide	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính chất hoá học cơ bản của sulfur - Trình bày được ứng dụng của sulfur đơn chất. - Trình bày được tính oxi hoá (tác dụng với hydrogen sulfide) và tính khử (tác dụng với nitrogen dioxide, xúc tác nitrogen oxide trong không khí) - Trình bày được ứng dụng của sulfur dioxide (khả năng tẩy màu, diệt nấm mốc,...). - Trình bày được sự hình thành sulfur dioxide do tác động của con người, tự nhiên, tác hại của sulfur dioxide. 		1		
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được thí nghiệm chứng minh sulfur đơn chất vừa có tính oxi hoá (tác dụng với kim loại), vừa có tính khử (tác dụng với oxygen). - Trình bày được một số biện pháp làm giảm thiểu lượng sulfur dioxide thải vào không khí. 				

		7. Sulfuric acid và muối sulfate	Nhận biết: Nêu được ứng dụng của một số muối sulfate quan trọng: barium sulfate (bari sunfat), ammonium sulfate (amoni sunfat), calcium sulfate (canxi sunfat), magnesium sulfate (magie sunfat)	1			
--	--	----------------------------------	--	---	--	--	--

		<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được tính chất vật lí của sulfuric acid – Trình bày được cách bảo quản, sử dụng sulfuric acid – Trình bày được nguyên tắc xử lí sơ bộ khi bỏng acid. – Trình bày được cấu tạo của H₂SO₄; – Trình bày được tính chất hoá học cơ bản của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc – Trình bày được ứng dụng của sulfuric acid loãng, sulfuric acid đặc – Trình bày được những lưu ý khi sử dụng sulfuric acid. - Nhận biết được ion SO₄²⁻ trong dung dịch bằng ion Ba²⁺ 							1				
		<p>Vận dụng:</p> <p>Thực hiện được một số thí nghiệm chứng minh tính oxi hoá mạnh và tính háo nước của sulfuric acid đặc (với copper, da, than, giấy, đường, gạo,...).</p>											

			Vận dụng cao: Vận dụng được kiến thức về năng lượng phản ứng, chuyển dịch cân bằng, vấn đề bảo vệ môi trường để giải thích các giai đoạn trong quá trình sản xuất sulfuric acid theo phương pháp tiếp xúc.				
		8. Hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ	Nhận biết: – Nêu được khái niệm hợp chất hữu cơ và hoá học hữu cơ; đặc điểm chung của các hợp chất hữu cơ – Nêu được khái niệm nhóm chức và một số loại nhóm chức cơ bản.	1			
			Thông hiểu: – Phân loại được hợp chất hữu cơ (hydrocarbon và dẫn xuất).		1		
	ĐẠI CƯƠNG HOÁ HỌC HỮU CƠ		Vận dụng: Sử dụng được bảng tín hiệu phổ hồng ngoại (IR) để xác định một số nhóm chức cơ bản.				
3		9. Phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ	Thông hiểu: – Trình bày được nguyên tắc và cách thức tiến hành các phương pháp tách biệt và tinh chế hợp chất hữu cơ: chưng cất, chiết, kết tinh và sơ lược về sắc kí cột.		1		

			Vận dụng: Thực hiện được các thí nghiệm về chưng cất thường, chiết.				
			Vận dụng cao: Vận dụng được các phương pháp: chưng cất thường, chiết, kết tinh để tách biệt và tinh chế một số hợp chất hữu cơ trong cuộc sống.				1
		10. Công thức phân tử hợp chất hữu cơ	Nhận biết: – Nêu được khái niệm về công thức phân tử hợp chất hữu cơ.	1			
			Thông hiểu: – Sử dụng được kết quả phổ khối lượng (MS) để xác định phân tử khối của hợp chất hữu cơ		1		
			Vận dụng: – Lập được công thức phân tử hợp chất hữu cơ từ dữ liệu phân tích nguyên tố và phân tử khối.			1	
		11. Cấu tạo hoá học hợp chất hữu	Nhận biết: Nêu được khái niệm chất đồng đẳng và dãy đồng đẳng	2			

		ơ	<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được nội dung thuyết cấu tạo hoá học trong hoá học hữu cơ. – Giải thích được hiện tượng đồng phân trong hoá học hữu cơ. 		2		
			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Viết được công thức cấu tạo của một số hợp chất hữu cơ đơn giản (công thức cấu tạo đầy đủ, công thức cấu tạo thu gọn). – Nêu được chất đồng đẳng, chất đồng phân dựa vào công thức cấu tạo cụ thể của các hợp chất hữu cơ 				
4	HYDROCARBON	12.Alkane	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm về alkane – Nêu được nguồn alkane trong tự nhiên – Nêu được công thức chung của alkane 		2		

			<p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quy tắc gọi tên theo danh pháp thay thế - Trình bày và giải thích được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, tính tan) của một số alkane. - Trình bày được đặc điểm về liên kết hoá học trong phân tử alkane, hình dạng phân tử của methane, ethane; phản ứng thế, cracking, reforming, phản ứng oxi hoá hoàn toàn, phản ứng oxi hoá không hoàn toàn. - Trình bày được các ứng dụng của alkane trong thực tiễn và cách điều chế alkane trong công nghiệp. 		1		
--	--	--	--	--	----------	--	--

		<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gọi được tên cho một số alkane (C1 – C10) mạch không phân nhánh và một số alkane mạch nhánh chứa không quá 5 nguyên tử C. - Thực hiện được thí nghiệm: cho hexane vào dung dịch thuốc tím, cho hexane tương tác với nước bromine ở nhiệt độ thường và khi đun nóng (hoặc chiếu sáng), đốt cháy hexane; quan sát, mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của alkane. - Trình bày được một trong các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí là do các chất trong khí thải của các phương tiện giao thông; - Hiểu và thực hiện được một số biện pháp hạn chế ô nhiễm môi trường do các phương tiện giao thông gây ra. 				1	
--	--	--	--	--	--	---	--

		Alkene	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm về alkene và alkyne. – Công thức chung của alkene; – Đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene – Nêu được khái niệm và xác định được đồng phân hình học (cis, trans) trong một số trường hợp đơn giản. – Nêu được đặc điểm về tính chất vật lí (nhiệt độ nóng chảy, nhiệt độ sôi, tỉ khối, khả năng hoà tan trong nước) của một số alkene, alkyne. <p>Thông hiểu :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được đặc điểm liên kết, hình dạng phân tử của ethylene và acetylene. – Gọi được tên một số alkene, alkyne đơn giản ($C_2 - C_5$), tên thông thường một vài alkene, alkyne thường gặp. – Trình bày được các tính chất hoá học của alkene, alkyne: Phản ứng cộng hydrogen, cộng halogen (bromine); cộng hydrogen halide (HBr) và cộng nước; quy tắc Markovnikov; Phản ứng trùng hợp của alkene; Phản ứng của alk-1-yne với dung dịch $AgNO_3$ trong NH_3; Phản ứng oxi hoá (phản ứng làm mất màu thuốc tím của alkene, phản ứng cháy của alkene, alkyne). 		2		
--	--	--------	--	--	----------	--	--

			<p>Vận dụng :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Thực hiện được thí nghiệm điều chế và thử tính chất của ethylene và acetylene (phản ứng cháy, phản ứng với nước bromine, phản ứng làm mất màu thuốc tím); mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của alkene, alkyne. – Xác định được đồng phân hình học (<i>cis, trans</i>) trong một số trường hợp đơn giản. – Trình bày được ứng dụng của các alkene và acetylene trong thực tiễn; phương pháp điều chế alkene, acetylene trong phòng thí nghiệm (phản ứng dehydrate hoá alcohol điều chế alkene, từ calcium carbide điều chế acetylene) và trong công nghiệp (phản ứng cracking điều chế alkene, điều chế acetylene từ methane). 				
--	--	--	--	--	--	--	--

		Arene	<p>Nhận biết :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được khái niệm về arene. – Viết được công thức và gọi được tên của một số arene (benzene, toluene, xylene, styrene, naphthalene). – *Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene. <p>Thông hiểu :</p> <ul style="list-style-type: none"> – Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của arene (hoặc qua mô tả thí nghiệm): Phản ứng thế của benzene và toluene, gồm phản ứng halogen hoá, nitro hoá (điều kiện phản ứng, quy tắc thế); Phản ứng cộng chlorine, hydrogen vào vòng benzene; Phản ứng oxi hoá hoàn toàn, oxi hoá nhóm alkyl. – Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí, trạng thái tự nhiên của một số arene, đặc điểm liên kết và hình dạng phân tử benzene. – Thực hiện được (hoặc quan sát qua video hoặc qua mô tả) thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch $KMnO_4$; mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của arene. – Trình bày được ứng dụng của arene và đưa ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường. 		2		
--	--	-------	---	--	---	--	--

			<p>– Trình bày được phương pháp điều chế arene trong công nghiệp (từ nguồn hydrocarbon thiên nhiên, từ phản ứng reforming).</p> <p>Vận dụng:</p> <p>– Thực hiện được (hoặc quan sát qua video hoặc qua mô tả) thí nghiệm nitro hoá benzene, cộng chlorine vào benzene, oxi hoá benzene và toluene bằng dung dịch KMnO₄; mô tả các hiện tượng thí nghiệm và giải thích được tính chất hoá học của arene.</p> <p>– Đưa ra được cách ứng xử thích hợp đối với việc sử dụng arene trong việc bảo vệ sức khoẻ con người và môi trường.</p>				
Tổng câu				16	12	2	1
Tỉ lệ % các mức độ nhận thức				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ 1
MÔN HÓA HỌC LỚP 12, ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2024-2025

A. THỜI GIAN: 45 PHÚT

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI (04 PHẦN)

I. PHẦN 1: 18 Câu trắc nghiệm 4 lựa chọn - 4.5 điểm).

II. PHẦN 2: 02 câu trắc nghiệm (Đ/S)- 2 điểm.

III. PHẦN 3: 03 trắc nghiệm trả lời ngắn – 1,5 điểm

IV. PHẦN 4: 02 câu tự luận - 2 điểm.

C. MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY

PHẦN KIỂM TRA GIỮA KỲ CHIẾM 30%; Tỉ lệ: 5:3:2 (Tương ứng với 32 lệnh hỏi: 19Biết (B) – 9Hiểu (H)– 4Vận Dụng (VD))

Chủ đề 1 Ester- Lipid	- So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.								
	- Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân) và của chất								
	- Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5) và thường gặp.								
THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HÓA HỌC									
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C1(HH1.3-B)	P2, C1b(HH1.2-H)			P1, C15(HH2.1-H)				P2, C1d(HH3.2-VD)	20%
P2, C1a(HH1.4-B)	P2, C1c(HH1.3-H)								
	P3, C1(HH3.1-H)								

5%	10%			2,5%				2,5%	
Chủ đề 2 Carbohydrate	Gọi được tên của một số carbohydrate: glucose và fructose; saccharose, maltose; tinh bột và cellulose								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C2(HH1.2-B)									2,5%
2,5%									
Chủ đề 3 Amine	Nêu được khái niệm amine và phân loại amine (theo bậc của amine và bản chất gốc hydrocarbon).								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C3(HH1.3-B)									2,5%
2,5%									
Chủ đề 4 Amino acid	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid. - Thực hiện được thí nghiệm phản ứng màu biuret của peptide. - Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein 								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C4,5(HH1.1-B)	P1, C16(HH1.4-H)			P2, C2c(HH2.3-H)				P2, C2d(HH3.1-VD)	17,5%

P2, C2a,b(HH1.1- B)									
10%	2,5%			2,5%				2,5%	
Chủ đề 5 Peptide - Protein - Enzyme	- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thuỷ phân, phản ứng màu biuret)								
	- Nêu được khái niệm peptide và viết được cấu tạo của peptide.								
	- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thuỷ phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng).								
	- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thuỷ phân, phản ứng màu biuret).								
	- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thuỷ phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng).								
- Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein.									
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C6(HH1.2-B), C7(HH1.1-B)	P4, C1(HH1.6- H)		P1, C17(HH2.1- B)						17,5%
5%	10%		2,5%						
Chủ đề 6 Đại cương về polymer	- Trình bày được phương pháp trùng hợp, trùng ngưng để tổng hợp một số polymer thường gặp								
	- Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp (polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF), capron, nylon-6,6).								
	- Tính chất hoá học (phản ứng cắt mạch (tinh bột, cellulose, polyamide, polystyrene), tăng mạch (lưu hoá cao su), giữ nguyên mạch của một số polymer).								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	

P1, C8(HH1.4-B) C9(HH1.3-B)	P1, C18(HH1.4- H)								7,5%
5%	2,5%								
Chủ đề 7 Vật liệu polymer	- Trình bày được thành phần phân tử và phản ứng điều chế polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), poly(methyl methacrylate), poly (phenolformaldehyde) (PPF).								
	- Nêu được khái niệm và phân loại về tơ.								
	- Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất, ứng dụng của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene, polybutadien, polyisoprene).								
	- Tổng hợp các dạng bài tập polymer								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1 C10(H.H.1.3- B) C11(HH1.1- B)			P1 C12(HH2.1- B)					P3 C2(HH3.2- VD)	12,5%
5%			2,5%					5%	
Chủ đề 8 Thế điện cực chuẩn của kim loại	- Nêu được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của pin Galvani, ưu nhược điểm chính một số loại pin khác như acquy (accu), pin nhiên liệu; pin mặt trời, ...								
	- Mô tả được cặp oxi hoá khử kim loại.								
	- Sử dụng bảng giá trị thế điện cực chuẩn để: So sánh được tính khử, tính oxi hoá giữa các cặp oxi hoá khử; Dự đoán được chiều hướng xảy ra phản ứng giữa hai cặp oxi hoá khử; Tính được sức điện động của pin điện hoá tạo bởi hai cặp oxi hoá khử.								
	- Lắp ráp được pin đơn giản (Pin đơn giản: 2 thanh kim loại khác nhau cắm vào quả chanh, lọ nước muối...) và đo được sức điện động của pin.								
- Tổng hợp lí thuyết Thế điện cực và nguồn điện hoá học.									

- Tổng hợp các dạng bài tập thế điện cực và nguồn điện hoá học.									
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C13(HH1.2-B)			P3, C3 (HH2.4-B)					P4, C2 (HH3.2-VD)	17,5%
2,5%			5%					10%	
Chủ đề 9 Nguồn điện hoá học		Nêu được giá trị thế điện cực chuẩn là đại lượng đánh giá khả năng khử giữa các dạng khử, khả năng oxi hoá giữa các dạng oxi hoá trong điều kiện chuẩn.							
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
P1, C14 (HH1.3-B)									2,5%
2,5%									

CHÚ THÍCH:

- (1) P... là phần 1, 2 hay 3 trong đề thi;
- (2) C... là câu số...;
- (3) HH... là (Mã hoá chỉ báo được đánh giá).

C. MINH HỌA CÁC CHỈ BÁO

Phần 1: Trắc nghiệm 04 lựa chọn (18 câu - 4,5 điểm)

Câu 1: (HH1.3-B) Ester- Lipid

HH1.3. Mô tả được các đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản

Câu 2: (HH1.2-B) Carbohydrate

HH.1.1. Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Gọi được tên của một số carbohydrate: glucose và fructose; saccharose, maltose; tinh bột và cellulose

Câu 3: (HH1.3-B) Amine

HH1.3. Mô tả được các đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Nêu được khái niệm amine và phân loại amine (theo bậc của amine và bản chất gốc hydrocarbon).

Câu 4: (HH1.1-B) Amino acid

HH.1.1. Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid.

Câu 5: (HH1.1-B) Amino acid

HH.1.1. Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm peptide và viết được cấu tạo của peptide.

Câu 6: (HH1.2-B) Peptide, protein và enzyme

HH.1.2. Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thuỷ phân, phản ứng màu biuret).

Câu 7: (HH1.2-B) Peptide, protein và enzyme

HH.1.1. Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm peptide và viết được cấu tạo của peptide.

Câu 8: (HH1.4-B) Đại cương về polymer

HH.1.4. So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.

YCCĐ: Trình bày được phương pháp trùng hợp, trùng ngưng để tổng hợp một số polymer thường gặp

Câu 9: (HH1.3-B) Đại cương về polymer

HH1.3. Mô tả được các đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp (polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF), capron, nylon-6,6).

Câu 10: (HH1.1-B) Vật liệu polymer

HH.1.3. Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Trình bày được thành phần phân tử và phản ứng điều chế polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF).

Câu 11: (HH1.1-B) Vật liệu polymer

HH.1.1. Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được khái niệm và phân loại về tơ.

Câu 12: (HH2.1-B) Vật liệu polymer

HH.2.1. Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề.

YCCĐ: Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất, ứng dụng của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene, polybutadien, polyisoprene).

Câu 13: (HH1.2-B) Thế điện cực chuẩn của kim loại

HH.1.2. Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

YCCĐ: Nêu được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của pin Galvani, ưu nhược điểm chính một số loại pin khác như acquy (accu), pin nhiên liệu; pin mặt trời,

Câu 14: (HH1.3-B) Nguồn điện hoá học

HH1.3 Mô tả được các đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Nêu được giá trị thế điện cực chuẩn là đại lượng đánh giá khả năng khử giữa các dạng khử, khả năng oxi hoá giữa các dạng oxi hoá trong điều kiện chuẩn.

Câu 15: (HH2.1-H) Ester – Lipid

HH.2.1. Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề.

YCCĐ: Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí

Câu 16: (HH1.4-H) Amino acid

HH.1.4. So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.

YCCĐ: Thực hiện được thí nghiệm phản ứng màu biuret của peptide.

Câu 17: (HH2.1-H) Peptide, protein và enzyme

HH.2.1. Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề.

YCCĐ: Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng).

Câu 18: (HH1.4-H) Đại cương về polymer

HH.1.4. So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.

YCCĐ: Tính chất hoá học (phản ứng cắt mạch (tinh bột, cellulose, polyamide, polystyrene), tăng mạch (lưu hoá cao su), giữ nguyên mạch của một số polymer).

Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (02 câu - 2 điểm)

Câu 1: Ester – Lipid

Mỗi phát biểu sau đây là đúng hay sai?

P2, C1a(HH1.4-B)	P2, C1b (HH1.3-H) C1c (HH1.2-H)	P2, C1d(HH3.2-VD)
-----------------------------	--	------------------------------

HH.1.4. So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.

HH1.3. Mô tả được các đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

HH.1.2. Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học

HH.3.2. Vận dụng được kiến thức hoá học để phân biệt, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.

YCCĐ: Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân)

Câu 2: Amino acid

P2, C2a,b,(HH1.1- B)	P2, C2c (HH2.3- H)	P2, C2d(HH3.1-VD)
---------------------------------	-------------------------------	------------------------------

HH1.1. Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.

HH.2.3. Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát, thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn,...); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu.

HH.3.1. Vận dụng kiến thức hoá học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hoá học trong cuộc sống.

a, b, c. **YCCĐ:** Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của amino acid (tính lưỡng tính, phản ứng ester hoá; phản ứng trùng ngưng của e- và w-amino acid).

d. **YCCĐ:** Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein

Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn (3 câu -1,5 điểm)

Câu 1: Ester – Lipid

HH.1.3. Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.

YCCĐ: Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5) và thường gặp.

Câu 2: Vật liệu polymer

HH.3.2 Vận dụng được kiến thức hoá học để phân biệt, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.

YCCĐ: Tổng hợp các dạng bài tập Polymer

Câu 3: Thế điện cực chuẩn của kim loại

HH.2.4 Thực hiện kế hoạch: thu thập được sự kiện và chứng cứ (quan sát, ghi chép, thu thập dữ liệu, thực nghiệm); phân tích được dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết; rút ra được kết luận và điều chỉnh được kết luận khi cần thiết.

YCCĐ: Tổng hợp các dạng bài tập thế điện cực và nguồn điện hoá học.

Phần 4: Tự luận (2 câu -2 điểm)

Câu 1: Peptide, protein và enzyme

HH1.6. Giải thích và lập luận được về mối quan hệ giữa các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hóa học (cấu tạo - tính chất, nguyên nhân - kết quả,...).

YCCĐ: - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thủy phân, phản ứng màu biuret).

- Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng).
- Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein.

Câu 2: Thế điện cực chuẩn của kim loại

HH3.2. Vận dụng kiến thức hoá học để phân biệt, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.

YCCĐ: Sử dụng bảng giá trị thế điện cực chuẩn để: So sánh được tính khử, tính oxi hoá giữa các cặp oxi hoá khử; Dự đoán được chiều hướng xảy ra phản ứng giữa hai cặp oxi hoá khử; Tính được sức điện động của pin điện hoá tạo bởi hai cặp oxi hoá khử.

PHỤ LỤC – MÃ HÓA CÁC CHỈ BÁO.

HH.1 Nhận thức hoá học	Nhận thức được các kiến thức cơ sở về cấu tạo chất; các quá trình hoá học; các dạng năng lượng và bảo toàn năng lượng; một số chất hoá học cơ bản và chuyển hoá hoá học; một số ứng dụng của hoá học trong đời sống và sản xuất. Các biểu hiện cụ thể:
HH1.1.	Nhận biết và nêu được tên của các đối tượng, sự kiện, khái niệm hoặc quá trình hoá học.
HH.1.2.	Trình bày được các sự kiện, đặc điểm, vai trò của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học.
HH.1.3.	Mô tả được đối tượng bằng các hình thức nói, viết, công thức, sơ đồ, biểu đồ, bảng.
HH.1.4.	So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.
HH.1.5.	Phân tích được các khía cạnh của các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo logic nhất định.
HH.1.6.	Giải thích và lập luận được về mối quan hệ giữa các các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học (cấu tạo - tính chất nguyên nhân - kết quả,...).
HH1.7.	Tìm được từ khoá, sử dụng được thuật ngữ khoa học, kết nối được thông tin theo logic có ý nghĩa, lập được dàn ý khi đọc và trình bày các văn bản khoa học.
HH.1.8.	Thảo luận, đưa ra được những nhận định phê phán có liên quan đến chủ đề.
HH.2 Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ hoá học	Quan sát, thu thập thông tin; phân tích, xử lí số liệu; giải thích; dự đoán được kết quả nghiên cứu một số sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và đời sống. Các biểu hiện cụ thể:
HH.2.1	Đề xuất vấn đề: nhận ra và đặt được câu hỏi liên quan đến vấn đề; phân tích được bối cảnh để đề xuất vấn đề; biểu đạt được vấn đề.
HH.2.2.	Đưa ra phán đoán và xây dựng giả thuyết: phân tích được vấn đề để nêu được phán đoán; xây dựng và phát biểu được giả thuyết nghiên cứu.

HH.2.3.	Lập kế hoạch thực hiện: xây dựng được khung logic nội dung tìm hiểu; lựa chọn được phương pháp thích hợp (quan sát thực nghiệm, điều tra, phỏng vấn,...); lập được kế hoạch triển khai tìm hiểu.
HH.2.4.	Thực hiện kế hoạch: thu thập được sự kiện và chứng cứ (quan sát, ghi chép, thu thập dữ liệu, thực nghiệm); phân tích được dữ liệu nhằm chứng minh hay bác bỏ giả thuyết; rút ra được kết luận và điều chỉnh được kết luận khi cần thiết.
HH.2.5	Viết, trình bày báo cáo và thảo luận: sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình và kết quả tìm hiểu; viết được báo cáo sau quá trình tìm hiểu; hợp tác với đối tác bằng thái độ lắng nghe tích cực và tôn trọng quan điểm, ý kiến đánh giá do người khác đưa ra để tiếp thu tích cực và giải trình, phản biện, bảo vệ kết quả tìm hiểu một cách thuyết phục.
HH.3. Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học	Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết một số vấn đề trong học tập, nghiên cứu khoa học và một số tình huống cụ thể trong thực tiễn. Các biểu hiện cụ thể:
HH.3.1.	Vận dụng được kiến thức hoá học để phát hiện, giải thích được một số hiện tượng tự nhiên, ứng dụng của hoá học trong cuộc sống.
HH.3.2.	Vận dụng được kiến thức hoá học để phản biện, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.
HH.3.2.	Vận dụng được kiến thức hoá học để phản biện, đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn.
HH.3.3.	Vận dụng được kiến thức tổng hợp để đánh giá ảnh hưởng của một vấn đề thực tiễn và đề xuất một số phương pháp, biện pháp, mô hình, kế hoạch giải quyết vấn đề.
HH.3.4.	Định hướng được ngành, nghề sẽ lựa chọn sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông.
HH.3.5.	Ứng xử thích hợp trong các tình huống có liên quan đến bản thân, gia đình và cộng đồng phù hợp với yêu cầu phát triển bền vững xã hội và bảo vệ môi trường.

.....**HẾT**.....

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1
MÔN HÓA HỌC LỚP 12 CHUYÊN
NĂM HỌC 2024-2025

A. THỜI GIAN LÀM BÀI THI: 90 PHÚT

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI (04 PHẦN)

I. PHẦN 1: 18 Câu trắc nghiệm 4 lựa chọn – 3,6 điểm).

II. PHẦN 2: 04 câu trắc nghiệm (Đ/S)- 1,6 điểm.

III. PHẦN 3: 07 Tự luận trả lời ngắn – 2,8 điểm

IV. Tự luận: (2 điểm) gồm: Câu 1: Hoàn thành chuỗi pu; nêu và giải thích hiện tượng; thí nghiệm – điều chế; ứng dụng

Câu 2: Bài tập hợp chất (C,H,N,O).

C. MA TRẬN NỘI DUNG (CHỦ ĐỀ) – THÀNH PHẦN NĂNG LỰC – CẤP ĐỘ TƯ DUY

41 lệnh hỏi: 20Biết (B) – 15Hiểu (H)– 6Vận Dụng (VD))

Chủ đề 1 Ester- Lipid	- So sánh, phân loại, lựa chọn được các đối tượng, khái niệm hoặc quá trình hoá học theo các tiêu chí khác nhau.								
	- Trình bày được đặc điểm về tính chất vật lí và tính chất hoá học cơ bản của ester (phản ứng thủy phân) và của chất								
	- Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên một số ester đơn giản (số nguyên tử C trong phân tử ≤ 5) và thường gặp.								
THÀNH PHẦN NĂNG LỰC HÓA HỌC									
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
3	1	1		1			1		12%
Chủ đề 2 Carbohydrate	Gọi được tên của một số carbohydrate: glucose và fructose; saccharose, maltose; tinh bột và cellulose								
	Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học		
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1								7,5%

Chủ đề 3 Amine	Nêu được khái niệm amine và phân loại amine (theo bậc của amine và bản chất gốc hydrocarbon).								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1								7,5%
Chủ đề 4 Amino acid	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm về amino acid, amino acid thiên nhiên, amino acid trong cơ thể; gọi được tên một số amino acid thông dụng, đặc điểm cấu tạo phân tử của amino acid. - Thực hiện được thí nghiệm phản ứng màu biuret của peptide. - Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein 								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
3	1			1				1	14,5%
Chủ đề 5 Peptide - Protein - Enzyme	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thủy phân, phản ứng màu biuret) - Nêu được khái niệm peptide và viết được cấu tạo của peptide. - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng). - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của peptide (phản ứng thủy phân, phản ứng màu biuret). - Trình bày được tính chất hoá học đặc trưng của protein (phản ứng thủy phân, phản ứng màu của protein với nitric acid và copper(II) hydroxide; sự đông tụ bởi nhiệt, bởi acid, kiềm và muối kim loại nặng). - Tổng hợp lí thuyết aminoacid - peptid-protein. 								
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1							1	9,5%
Chủ đề 6	- Trình bày được phương pháp trùng hợp, trùng ngưng để tổng hợp một số polymer thường gặp								

Đại cương về polymer		- Viết được công thức cấu tạo và gọi được tên của một số polymer thường gặp (polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), polybutadiene, polyisoprene, poly(methyl methacrylate), poly(phenol formaldehyde) (PPF), capron, nylon-6,6).							
		- Tính chất hoá học (phản ứng cắt mạch (tinh bột, cellulose, polyamide, polystyrene), tăng mạch (lưu hoá cao su), giữ nguyên mạch của một số polymer).							
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1								7,5%
Chủ đề 7 Vật liệu polymer		- Trình bày được thành phần phân tử và phản ứng điều chế polyethylene (PE), polypropylene (PP), polystyrene (PS), poly(vinyl chloride) (PVC), poly(methyl methacrylate), poly(phenolformaldehyde) (PPF).							
		- Nêu được khái niệm và phân loại về tơ.							
		- Trình bày được đặc điểm cấu tạo, tính chất, ứng dụng của cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (cao su buna, cao su buna-S, cao su buna-N, chloroprene, polybutadien, polyisoprene).							
		- Tổng hợp các dạng bài tập polymer							
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1							1	9,5%
Chủ đề 8 Thế điện cực chuẩn của kim loại		- Nêu được cấu tạo, nguyên tắc hoạt động của pin Galvani, ưu nhược điểm chính một số loại pin khác như acquy (accu), pin nhiên liệu; pin mặt trời, ...							
		- Mô tả được cặp oxi hoá khử kim loại.							
		- Sử dụng bảng giá trị thế điện cực chuẩn để: So sánh được tính khử, tính oxi hoá giữa các cặp oxi hoá khử; Dự đoán được chiều hướng xảy ra phản ứng giữa hai cặp oxi hoá khử; Tính được sức điện động của pin điện hoá tạo bởi hai cặp oxi hoá khử.							
		- Lắp ráp được pin đơn giản (Pin đơn giản: 2 thanh kim loại khác nhau cắm vào quả chanh, lọ nước muối...) và đo được sức điện động của pin.							
		- Tổng hợp lí thuyết Thế điện cực và nguồn điện hoá học.							

- Tổng hợp các dạng bài tập thế điện cực và nguồn điện hoá học.									
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	1			1				1	12,5%
Chủ đề 9 Nguồn điện hoá học		Nêu được giá trị thế điện cực chuẩn là đại lượng đánh giá khả năng khử giữa các dạng khử, khả năng oxi hoá giữa các dạng oxi hoá trong điều kiện chuẩn.							
Nhận thức hóa học			Tìm hiểu TGTN dưới góc độ hoá học			Vận dụng KT, KN đã học			Tổng điểm (%)
Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	
2	<u>1</u>			<u>1</u>			<u>1</u>	<u>1</u>	12%

IV. Tự luận: (2 điểm) gồm: Câu 1: Hoàn thành chuỗi pu; nêu và giải thích hiện tượng; thí nghiệm – điều chế; ứng dụng

1. Hữu cơ (0,75 đ)

2. Vô cơ (0,75 đ)

Câu 2: Bài tập hợp chất (C,H,N,O) 0,5đ.

.....HẾT.....

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ VẬT LÝ – TIN HỌC – CÔNG NGHỆ - NGHỆ THUẬT

MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 – LỚP 10

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối học kì 1.
- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Tự luận
- Cấu trúc:
 - A. TRẮC NGHIỆM**
 - * **Phần 1 (4,0 điểm).** Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 16 lệnh hỏi)
 - * **Phần 2 (3,0 điểm).** Trắc nghiệm đúng sai (3 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 12 lệnh hỏi)
 - * **Phần 3 (1,0 điểm).** Trắc nghiệm trả lời ngắn (4 câu tương ứng 4 lệnh hỏi)
 - B. TỰ LUẬN (1,5 điểm).** (2 câu tương ứng với 3 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)
- **Cấp độ tư duy:** 40% biết; 30% hiểu; 30% Vận dụng.
- **Nội dung:** Chương 1, chương 2, chương 3 đến bài Lực ma sát Vật lí 10 - KNTT;
- **Bảng năng lực và cấp độ tư duy** (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1.1 và 1.3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 1.2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Đơn vị kiến thức	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
	1. MỞ ĐẦU	1	1								
1. MỞ ĐẦU (4 tiết)	1.1. Làm quen với Vật lí.										
	1.2. Các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm Vật lí.	1									
	1.3. Thực hành tính sai số trong phép đo. Ghi kết quả đo.		1								
	2. ĐỘNG HỌC	4	2	1	2	1	1	1	1	0	1
2. ĐỘNG HỌC (16 tiết)	2.1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được		1								1 ý
	2.2. Tốc độ và vận tốc										
	2.3. Thực hành: đo tốc độ của vật chuyển động										
	2.4. Đồ thị độ dịch chuyển- thời gian	1			2	1	1				

	được bằng hình vẽ: Trọng lực; Lực căng dây. - Mô tả được bằng ví dụ thực tiễn và biểu diễn được bằng hình vẽ: Lực ma sát										
Tổng số lệnh hỏi		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
Biết: 40%		9			6			1			
Hiểu: 30%			6			4			2		
Vận dụng: 30%				3			2			1	3

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I
MÔN: VẬT LÝ 10 CHUYÊN – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

PHẦN I. 36 câu (4,5đ)

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức, kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Mở đầu	1.1. Làm quen với Vật lí	Nhận biết Nêu được đối tượng nghiên cứu của Vật lí học và mục tiêu của môn Vật lí	1			
		1.2. Các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Nhận biết Nêu được các quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm Vật lí	1			
		1.3. Thực hành tính sai số phép đo. Ghi kết quả đo	Nhận biết Nêu được các loại sai số thường gặp	1			
2	Động học	2.1. Độ dịch chuyển và quãng đường đi được	Nhận biết Từ hình ảnh hoặc ví dụ thực tiễn, định nghĩa được độ dịch chuyển. Thông hiểu So sánh được quãng đường đi được và độ dịch chuyển	1	1		
		2.2. Tốc độ và vận tốc	Nhận biết Nêu được công thức và định nghĩa vận tốc. Thông hiểu Xác định được vận tốc tổng hợp	1	1		
		2.3. Đồ thị độ dịch chuyển – thời gian	Nhận biết Vẽ được đồ thị độ dịch chuyển – thời gian Thông hiểu Tính được tốc độ từ đồ thị độ dịch chuyển – thời gian	1	1	1	
		2.4. Chuyển động biến đổi. Gia tốc	Nhận biết Nêu được định nghĩa và viết được biểu thức gia tốc Thông hiểu Nêu được ý nghĩa, đơn vị của gia tốc	1	1		
		2.5. Chuyển động thẳng biến đổi đều	Nhận biết Nêu được định nghĩa chuyển động thẳng biến đổi đều Thông hiểu Vẽ được đồ thị vận tốc – thời gian trong chuyển động thẳng Vận dụng cao Vận dụng các kiến thức về chuyển động thẳng biến đổi đều giải quyết các bài tập liên quan	1	1	1	1

		2.6. Sự rơi tự do	Nhận biết Viết được phương trình chuyển động rơi tự do Thông hiểu Rút ra được các công thức của sự rơi tự do	1	1		
		2.7. Chuyển động ném	Nhận biết Viết được phương trình chuyển động ném Thông hiểu Mô tả được quỹ đạo chuyển động ném Vận dụng Vận dụng các kiến thức về chuyển động ném để giải quyết các bài tập liên quan	1	1	1	
3	Động lực học	3.1. Tổng hợp và phân tích lực. Cân bằng lực	Nhận biết Nêu được khái niệm tổng hợp và phân tích lực Thông hiểu Mô tả được ví dụ thực tế về cân bằng lực Vận dụng Vận dụng kiến thức về tổng hợp và phân tích lực giải quyết các bài tập liên quan	1	1	1	
		3.2. Ba định luật Newton	Nhận biết Viết được biểu thức định luật II Newton Nêu được khối lượng đặc trưng cho mức quán tính của vật Thông hiểu Phát biểu định luật III Newton và minh họa được bằng ví dụ cụ thể Vận dụng cao Vận dụng được kiến thức về ba định luật Newton giải quyết các bài toán động lực học	2	1		1
		3.3. Trọng lực và lực căng	Nhận biết Mô tả được trọng lực trong thực tiễn Thông hiểu Tính toán được trọng lực trong các trường hợp cơ bản	1	1	1	
		3.4. Lực ma sát	Nhận biết Nêu được khái niệm lực ma sát trượt Thông hiểu Nhận biết được các lực ma sát trong thực tiễn	1	1	1	
		3.5. Lực cản và lực nâng	Nhận biết Nêu được lực cản của nước khi một vật chuyển động trong nước Thông hiểu Giải thích được lực nâng tác dụng lên một vật ở trong nước (hoặc	1	1		

			trong không khí)				
--	--	--	------------------	--	--	--	--

PHẦN II. 8 Câu (4,0 điểm)

Câu 1 – 4: Động học

Câu 5 – 8: Động lực học

PHẦN III. 6 câu (1,5 điểm)

Câu 1 – 3: Động học

Câu 4 – 6: Động lực học

**MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN VẬT LÝ 11 – KHÔNG CHUYÊN**

1. MA TRẬN

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì 1.
- **Thời gian làm bài:** 45 phút.
- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm – Tự luận
- **Cấu trúc:**

A. TRẮC NGHIỆM

- * **Phần 1 (4,5 điểm).** Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 18 lệnh hỏi)
- * **Phần 2 (2,0 điểm).** Trắc nghiệm đúng sai (2 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 8 lệnh hỏi)
- * **Phần 3 (1,5 điểm).** Trắc nghiệm trả lời ngắn (6 câu tương ứng 6 lệnh hỏi)

B. TỰ LUẬN (2,0 điểm). (2 câu tương ứng với 4 hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)

- **Cấp độ tư duy:** 40% biết; 30% hiểu; 30% vận dụng.
- **Nội dung:** Dao động ; Sóng.
- **Bảng năng lực và cấp độ tư duy** (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1 và 3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Thành phần năng lực	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Dao động	Nhận thức vật lí	2	1		1						
	Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	1	1		1						
	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học			1		1	1	1	1		1
Sóng	Nhận thức vật lí	3	3	1	1						
	Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	1	1		1	1				1	1
	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	2		1			1	1	1	1	2
Tổng số lệnh hỏi		9	6	3	4	2	2	2	2	2	4
Tổng điểm		2,25	1,5	0,75	1,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	2,0

2. BẢNG ĐẶC TẢ

Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo ¹													
			TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)									TỰ LUẬN (2,0 điểm)				
			Phần 1			Phần 2			Phần 3							
			B	H	V D	B	H	V D	B	H	V D	B	H	V D		
1. Dao động	Dao động điều hòa	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận ra được vật dao động, vật chuyển động không phải dao động từ ví dụ. Nêu được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hòa. Nhận biết được hình dạng đồ thị dao động điều hòa. Nhận biết được sự biến đổi năng lượng trong dao động điều hòa; biểu thức thế năng, động năng, cơ năng của dao động điều hòa. <p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hòa. Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa. Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hòa. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hòa. 														
			2	1	1	2	1	1	1					1		

¹ Đề kiểm tra phải đảm bảo đủ 3 thành phần năng lực: Nhận thức vật lí (khoảng 50%); Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí (khoảng 10%); Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (khoảng 40%)

		<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hoà. - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. - Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà. 												
	Dao động tắt dần, hiện tượng cộng hưởng	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được sự có lợi hay có hại của dao động tắt dần trong một số trường hợp cụ thể. 	1	1					1					
2. Sóng	Mô tả sóng	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu các định nghĩa bước sóng, biên độ, chu kì, tần số, tốc độ và cường độ sóng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. - Từ định nghĩa của tốc độ truyền sóng, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$. - Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được biểu thức $v = \lambda f$. - Sử dụng mô hình sóng giải thích được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng. - Sử dụng bảng số liệu cho trước để nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường. 	1	1			1		1					1
	Sóng dọc và sóng ngang. Sự truyền	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được đặc điểm của sóng dọc và sóng ngang. 	1		1				1					

năng lượng của sóng.	<p>Hiểu: Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phần tử môi trường, thảo luận để so sánh được sóng dọc và sóng ngang.</p> <p>Vận dụng: - Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phần tử môi trường. - Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành.</p>													
Sóng điện từ	<p>Biết: - Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. - Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ.</p>	1	1											
Giao thoa sóng kết hợp	<p>Biết: - Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Nêu được ý nghĩa của hiện tượng giao thoa sóng.</p> <p>Hiểu: - Mô tả được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng).</p> <p>Vận dụng: - Phân tích, xử lí số liệu thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Vận dụng điều kiện đề có cực đại, cực tiểu giao thoa với sóng cơ. - Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp.</p>	2	1	1	1	1				1				
Sóng dừng	<p>Nhận biết: - Xác định được nút và bụng của sóng dừng.</p> <p>Hiểu: - Mô tả các bước thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) xác định được nút và bụng của sóng dừng.</p>	1	1					1			1			1

		Vận dụng: - Sử dụng các cách biểu diễn đại số và đồ thị để phân tích, xác định được vị trí nút và bụng của sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) để giải các bài toán về sóng dừng.											
	Đo tốc độ truyền âm	Vận dụng: - Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tốc độ truyền âm bằng dụng cụ thực hành.			1								1
Tổng số lệnh hỏi			9	6	3	4	2	2	2	2		1	3
Biết: 40%			9			4			2				
Hiểu: 30%				6			2			2		1	
Vận dụng: 30%					3			2			2		3

**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ
MÔN VẬT LÝ 11 CHUYÊN, ÁP DỤNG TỪ NĂM HỌC 2024-2025**

1. MA TRẬN

1.1 MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1

- **Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì 1.

- **Thời gian làm bài:** 90 phút.

- **Hình thức kiểm tra:** Trắc nghiệm – Tự luận

- **Cấu trúc:**

A. TRẮC NGHIỆM

* **Phần 1 (4,5 điểm).** Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (36 câu tương ứng 36 lệnh hỏi)

* **Phần 2 (2,0 điểm).** Trắc nghiệm đúng sai (4 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 16 lệnh hỏi)

* **Phần 3 (1,5 điểm).** Trắc nghiệm trả lời ngắn (6 câu tương ứng 6 lệnh hỏi)

B. TỰ LUẬN (2,0 điểm). (4 câu tương ứng với 4 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)

- **Cấp độ tư duy:** 40% biết; 30% hiểu; 30% vận dụng.

- **Nội dung:** Dao động ; Sóng.

- **Bảng năng lực và cấp độ tư duy** (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1 và 3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra các chỉ báo và mức độ)	Số lượng chỉ báo ¹										
			TRẮC NGHIỆM (8,0 điểm)						TỰ LUẬN (2,0 điểm)				
			Phần 1			Phần 2			Phần 3				
			B	H	V D	B	H	V D	B	H	V D	B	H
1. Dao động	Dao động điều hòa	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận ra được vật dao động, vật chuyển động không phải dao động từ ví dụ. Nêu được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hòa. Nhận biết được hình dạng đồ thị dao động điều hòa. Nhận biết được sự biến đổi năng lượng trong dao động điều hòa; biểu thức thế năng, động năng, cơ năng của dao động điều hòa. <p>Hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Dùng đồ thị li độ - thời gian có dạng hình sin (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), nêu được mô tả được một số ví dụ đơn giản về dao động tự do. Vận dụng được các khái niệm: biên độ, chu kì, tần số, tần số góc, độ lệch pha để mô tả dao động điều hòa. Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hòa. Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hòa. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Vận dụng được các phương trình về li độ và vận tốc, gia tốc của dao động điều hòa. Vận dụng được phương trình $a = -\omega^2 x$ của dao động điều hòa. 	4	2	2	2	2	2	1	1	1	2	

¹ Đề kiểm tra phải đảm bảo đủ 3 thành phần năng lực: Nhận thức vật lí (khoảng 50%); Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí (khoảng 10%); Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học (khoảng 40%)

		<ul style="list-style-type: none"> Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để xác định được: li độ, vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà. Sử dụng đồ thị, phân tích và thực hiện phép tính cần thiết để mô tả được sự chuyển hoá động năng và thế năng trong dao động điều hoà. 											
	Dao động tắt dần, hiện tượng cộng hưởng	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được ví dụ thực tế về dao động tắt dần, dao động cưỡng bức và hiện tượng cộng hưởng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá được sự có lợi hay có hại của cộng hưởng trong một số trường hợp cụ thể. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Đánh giá được sự có lợi hay có hại của dao động tắt dần trong một số trường hợp cụ thể. 	2	2					1				
2. Sóng	Mô tả sóng	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu các định nghĩa bước sóng, biên độ, chu kì, tần số, tốc độ và cường độ sóng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> Từ đồ thị độ dịch chuyển – khoảng cách (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước), mô tả được sóng qua các khái niệm bước sóng, biên độ, tần số, tốc độ và cường độ sóng. Từ định nghĩa của tốc độ truyền sóng, tần số và bước sóng, rút ra được biểu thức $v = \lambda f$. Nêu được ví dụ chứng tỏ sóng truyền năng lượng. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Vận dụng được biểu thức $v = \lambda f$. Sử dụng mô hình sóng giải thích được một số tính chất đơn giản của âm thanh và ánh sáng. Sử dụng bảng số liệu cho trước để nêu được mối liên hệ các đại lượng đặc trưng của sóng với các đại lượng đặc trưng cho dao động của phần tử môi trường. 	2	2	2			2				1	
	Sóng dọc và sóng ngang. Sự truyền năng lượng của sóng.	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nêu được đặc điểm của sóng dọc và sóng ngang. <p>Hiểu:</p>	2	2					1				

	<p>Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phần tử môi trường, thảo luận để so sánh được sóng dọc và sóng ngang.</p> <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quan sát hình ảnh (hoặc tài liệu đa phương tiện) về chuyển động của phần tử môi trường. - Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được tần số của sóng âm bằng dao động kí hoặc dụng cụ thực hành. 												
Sóng điện từ	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được trong chân không, tất cả các sóng điện từ đều truyền với cùng tốc độ. - Liệt kê được bậc độ lớn bước sóng của các bức xạ chủ yếu trong thang sóng điện từ. 	2	2										
Giao thoa sóng kết hợp	<p>Biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Nêu được ý nghĩa của hiện tượng giao thoa sóng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả được thí nghiệm chứng minh sự giao thoa hai sóng kết hợp bằng dụng cụ thực hành sử dụng sóng nước (hoặc sóng ánh sáng). <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích, xử lí số liệu thu được từ thí nghiệm, nêu được các điều kiện cần thiết để quan sát được hệ vân giao thoa. - Vận dụng điều kiện để có cực đại, cực tiểu giao thoa với sóng cơ. - Vận dụng được biểu thức $i = \lambda D/a$ cho giao thoa ánh sáng qua hai khe hẹp. 	4	2	2	2	2		1	1				
Sóng dừng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được nút và bụng của sóng dừng. <p>Hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mô tả các bước thí nghiệm tạo sóng dừng và giải thích được sự hình thành sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) xác định được nút và bụng của sóng dừng. <p>Vận dụng:</p>	2	2		2	2		1	1				1

		- Sử dụng các cách biểu diễn đại số và đồ thị để phân tích, xác định được vị trí nút và bụng của sóng dừng. - Sử dụng hình ảnh (tạo ra bằng thí nghiệm, hoặc hình vẽ cho trước) để giải các bài toán về sóng dừng.											
	Đo tốc độ truyền âm	Vận dụng: - Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được tốc độ truyền âm bằng dụng cụ thực hành.			2								
Tổng số lệnh hỏi			1 8	1 2	6	8	4	4	2	2	2	2	2
Biết: 40%			1 8			8			2				
Hiểu: 30%				1 2			4		2			2	
Vận dụng: 30%					6			4			2		2

MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ MÔN VẬT LÝ 12

1. MA TRẬN

1.1. MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI KÌ 1

- Thời điểm kiểm tra: Kiểm tra cuối kì 1.
- Thời gian làm bài: 45 phút.
- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm – Tự luận
- Cấu trúc:

A. TRẮC NGHIỆM

- * **Phần 1 (4,5 điểm).** Trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn (18 câu tương ứng 18 lệnh hỏi)
- * **Phần 2 (3,0 điểm).** Trắc nghiệm đúng sai (3 câu, mỗi câu có 4 ý a, b, c, d mỗi ý tương ứng với một lệnh hỏi – 12 lệnh hỏi)
- * **Phần 3 (1,0 điểm).** Trắc nghiệm trả lời ngắn (4 câu tương ứng 4 lệnh hỏi)

B. TỰ LUẬN (1,5 điểm). (2 câu tương ứng với 3 lệnh hỏi, mỗi lệnh hỏi 0,5 điểm)

- **Cấp độ tư duy:** 40% biết; 30% hiểu; 30% Vận dụng.
- **Nội dung:** Vật lí nhiệt; Khí lí tưởng.
- **Bảng năng lực và cấp độ tư duy** (Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu ở phần 1.1 và 1.3 tương ứng với một lệnh hỏi; mỗi ý a, b, c, d ở phần 1.2 tương ứng với mỗi lệnh hỏi)

Nội dung	Thành phần năng lực	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Vật lí nhiệt (14 tiết)	Nhận thức vật lí	3	1	1	1		1		1		1
	Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	1			1	2					
	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	1	2	1	2		1	1			
Khí lí tưởng (12 tiết)	Nhận thức vật lí	3		1	1	1					
	Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí					1					
	Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	1	3		1				1	1	2
Tổng số lệnh hỏi		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
Tổng điểm		2,25	1,5	0,75	1,5	1,0	0,5	0,25	0,5	0,25	1,5

Nội dung	Đơn vị kiến thức	TRẮC NGHIỆM									TỰ LUẬN
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Vật lí nhiệt (14 tiết)	1) Mô hình động học phân tử về cấu tạo chất. Sự chuyển thể (2 tiết)	1									
	2) Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học (2 tiết)		1								
	3) Thang nhiệt độ, nhiệt kế (2 tiết)	1	1								
	4) Nhiệt dung riêng (2 tiết)									1 ý	
	5) Nhiệt nóng chảy riêng (2 tiết)	1		2	2	1	1				
	6) Nhiệt hoá hơi riêng (2 tiết)							1			
2. Khí lí tưởng (14 tiết)	7) Mô hình động học phân tử chất khí (2 tiết)	1	1								
	8) Định luật Boyle (2 tiết)				4	3	1	1		2 ý	
	9) Định luật Charles (2 tiết)	3	2	1					1		
	10) Phương trình trạng thái khí lí tưởng (2 tiết)										1
	11) Áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Quan hệ giữa động năng phân tử và nhiệt độ (3 tiết)	2	1								
Tổng số lệnh hỏi		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
Tổng điểm		2,25	1,5	0,75	1,5	1,0	0,5	0,25	0,5	0,25	1,5

-Bảng đặc tả

Chủ đề/bài học	Thành phần năng lực	Số câu hỏi theo cấp độ tư duy									
		Phần 1			Phần 2			Phần 3			TỰ LUẬN
Nội dung	Mức độ yêu cầu cần đạt	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	VD
I. Vật lí nhiệt (14 tiết)		3	2	2	2	1	1	1	1		1
1.1. Sự chuyển thể	- Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. - Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lí liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hoá hơi.	1									1 ý
1.2. Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học	- Thực hiện thí nghiệm, nêu được: mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. - Vận dụng được định luật 1 của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.		1								
1.3. Thang nhiệt độ, nhiệt kế	- Thực hiện thí nghiệm đơn giản, thảo luận để nêu được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng; từ đó nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng. Lập luận để nêu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng $1/100$ của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1 K) trong thang Kelvin bằng $1/(273,16)$ của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể	1	1								

	<p>rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu. - Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại. 										
1.4. Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng. - Lập luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án đo được nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành. 	1		2	2	1	1		1		
2. Khí lí tưởng (12 tiết)		6	4	1	4	3	1		1	1	2
2.1. Mô hình động học phân tử chất khí	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích mô hình chuyển động Brown, nêu được các phân tử trong chất khí chuyển động hỗn loạn. - Từ các kết quả thực nghiệm hoặc mô hình, thảo luận để nêu được các giả thuyết của thuyết động học phân tử chất khí. 	1	1								
2.2. Phương trình trạng thái	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm khảo sát được định luật Boyle: Khi giữ không đổi nhiệt độ của một khối lượng khí xác định thì áp suất gây ra bởi khí tỉ lệ nghịch với thể tích của nó. - Thực hiện thí nghiệm minh hoạ được định luật Charles: Khi giữ không đổi áp suất của một khối lượng khí xác định thì thể tích của khí tỉ lệ với nhiệt độ tuyệt đối của nó. - Sử dụng định luật Boyle và định luật Charles rút ra 	3	2	1	4	3	1	1	1	1	2 ý

	<p>được phương trình trạng thái của khí lí tưởng.</p> <p>– Vận dụng được phương trình trạng thái của khí lí tưởng.</p>										
2.3. Áp suất khí theo mô hình động học phân tử. Động năng phân tử	<p>– Giải thích được chuyển động của các phân tử ảnh hưởng như thế nào đến áp suất tác dụng lên thành bình và từ đó rút ra được hệ thức $p = \frac{1}{3}nm\overline{v^2}$ với n là số phân tử trong một đơn vị thể tích.</p> <p>- Nêu được biểu thức hằng số Boltzmann, $k = R/N_A$.</p> <p>So sánh $pV = \frac{1}{3}N/Vm\overline{v^2}$ với $pV = nRT$, rút ra được động năng tịnh tiến trung bình của phân tử tỉ lệ với nhiệt độ T.</p>	2	1								
Tổng số lệnh hỏi		9	6	3	6	4	2	1	2	1	3
Biết: 40%		9			6			1			
Hiểu: 30%			6			4			2		
Vận dụng: 30%				3			2			1	3

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I

Môn: Vật lí – Lớp 12 Chuyên

* Thời gian: 90 phút

* Cấu trúc:

- Phần I (4,0 điểm): Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn

Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 20. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án. Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,2 điểm.

- Phần II (4,8 điểm): Câu trắc nghiệm đúng sai

Học sinh trả lời câu 1, 2, 3, 4, 5, 6. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, học sinh chọn **đúng** hoặc **sai**.

Điểm tối đa của 01 câu hỏi là 1 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 01 ý trong 1 câu hỏi được 0,1 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 02 ý trong 1 câu hỏi được 0,2 điểm.

+ Học sinh chỉ lựa chọn chính xác 03 ý trong 1 câu hỏi được 0,4 điểm.

+ Học sinh lựa chọn chính xác cả 04 ý trong 1 câu hỏi được 0,8 điểm.

- Phần III (1,2 điểm): Câu hỏi tự luận.

Gồm có 6 câu hỏi. Học sinh trả lời giải vào tờ giấy thi. Mỗi câu trả lời đúng học sinh được 0,2 điểm.

I. BẢNG NĂNG LỰC VÀ CẤP ĐỘ TƯ DUY

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy								
	PHẦN I			PHẦN II			PHẦN III		
	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng
Nhận thức vật lí	7	2	2	3	2	2	1	1	1
Tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ vật lí	2			2	2	2			
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	1	4	2	4	3	4		1	2
Tổng	10	6	4	9	7	8	1	2	3

Ghi chú: Các con số trong bảng thể hiện số lượng lệnh hỏi. Mỗi câu hỏi tại phần I và phần III là một lệnh hỏi; mỗi ý hỏi tại Phần II là một lệnh hỏi.

II. KHUNG MA TRẬN

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá								
		Phần I			Phần II			Phần III		
		NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD
Vật lý nhiệt	1. Cấu trúc của chất. Sự chuyển thể	1	1		1		1			
	2. Nội năng. Định luật I của NĐLH	1		1	1	1	1			
	3. Nhiệt độ. Thang nhiệt độ - Nhiệt kế	1	1		1	1			1	
	4. Nhiệt dung riêng	1	1			1	1			1
	5. Nhiệt nóng chảy riêng	1		1	1		1			1
	6. Nhiệt hóa hơi riêng		1		1	1		1		
Khí lý tưởng	1. Động học phân tử chất khí	1			1	1	1			
	2. Định luật Boyle	1		1	1		1			
	3. Định luật Charles	1	1		1				1	
	4. Phương trình trạng thái	1		1		1	1			1
	5. Áp suất, động năng phân tử và nhiệt độ theo mô hình động học phân tử.	1	1		1	1	1			
	Tổng lệnh hỏi	10	6	4	9	7	8	1	2	3

Bản đặc tả

TT	Nội dung chủ đề	Mức độ yêu cầu cần đạt
1	<i>Vật lý nhiệt</i>	
1.1	Sự chuyển thể	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng mô hình động học phân tử, nêu được sơ lược cấu trúc của chất rắn, chất lỏng, chất khí. - Giải thích được sơ lược một số hiện tượng vật lý liên quan đến sự chuyển thể: sự nóng chảy, sự hóa hơi.

1.2	Nội năng, định luật 1 của nhiệt động lực học	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm, nêu được: mối liên hệ nội năng của vật với năng lượng của các phân tử tạo nên vật, định luật 1 của nhiệt động lực học. - Vận dụng được định luật 1 của nhiệt động lực học trong một số trường hợp đơn giản.
1.3	Thang nhiệt độ, nhiệt kế	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm đơn giản, thảo luận để nêu được sự chênh lệch nhiệt độ giữa hai vật tiếp xúc nhau có thể cho ta biết chiều truyền năng lượng nhiệt giữa chúng; từ đó nêu được khi hai vật tiếp xúc với nhau, ở cùng nhiệt độ, sẽ không có sự truyền năng lượng nhiệt giữa chúng. - Thảo luận để nêu được mỗi độ chia (1°C) trong thang Celsius bằng $1/100$ của khoảng cách giữa nhiệt độ tan chảy của nước tinh khiết đóng băng và nhiệt độ sôi của nước tinh khiết (ở áp suất tiêu chuẩn), mỗi độ chia (1K) trong thang Kelvin bằng $1/(273,16)$ của khoảng cách giữa nhiệt độ không tuyệt đối và nhiệt độ điểm mà nước tinh khiết tồn tại đồng thời ở thể rắn, lỏng và hơi (ở áp suất tiêu chuẩn). - Nêu được nhiệt độ không tuyệt đối là nhiệt độ mà tại đó tất cả các chất có động năng chuyển động nhiệt của các phân tử hoặc nguyên tử bằng không và thế năng của chúng là tối thiểu. - Chuyển đổi được nhiệt độ đo theo thang Celsius sang nhiệt độ đo theo thang Kelvin và ngược lại.
1.4 đến 1.6	Nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được định nghĩa nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng. - Thảo luận để thiết kế phương án hoặc lựa chọn phương án và thực hiện phương án, đo được nhiệt dung riêng, nhiệt nóng chảy riêng, nhiệt hoá hơi riêng bằng dụng cụ thực hành - Vận dụng giải thích hiện tượng, giải quyết vấn đề liên quan.
2	Khí lí tưởng	
2.1	Mô hình động học phân tử chất khí	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích mô hình chuyển động Brown, nêu được các phân tử trong chất khí chuyển động hỗn loạn. - Từ các kết quả thực nghiệm hoặc mô hình, thảo luận để nêu được các giả thuyết của thuyết động học phân tử chất khí.
2.2 đến 2.4	Định luật Boyle. Định luật Charles. Phương trình trạng thái	<ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện thí nghiệm khảo sát được định luật Boyle: Khi giữ không đổi nhiệt độ của một khối lượng khí xác định thì áp suất gây ra bởi khí tỉ lệ nghịch với thể tích của nó. - Thực hiện thí nghiệm minh họa được định luật Charles: Khi giữ không đổi áp suất của một khối lượng khí xác định thì thể tích của khí tỉ lệ với nhiệt độ tuyệt đối của nó. - Sử dụng định luật Boyle và định luật Charles rút ra được phương trình trạng thái của khí lí tưởng. - Vận dụng được phương trình trạng thái của khí lí tưởng.
2.5	Áp suất khí theo mô hình động học phân tử.	Giải thích được chuyển động của các phân tử ảnh hưởng như thế nào đến áp suất tác dụng lên thành bình và từ đó rút ra được hệ thức:

	<p>Động năng phân tử</p>	<p> $p = \frac{1}{3} \frac{Nm}{V} \overline{v^2}$, với μ là số phân tử trong một đơn vị thể tích (dùng mô hình va chạm một chiều đơn giản, rồi mở rộng ra cho trường hợp ba chiều bằng cách sử dụng hệ thức $\frac{1}{3} \overline{v^2} = \overline{v_x^2}$, không yêu cầu chứng minh một cách chính xác và chi tiết). </p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được biểu thức hằng số Boltzmann, $k = R/NA$. - So sánh $pV = \frac{1}{3} Nm \overline{v^2}$ với $pV = nRT$, rút ra được động năng tịnh tiến trung bình của phân tử tỉ lệ với nhiệt độ T.
--	---------------------------------	---

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

Tổ Vật lí – Tin học – Công nghệ - Nghệ thuật

Bản đặc tả đề kiểm tra định kỳ, tiêu chí đánh giá, đề kiểm tra, hướng dẫn đánh giá lớp 10 mạch nội dung Đồ họa (tranh in)

* Đặc tả đơn vị kiến thức, mức độ đánh giá

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Hình thức đánh giá	
			Thường xuyên	Định kì
Đồ họa (tranh in)	<p>Thể loại - Tranh tĩnh vật.</p> <p>Hoạt động thực hành và thuyết trình sản phẩm <i>Thực hành</i> - Sản phẩm thực hành của học sinh.</p> <p>Định hướng chủ đề Tự chọn.</p>	<p>Nhận biết Biết một số kĩ thuật của đồ họa tranh in bản dập.</p>	X	X
		<p>Thông hiểu Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh bản dập.</p>	X	
		<p>Vận dụng - Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện tranh bằng kĩ thuật in bản dập.</p>	X	X
		<p>- Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lí tạo hình trong thực hành, sáng tạo tranh in bản dập.</p>	X	X
		<p>- Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm đồ họa (tranh in).</p>	X	

Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá.

Phiếu đánh giá nội dung kiểm tra và hướng dẫn xếp loại theo mức độ đánh giá

1. Biết một số kỹ thuật của đồ họa tranh in bản dập.
2. Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh in bản dập.
3. Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện tranh bằng kỹ thuật in bản dập.
4. Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lý tạo hình trong sáng tạo tranh in bản dập.
5. Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm, tác phẩm đồ họa (tranh in).

Xếp loại:

Đạt: HS đạt được ít nhất 3 tiêu chí (1, 2, 3) hoặc 4 tiêu chí (1, 2, 3, 4); 5 tiêu chí (1, 2, 3, 4,5) trong bảng tiêu chí đánh giá.

Chưa đạt: HS chỉ đạt được tiêu chí 1, tiêu chí 2 trong bảng Tiêu chí đánh giá.

**Bản đặc tả đề kiểm tra định kỳ, tiêu chí đánh giá, đề kiểm tra,
hướng dẫn đánh giá lớp 11 mạch nội dung Đồ họa (tranh in)**

* Đặc tả đơn vị kiến thức, mức độ đánh giá

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Hình thức đánh giá	
			Thường xuyên	Định kì
Đồ họa (tranh in)	Thể loại - Tranh phong cảnh. Hoạt động thực hành và thuyết trình sản phẩm <i>Thực hành</i> - Sản phẩm thực hành của học sinh. Định hướng chủ đề Tự chọn.	Nhận biết Nhận biết được đặc điểm tranh in nổi.	x	x
		Thông hiểu Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh in nổi.	x	
		Vận dụng - Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện sản phẩm tranh in nổi.	x	x
		- Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lí tạo hình trong thực hành, sáng tạo.	x	x
		- Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm đồ họa (tranh in).	x	

Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá.

Phiếu đánh giá nội dung kiểm tra và hướng dẫn xếp loại theo mức độ đánh giá

1. Nhận biết được đặc điểm tranh in nổi.
2. Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh in nổi.
3. Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện tranh bằng kỹ thuật in nổi.
4. Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lý tạo hình trong thực hành, sáng tạo.
5. Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm, tác phẩm đồ họa (tranh in).

Xếp loại:

Đạt: HS đạt được ít nhất 3 tiêu chí (1, 2, 3) hoặc 4 tiêu chí (1, 2, 3, 4); 5 tiêu chí (1, 2, 3, 4, 5) trong bảng tiêu chí đánh giá.

Chưa đạt: HS chỉ đạt được tiêu chí 1, tiêu chí 2 trong bảng Tiêu chí đánh giá.

Bản đặc tả đề kiểm tra định kỳ, tiêu chí đánh giá, đề kiểm tra, hướng dẫn đánh giá lớp 12 mạch nội dung Đồ họa (tranh in)

* Đặc tả đơn vị kiến thức, mức độ đánh giá

Nội dung	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Hình thức đánh giá	
			Thường xuyên	Định kì
Đồ họa (tranh in)	Thể loại - Chủ đề tự chọn. Hoạt động thực hành và thuyết trình sản phẩm <i>Thực hành</i> - Sản phẩm thực hành của học sinh. Định hướng chủ đề Tự chọn.	Nhận biết Biết một số kỹ thuật của đồ họa tranh in độc bản.	x	x
		Thông hiểu Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh in độc bản.	x	
		Vận dụng - Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện tranh bằng kỹ thuật in độc bản.	x	x
		- Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lý tạo hình trong thực hành, sáng tạo tranh in độc bản.	x	x
		- Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm tranh in độc bản.	x	

Tiêu chí và hướng dẫn đánh giá.

Phiếu đánh giá nội dung kiểm tra và hướng dẫn xếp loại theo mức độ đánh giá

1. Biết một số kỹ thuật của tranh in độ bản.
2. Phân tích, trao đổi, thảo luận trong quá trình trưng bày, đánh giá sản phẩm thực hành tranh in độ bản.
3. Thực hiện được phác thảo và hoàn thiện tranh bằng kỹ thuật in độ bản.
4. Vận dụng được một số yếu tố và nguyên lý tạo hình trong sáng tạo tranh in độ bản.
5. Thể hiện quan điểm cá nhân trong cảm thụ và đánh giá sản phẩm tranh in độ bản.

Xếp loại:

Đạt: HS đạt được ít nhất 3 tiêu chí (1, 2, 3) hoặc 4 tiêu chí (1, 2, 3, 4); 5 tiêu chí (1, 2, 3, 4,5) trong bảng tiêu chí đánh giá.

Chưa đạt: HS chỉ đạt được tiêu chí 1, tiêu chí 2 trong bảng Tiêu chí đánh giá.

Trường THPT chuyên Quang Trung
TỔ GDTC – GDQP&AN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN GDQP KHỐI 10

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
Bài 1 Lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	- Nhận biết được những nét chính về lịch sử, bản chất, truyền thống anh hùng của Quân đội nhân dân Việt Nam, Công an nhân dân Việt Nam và Dân quân tự vệ; - Từ những truyền thống anh hùng của lực lượng vũ trang rút ra được nét cơ bản của nghệ thuật quân sự Việt Nam qua mỗi giai đoạn.	Hiểu được Lịch sử, truyền thống của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam	Vận dụng kiến thức đã học để xác định và thực hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 2 Nội dung cơ bản một số luật về quốc phòng, an ninh Việt Nam	Nhận biết được những nội dung chính của Luật quốc phòng, an ninh Việt Nam.	Phân tích và trình bày được những nội dung cơ bản của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh, Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam và Luật Công an nhân dân.	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện vai trò, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 3.	Nhận biết được quy định của pháp luật về phòng, chống	Hiểu được quy định của pháp luật về	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động, tích cực vận động		

Ma túy, tác hại của ma túy	ma túy; tác hại của ma túy và những hình thức, con đường gây nghiện;	phòng, chống ma túy và tác hại của ma túy.	người thân, cộng đồng trong việc đấu tranh phòng, chống ma túy. Biết khẳng định và bảo vệ quyền, nhu cầu cá nhân phù hợp với đạo đức và pháp luật; thực hiện được pháp luật về phòng, chống ma túy.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 4 An Toàn Giao Thông	Biết được phòng, chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông	Nắm được nội dung cơ bản của pháp luật về trật tự ATGT.	Biết cách phòng, chống vi phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông khi tham gia giao thông.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 5 Bảo vệ an ninh quốc gia	Biết được một số khái niệm bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội	Nắm được bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.	Biết cách bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.		
Số câu	3	3	2		8
Bài 6 An ninh mạng	Khái niệm cơ bản về mạng và an ninh mạng	Một số nội dung cơ bản của Luật an ninh mạng	Bảo mật thông tin cá nhân trên không gian mạng		
Số câu	2	2	1		5
Bài 7 Bom, mìn, đạn, thiên tai, cháy nổ....	Tác hại của bom, mìn, đạn, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, thiên tai và cháy nổ.	Nhận diện được một số loại bom, mìn, đạn, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, vật liệu nổ; nguy cơ xảy ra mất an toàn	Biết cách phòng, tránh và hướng dẫn phòng, tránh tác hại của bom, mìn, vũ khí hóa học, vũ khí sinh học, vũ khí công nghệ cao, thiên tai, dịch bệnh và cháy nổ		

		do thiên tai, dịch bệnh và cháy nổ gây ra.			
Số câu	3	3	1		7
Tổng số câu	16	16	8		40
Tổng số điểm					10 điểm

Trường THPT chuyên Quang Trung
TỔ GDTC – GDQP&AN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN GDQP KHỐI 11

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
Bài 1. Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia	Nhận biết được những nội dung cơ bản về chủ quyền lãnh thổ và biên giới quốc gia; những nội dung cơ bản của Công ước Liên hợp quốc về Luật biển 1982; Luật biển Việt Nam; những khái niệm về biên giới và đường biên giới đất liền, trên biển, thềm lục địa, trên không, trong lòng đất, đặc biệt là chủ quyền 02 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.	Hiểu được các bộ phận cấu thành lãnh thổ quốc gia, nội dung chủ quyền lãnh thổ quốc gia và các bộ phận cấu thành biên giới quốc gia Việt Nam, nội dung cơ bản Chiến lược bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.	Vận dụng kiến thức đã học để xác định và thực hiện được ý thức trách nhiệm của công dân trong quản lý, xây dựng và bảo vệ biên giới quốc gia.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 2. Luật Nghĩa vụ quân sự và trách nhiệm của học sinh	Nhận biết được những nội dung chính của Luật Nghĩa vụ quân sự; Nghị định của Chính phủ về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.	Hiểu được những nội dung cơ bản của luật nghĩa vụ quân sự. Những trường hợp được tạm hoãn, được miễn và xử lý những vi phạm luật nghĩa vụ quân sự và Nghị định của Chính phủ về thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân.	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc thực hiện Luật nghĩa vụ quân sự, tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân nói chung và đăng ký nghĩa vụ quân sự nói riêng.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 3. Phòng chống tệ nạn xã hội ở Việt	Nhận biết được một số loại hình tội phạm và tệ nạn xã hội; hình thức, cách thức hoạt động của	Hiểu được được quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội, phòng	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động thực hiện trách nhiệm của công dân		

Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế	các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, đặc biệt là tội phạm công nghệ cao.	chống tội phạm công nghệ cao.	trong thực hiện quy định của pháp luật về phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống tội phạm công nghệ cao; Tuyên truyền các biện pháp phòng, chống không để các đối tượng tội phạm móc nối, lôi kéo bản thân và gia đình vi phạm pháp luật.		
Số câu	2	2	1		5
Bài 4 Bảo vệ môi trường	Nhận biết được những nội dung được nội dung cơ bản, ý nghĩa của môi trường trong pháp luật bảo vệ môi trường	Hiểu được an ninh môi trường (đất, nước, không khí..), vấn đề biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, thiên tai, dịch bệnh, di cư tự do...;	Vận dụng kiến thức đã học để tuyên truyền, phối hợp ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật bảo vệ môi trường		
Số câu	6	6	3		15
Bài 5 Công tác phòng không nhân dân	Nhận biết được những kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân, phương thức tiến công, sự phá hoại của kẻ thù bằng đường không	Hiểu được những nội dung cơ bản kiến thức phổ thông về phòng không nhân dân, phương thức tiến công, sự phá hoại của kẻ thù bằng đường không	Biết cách phòng, tránh khi bị kẻ thù tiến công bằng đường không		
Số câu	4	4	2		10
Tổng số câu Tổng số điểm	16	16	8		40 10 điểm

Trường THPT chuyên Quang Trung

TỔ GDTC – GDQP&AN

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I MÔN GDQP KHỐI 12

NỘI DUNG	NHẬN BIẾT	THÔNG HIỂU	VẬN DỤNG		CỘNG
			CẤP ĐỘ THẤP	CẤP ĐỘ CAO	
Bài 1. Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN sau năm 1975.	Nhận biết được bối cảnh lịch sử và những nét chính; giá trị lịch sử và những nét chính về nghệ thuật quân sự của cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam; cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc; đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong giai đoạn cách mạng mới	Hiểu được những nét chính của cuộc chiến tranh; được giá trị lịch sử và một số nét chính về nghệ thuật quân sự Việt Nam trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới Tây Nam; cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới phía Bắc; đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo sau năm 1975	Vận dụng kiến thức đã học để chủ động rèn luyện và thực hiện ý thức trách nhiệm của công dân đối với sự nghiệp củng cố quốc phòng, an ninh bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.		
Số câu	3	3	1		7
Bài 2. Tổ chức QĐND và CAND Việt Nam.	Nhận biết được Quân hiệu (Công an hiệu), cấp bậc quân hàm, cấp hiệu, phù hiệu, trang phục các quân, binh chủng của Quân đội nhân dân Việt Nam và Công an nhân dân Việt Nam	Hiểu được những nội dung cơ bản về chức năng, nhiệm vụ của một số cơ quan, đơn vị trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân Việt Nam	Vận dụng kiến thức đã học, liên hệ trách nhiệm của học sinh trong việc xây dựng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ngày càng vững mạnh		
Số câu	3	3	1		7

Bài 3. Công tác tuyển sinh, đào tạo trong các trường Quân đội nhân dân Việt Nam và CAND Việt Nam	Nhận biết được công tác tuyển sinh đào tạo trong Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam và yêu cầu đối với công tác tuyển sinh, đào tạo và nghĩa vụ, quyền lợi của các học viên trong các trường Quân đội, Công an; hệ thống nhà trường trong Quân đội, Công an	Hiểu được được quy định, yêu cầu đối với công tác tuyển sinh, đào tạo và nghĩa vụ, quyền lợi của các học viên trong các trường Quân đội, Công an; hiểu được một số lĩnh vực nghề nghiệp theo nhóm ngành; định hướng học tập, nghiên cứu để theo học các ngành, nghề trong Quân đội	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động đăng ký tham gia sơ tuyển và dự thi, phấn đấu trở thành sĩ quan Quân đội và Công an nhân dân Việt Nam		
Số câu	3	3	2		8
Bài 4: Một số hiểu biết về chiến lược: “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam.	Khái niệm và mối quan hệ giữa chiến lược “Diễn biến hoà bình” và bạo loạn lật đổ.	Âm mưu và thủ đoạn thực hiện chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch đối với Việt Nam.	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động Phòng, chống chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ.		
Số câu	4	4	2		10
Bài 5: Truyền	Một số nét chính về truyền thống và nghệ thuật quân	Trách nhiệm trong xây dựng, bảo vệ, giữ gìn,	Vận dụng kiến thức đã học tích cực, chủ động xây		

thông và nghệ thuật đánh giặc giữ nước của địa phương.	sự của lực lượng vũ trang địa phương.	phát huy truyền thống quê hương	dựng, bảo vệ, giữ gìn, phát huy truyền thống quê hương		
Số câu	3	3	2		8
Tổng số câu Tổng số điểm	16	16	8		40 10 điểm

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ SINH HỌC – CÔNG NGHỆ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 10.

1. Ma trận

- Thời gian kiểm tra: Cuối học kì I

- Thời gian làm bài: 45 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 30% nhận biết; 45% thông hiểu; 25% vận dụng.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 16 câu = 4,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 3,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 1,0 điểm.

+ Tự luận: 2 câu = 2 điểm

Số TT	Chương /chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			TNKQ Trả lời ngắn			Tự Luận			Tổng			TL %Điểm
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	1	3	2	1	2	1		1				4	2	6	3	27,5 %
	Trao đổi chất và chuyển hóa	- Khái niệm trao đổi chất ở tế bào, Sự vận	1	3	2					1	1	4			1	4	3	20%

	năng lượng ở TB	chuyên các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào																
		Các dạng năng lượng		1		1	2	1							1	3	1	12,5 %
		Enzim	1															2,5 %
		Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	1	2		1	2	1		1					2	5	1	20%
Tổng số câu			5	9	2	3	6	3	0	3	1	4	0	4	12	18	10	
Điểm			1,25	2,25	0,5	0,75	1,5	0,75	0	0,75	0,25	1	0	1	3	4,5	2,5	
TL %			40%			30%			10%			20%			30%	45%	25 %	100 %

2. Đặc tả ma trận

TT	Chương/c hủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yếu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
				Nhiều lựa chọn	Đúng/sai	Trả lời ngắn	Tự luận
1	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	Biết: NT1: Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân	2			
			Hiểu: NT6: Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất	3			
			NT6: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào	4	4	1	
			Vận dụng: NT5: Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.				1
2	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào	Biết: NT5: Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất.	2		1	
			Hiểu	2			3

		<p>NT2: Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động, chủ động.</p> <p>NT3: Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó.</p>			1	1
		<p>Vận dụng:</p> <p>VD1: Lấy được ví dụ minh họa về nhập bào và xuất bào, vận chuyển thụ động và chủ động</p> <p>VD2: Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà).</p>	2	1	1	
	Các dạng năng lượng	<p>Hiểu:</p> <p>NT6: Trình bày được quá trình tổng hợp và phân giải ATP gắn liền với quá trình tích lũy, giải phóng năng lượng.</p> <p>NT7: Phân tích được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học.</p>	1	4		
	Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	<p>Biết:</p> <p>NT1: Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật</p>	1			
		<p>Hiểu:</p> <p>VD1: Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng.</p> <p>NT6: Nêu được vai trò của quá trình quang hợp</p>	1		2	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 10 CHUYÊN

1. Ma trận

- Thời gian kiểm tra: Cuối học kì I

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 34 câu = 5,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 3,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 1,0 điểm.

+ Tự luận: 2 câu = 1,0 điểm

BẢNG MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

MÔN: Sinh học 10 chuyên

THỜI GIAN: 90 phút

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	V D	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Cấu trúc tế	ND1: Tế bào	2												2			0,3

	bào	nhân sơ																
		ND2: Tế bào nhân thực	1	2	1		1			1				1	4	1		1,75
2	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào	ND1: Màng sinh chất và sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	2	1	1							1		2	2	1		1,1
		ND2: Enzyme	2	1	1									2	1	1		0,6
		ND3: Quang hợp	2	1	1		1			1				2	4	1		1,85
		ND4: Hô hấp TB	2	1	1									2	1	1		0,6
3	Thông tin ở tế bào	ND: truyền tin giữa các tế bào	2	1	1								2	1	1		0,6	
4	Phân bào	ND1: Chu kỳ tế bào và nguyên phân	2	1	1		1			1		1	2	3	2		2,35	
		Giảm phân	2	1	1				1									0,85
Tổng số câu			17	9	8		2	1		3	1		2		17	16	10	
Tổng số điểm			2,55	1,35	1,2		2,0	1,0		0,75	0,25		1,0		4	3	3	10
Tỉ lệ %			50%			30%			10%			10%			40	30	30	100

2. Đặc tả ma trận

TT	Chương/c hủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
				Nhiều lựa chọn	Đúng/sai	Trả lời ngắn	Tự luận
1	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	Biết: NT1: Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân	2			
			Hiểu: NT6: Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất	1			
			NT6: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào	1	1	1	
			Vận dụng: NT5: Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.				
2	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào	Biết: NT5: Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất.	2			
			Hiểu NT2: Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động, chủ động. NT3: Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó.	1			1

			<p>Vận dụng:</p> <p>VD1: Lấy được ví dụ minh hoạ về nhập bào và xuất bào, vận chuyển thụ động và chủ động</p> <p>VD2: Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà).</p>	1			
	Enzyme		<p>Biết:</p> <p>- NT2: Nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme</p>	2			
			<p>Hiểu:</p> <p>Trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng</p>	1			
			<p>Vận dụng:</p> <p>- Vẽ được đồ thị và giải thích được cơ chế tác động của enzyme (thuyết chìa khoá - ổ khoá và thuyết khớp cảm ứng).</p> <p>- Giải thích được tính đặc hiệu của enzyme. Giải thích được vai trò của một số enzyme trong tiêu hoá và chế biến thực phẩm.</p>	1			

	Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	Biết: NT1: Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật	2			
		Hiểu: VD1: Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng. NT6: Nêu được vai trò của quá trình quang hợp	1	1	1	
		Vận dụng: Phân biệt được quá trình cố định CO₂ ở các nhóm thực vật	1			
	Hô hấp tế bào	Biết: Nêu được khái niệm hô hấp tế bào. Trình bày cụ thể các giai đoạn của quá trình hô hấp tế bào (đường phân, chu trình Krebs, chuỗi chuyền electron).	2			
		Hiểu: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của thể liên đến hô hấp tế bào	1			
		Vận dụng: Phân biệt được phân giải hiếu khí và phân giải kỵ khí (lên men) glucose: điều kiện O ₂ , các giai đoạn, hiệu quả năng lượng (lượng ATP). -Trình bày được các giai đoạn của quá trình đường phân, chuyển hoá pyruvate,	1			

			chu trình citric acid (Krebs) và các sản phẩm chính. Giải thích được quá trình phosphoryl hoá oxy hoá (chuỗi vận chuyển điện tử đến O ₂ và sự tổng hợp ATP)				
3	Truyền tin giữa các tế bào		Nắm được khái niệm về truyền tin nội bào	2			
			Phân biệt được con đường truyền thông tin thông qua thụ thể màng và thụ thể bên trong tế bào.	1			
			Phân biệt được 3 con đường truyền thông tin từ thụ thể màng và lấy được ví dụ minh họa: thụ thể kết cặp G-protein, thụ thể kết cặp kênh ion và thụ thể kết cặp enzyme.	1			
4	Phân bào	Nguyên phân và chu kỳ tế bào	- Trình bày được khái niệm chu kỳ tế bào - Trình bày được khái niệm phân bào.	2			
			- Giải thích được tại sao quá trình nhân đôi lại xảy ra tại pha S - Phân tích được các quá trình xảy ra ở pha M - Giải thích được tại sao ở các tế bào khác nhau thì thời gian của các pha khác nhau	1	1	1	1
			- Vận dụng hiểu biết nguyên phân để ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và y học - làm được các bài tập về phân bào nguyên ophân	1			
			Giảm phân	- Trình bày được khái niệm giảm phân - Trình bày được đặc điểm các kỳ của giảm phân	2		

			<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được đặc điểm của NST đơn và kép trong các kỳ giảm phân - Giải thích được tại sao ở sinh vật sinh sản hữu tính lại đa dạng - Giải thích được kết quả của giảm phân 	1		1	
			<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được tại sao có sự khác biệt trong quá trình tạo giao tử của cơ thể đực và cơ thể cái - Vận dụng vào sự di truyền tế bào chất trong sản xuất - Vận dụng chọn giống vật nuôi và cây trồng - Giải được các bài tập về giảm phân 	1			

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN SINH HỌC 11 KHÔNG CHUYÊN
Thời gian làm bài 45 phút.**

Nội dung	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	1	1	2							0,5
Quang hợp ở thực vật	1	1	2							0,5
Hô hấp ở		1	1							0,25

thực vật										
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	2	3	5	2	2	4		2	6	3,25
Hô hấp ở động vật	1	2	3					1	3	1,75
Tuần hoàn động vật	3	4	7	2	2	4		3	9	3,75
Tổng	8	12	20	4 ý	4 ý	8	3	3	17	10

Thời gian 45 phút.

- Phần I: 5 điểm (20 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn hoặc số liệu).

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 KHÔNG CHUYÊN

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận

Trao đổi nước và khoáng ở thực vật và các nhân tố ảnh hưởng	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật.- Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.	1		
--	-----------	--	----------	--	--

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật. - Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. - Nêu được nguồn cung cấp nitơgen cho cây. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật. Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Núng dụng kiến thức vào thực tiễn. - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng. 		1	
Quang hợp ở thực vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. -Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH). - Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp 	1	1	
		<ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C₄ và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi. 			

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. quang hợp 		1	
Hô hấp ở thực vật	Nhận biết	- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp. 		1	
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	Nhận biết	- Nêu được quá trình dinh dưỡng gồm: Lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa các chất.		2 + 2	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) trình bày các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Giải thích được vai trò của sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. 		3 +2	

	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái của cơ thể. - Thực hiện tìm hiểu các bệnh về tiêu hóa ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh. - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa 			2
Hô hấp ở động vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu khái niệm hô hấp. - Nêu đặc điểm của bề mặt trao đổi khí. - Phân biệt hệ hô hấp của các nhóm động vật 	1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật. - Trình bày các hình thức trao đổi khí và giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn. - trình bày con đường, nguyên tắc trao đổi khí ở bề mặt trao đổi khí. - Giải thích được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và ô nhiễm không khí đối với hô hấp. 		2	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quan điểm của bản thân về xử phạt người hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hô hấp. 			1
	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tim mạch. - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch và quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch. - Kể được các bệnh thường gặp ở hệ tuần hoàn và 	3 +2		

Tuần hoàn động vật		một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật và nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau. - Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim, sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch, trao đổi chất giữa máu với các tế bào. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hệ tuần hoàn. - Trình bày cơ chế điều hòa hoạt động của hệ tuần hoàn bằng cơ chế thần kinh và thể dịch. - - Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu bia đối với sức khỏe con người, đặc biệt là hệ tim mạch và đánh giá được ý nghĩa của việc xử phạt người sử dụng rượu, bia khi tham gia giao thông. - đền hoạt động của tim. 		4 + 2	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các dụng cụ thí nghiệm như đồng hồ bấm giây, huyết áp kế điện tử, dụng cụ mổ, kéo, dao mổ.... - Thực hiện các thao tác đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khỏe từ kết quả đo; đếm được nhịp tim của người ở trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả. <p>Thực hiện được thao tác mổ tim ếch và tìm hiểu được tác động của adrenalin</p>			3

**TRƯỜNG THPT CHUYÊN
QUANG TRUNG**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN SINH HỌC 11 CHUYÊN**
Thời gian làm bài 90 phút.

Nội dung	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	1	1	2							0,25
Quang hợp ở thực vật	2	2	4							0,5
Hô hấp ở thực vật		1	1							0,125
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	2	4	6	1 câu/4ý		4		1	7	2,25
Bài tiết và cân bằng nội môi	3	4	7				1		7	1,375
Hô hấp ở động vật	2	3	5	1 câu/4ý				1	7	1,125
Tuần hoàn động vật	4	6	10			4	1	1	14	3,25
Miễn dịch	2	3	5					1	7	1,125
Tổng	16	24	40	4 ý	4 ý	8	3	3	42	10

Thời gian 90 phút.

- Phần I: 5 điểm (40 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn).

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 CHUYÊN

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật và các nhân tố ảnh hưởng	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật. - Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng. 	1		

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật. - Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. - Nêu được nguồn cung cấp nitrgen cho cây. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật.Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật.núng dụng kiến thức vào thực tiễn. - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng. 		1	
Quang hợp ở thực vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. -Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH). - Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp 	2		
		<ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C₄ và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi. 			

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. quang hợp 		2	
Hô hấp ở thực vật	Nhận biết	- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp. 		1	
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	Nhận biết	- Nêu được quá trình dinh dưỡng gồm: Lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa các chất.		2 +1	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) trình bày các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Giải thích được vai trò của sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. 		4+1	

	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái của cơ thể. - Thực hiện tìm hiểu các bệnh về tiêu hóa ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh. - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa 			1
Hô hấp ở động vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu khái niệm hô hấp. - Nêu đặc điểm của bề mặt trao đổi khí. - Phân biệt hệ hô hấp của các nhóm động vật 	2+1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật. - Trình bày các hình thức trao đổi khí và giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn. - trình bày con đường, nguyên tắc trao đổi khí ở bề mặt trao đổi khí. - Giải thích được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và ô nhiễm không khí đối với hô hấp. 		3+1	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quan điểm của bản thân về xử phạt người hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hô hấp. 			1
	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tim mạch. - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch và quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch. - Kể được các bệnh thường gặp ở hệ tuần hoàn và 	4+1		

Tuần hoàn động vật		một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật và nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau. - Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim, sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch, trao đổi chất giữa máu với các tế bào. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hệ tuần hoàn. - Trình bày cơ chế điều hòa hoạt động của hệ tuần hoàn bằng cơ chế thần kinh và thể dịch. - - Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu bia đối với sức khỏe con người, đặc biệt là hệ tim mạch và đánh giá được ý nghĩa của việc xử phạt người sử dụng rượu, bia khi tham gia giao thông. - đền hoạt động của tim. 		6+1	1
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các dụng cụ thí nghiệm như đồng hồ bấm giây, huyết áp kế điện tử, dụng cụ mổ, kéo, dao mổ.... - Thực hiện các thao tác đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khỏe từ kết quả đo; đếm được nhịp tim của người ở trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả. <p>Thực hiện được thao tác mổ tim ếch và tìm hiểu được tác động của adrenalin</p>			1

Bài tiết và cân bằng nội môi	Nhận biết	<p>Phát biểu được khái niệm bài tiết và trình bày vai trò của bài tiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm nội môi, cân bằng nội môi và giải thích được cơ chế chung điều hòa cân bằng nội môi. 	3+1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày vai trò của thận trong bài tiết cân bằng nội môi. - Trình bày được các biện pháp bảo vệ thận và các biện pháp phòng chống một số bệnh về hệ tiết niệu như suy thận, sỏi thận... - Giải thích tầm quan trọng của xét nghiệm định kì các chỉ số sinh học liên quan đến cân bằng nội môi và giải thích được kết quả xét nghiệm. - Giải thích được các kiểu thích nghi thẩm thấu và dạng chất thải chứa nitrogen của động vật với môi trường sống. - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến các giai đoạn của quá trình hình thành nước tiểu. - Phân tích quá trình điều hòa pH, áp suất thẩm thấu, thân nhiệt, các chất tan trong môi trường trong cơ thể 		4+1	
	Vận dụng	Lựa chọn, sử dụng thực phẩm, dược phẩm an toàn, thông minh.			1

Miễn dịch	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây ra các bệnh ở người. - Phát biểu được khái niệm miễn dịch và mô tả được khái quát hệ miễn dịch ở người. 	2		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người là rất lớn nhưng xác suất bị bệnh là rất nhỏ. - Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu. Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật. - Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine. - Giải thích được cơ sở của hiện tượng dị ứng chất kích thích, thức ăn, cơ sở khoa học của việc thử phản ứng khi tiêm kháng sinh. - Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh; HIV, ung thư, bệnh tự miễn. - Phân tích được cơ chế các dạng miễn dịch ở động vật 		3	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra việc thực hiện tiêm phòng bệnh, dịch bệnh trong trường học hoặc tại địa phương. - Tuyên truyền các phương pháp phòng chống dịch bệnh. 			1

Người lập ma trận

Nguyễn Hà Thanh Phong

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 12 CHUYÊN.

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận

Trắc nghiệm, gồm 3 phần:

+ Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 36 câu (45%) - 0,125 điểm/1 câu.

+ Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 2 câu (20%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,25 điểm

+ Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 6 câu (15%) - 0,25 điểm/1 câu

Tự luận: 2 câu (20%) - 1 điểm/1 câu

- **Mức độ đánh giá:** 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

- **Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ**

Chương/ chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			TNKQ Trả lời ngắn			Tự Luận			Tổng			TL % Điểm
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Di truyền học	Di truyền phân tử và di truyền NST	16	2			2	2		1	2	1	1		16	6	2	50
	DT Mendel	1		2										1		2	3,75
	Mendel mở rộng, LK giới tính, LK, HV	2	3	1						1				2	3	2	10
	Di truyền gen ngoài nhân	2	2											2	2		5
	Mối quan hệ giữa KG, MT, KH	1	1	2						1				1	1	3	7,5
	Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính	1												1			1,25
	Di truyền quần thể				1	2	1		1					1	3	1	12,5

Di truyền học người											1			1		10
Tổng số câu	23	8	5	1	4	3		2	4	1	2		24	1	6	10
Điểm	4,5đ			2,0				1,5		2,0			5	3	2	
TL %	45%			20%				15%		20%						100%

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 12 CHUYÊN
THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
			NLC	Đ/S	TLN	Tự luận
Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền	Chức năng của DNA	Nhận biết: NT1: Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A–T và G–C.	1			
		Thông hiểu NT2: Trình bày được chức năng của DNA dựa vào cấu trúc hóa học của phân tử DNA.				
	Cấu trúc và chức năng của gene	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene.	1			
		Thông hiểu NT3: Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng.	1			
Tái bản DNA	Thông hiểu NT4: Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau					

	RNA và phiên mã	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm phiên mã ngược và ý nghĩa.	2			
		Thông hiểu - NT3: Phân biệt được các loại RNA. - NT4: Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA.				
	Mã di truyền và dịch mã	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.	2			
		Thông hiểu: NT5: Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là RNA có bản chất là quá trình dịch mã				
	Mối quan hệ DNA – RNA – protein	Vận dụng: VD1: Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền.				
		TH4: Thiết kế được thí nghiệm tách chiết phân tử DNA				
Điều hoà biểu hiện gene	Cơ chế điều hoà	Nhận biết: NT2: Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của E.coli.	1			
		Vận dụng: VD1: Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.			1	
	Ứng dụng	Thông hiểu:				

		NT1: Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene.				
Hệ gene	Khái niệm	Nhận biết: NT1: Phát biểu được khái niệm hệ gene	1			
	Giải mã hệ gene người và ứng dụng	Thông hiểu: NT2: Trình bày được một số thành tựu của việc giải mã hệ gene người NT2: Trình bày được một số ứng dụng của việc giải mã hệ gene người				
Đột biến gene	Khái niệm, các dạng	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm đột biến gene.	1			
		Thông hiểu: NT3: Phân biệt được các dạng đột biến gene.				
	Nguyên nhân, cơ chế phát sinh	Vận dụng: VD1: Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene.			1	
	Vai trò	Thông hiểu: NT2: Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền				
Công nghệ gene	Khái niệm, nguyên lí Một số thành tựu	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm, nguyên lí và một số thành tựu của công nghệ DNA tái tổ hợp.	1			
		NT1: Nêu được khái niệm, nguyên lí và một số thành tựu tạo thực vật và động vật biến đổi gene. NT1: Nêu được một số thành tựu tạo thực vật và động vật biến đổi gene.	2			

			2			
		Vận dụng: VD2: Tranh luận, phản biện được về việc sản xuất và sử dụng sản phẩm biến đổi gene và đạo đức sinh học.				
Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền	Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể	Thông hiểu: NT2: Trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể dựa trên sơ đồ (hoặc hình ảnh), NT4: Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus.	1			
	Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể	NT2: Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền. NT4: Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền.				
	Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể	Vận dụng: VD1: Giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể. VD1: Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể.				

Thí nghiệm của Mendel	Ý nghĩa	Thông hiểu: NT6: Trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.	1			
		Vận dụng: VD1: Giải thích thí nghiệm Mendel Giải thích được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại.	1			
	Mở rộng học thuyết Mendel	Vận dụng: VD2: Giải thích được sản phẩm của các allele của cùng một gene và của các gene khác nhau có thể tương tác với nhau quy định tính trạng.	1			
Thí nghiệm của Morgan	Lịch sử ra đời thí nghiệm của Morgan	Nhận biết: NT6:Nêu được khái niệm NST giới tính, di truyền giới tính.	1			
	Thí nghiệm +Liên kết gene + Hoán vị gene + Di truyền giới tính và liên kết với giới tính					

		Thông hiểu: NT6: Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của liên kết gene. NT7: Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của hoán vị gene. NT6: Phân tích được cơ chế di truyền xác định giới tính	1			
	Ý nghĩa của di truyền liên kết và di truyền liên kết với giới tính	Nhận biết: NT2: Nêu được ý nghĩa của việc lập bản đồ di truyền.	1			
		Vận dụng: VD2: Vận dụng những hiểu biết về di truyền giới tính và liên kết giới tính để giải thích các vấn đề trong thực tiễn (ví dụ: điều khiển giới tính trong chăn nuôi, phát hiện bệnh do rối loạn cơ chế phân li, tổ hợp nhiễm sắc thể giới tính,...)	1			
Đột biến nhiễm sắc thể	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	Nhận biết: NT1: Phát biểu được khái niệm đột biến nhiễm sắc thể. NT2: Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1			1
		Thông hiểu: NT3: Phân biệt được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1			1

	Đột biến số lượng sắc thể	NT4: Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến số lượng nhiễm sắc thể.		1		
		NT3: Phân biệt được các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	1	1	1	
		Vận dụng: TH1: Lấy được ví dụ minh họa.		1		
	Vai trò	Thông hiểu: NT2: Trình bày được vai trò của đột biến nhiễm sắc thể trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền. NT4: Phân tích được mối quan hệ giữa di truyền và biến dị.				
		Vận dụng: TH5: Thực hành, quan sát được đột biến nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và tạm thời; VD1: Tìm hiểu được tác hại gây đột biến ở người của một số chất độc (dioxin, thuốc diệt cỏ 2,4D, ...) VD1: Phân tích được tác hại của một số dạng đột biến nhiễm sắc thể đối với sinh vật.		1		
<i>Di truyền gene ngoài nhân</i>	Thí nghiệm của Correns	Nhận biết: NT2: Trình bày được thí nghiệm chứng minh di truyền gene ngoài nhân của Correns	1			
		Thông hiểu: NT7: Giải thích được gene không những tồn tại trong nhân mà còn tồn tại ngoài nhân (trong các	1			

		bào quan như ti thể, lục thể).				
	Đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân	Nhận biết: NT1: Trình bày được đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân.	1			
		Thông hiểu: NT6: Trình bày được một số ứng dụng di truyền ngoài nhân	1			
Mối quan hệ kiểu gene – môi trường – kiểu hình	Sự tương tác kiểu gene và môi trường	Thông hiểu: NT7: Phân tích được sự tương tác kiểu gene và môi trường.	1			
	Mức phản ứng	Thông hiểu: NT5: Trình bày được bản chất di truyền là di truyền mức phản ứng.	1			
		Vận dụng: VD1: Lấy được các ví dụ minh họa mức phản ứng VD2: Vận dụng được hiểu biết về thường biến và mức phản ứng của một kiểu gen giải thích một số ứng dụng trong thực tiễn (tạo và chọn giống, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt,...) - Thực hành trồng cây chứng minh thường biến	1 1		1	
Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính		Nhận biết: NT1: Nêu được một số thành tựu chọn, tạo giống cây trồng và vật nuôi	1			

Di truyền quần thể	Các đặc trưng di truyền của quần thể	Nhận biết: NH2: Trình bày được các đặc trưng di truyền của quần thể (tần số của các allele, tần số của các kiểu gene).			1	
	Cấu trúc di truyền quần thể ngẫu phối	Nhận biết: TN1: Nêu được cấu trúc di truyền của quần thể ngẫu phối, Mô tả được trạng thái cân bằng di truyền của quần thể.		1		
	Cấu trúc di truyền quần thể tự thụ phấn và giao phối gần	Thông hiểu: NT7: Phân tích được cấu trúc di truyền của quần thể tự thụ phấn và quần thể giao phối gần.		2		
	Định luật Hardy – Weinberg					
Ứng dụng	Vận dụng: CD2: Giải thích một số vấn đề thực tiễn: vấn đề hôn nhân gia đình; vấn đề cho cây tự thụ phấn, động vật giao phối gần giảm năng suất, chất lượng.		1			
Di truyền học người	Di truyền y học	Thông hiểu: NT2: Nêu được một số phương pháp nghiên cứu di truyền người (tập trung vào phương pháp phả hệ)				1

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ SINH HỌC – CÔNG NGHỆ

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 10.

1. Ma trận

- Thời gian kiểm tra: Cuối học kì I

- Thời gian làm bài: 45 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 30% nhận biết; 45% thông hiểu; 25% vận dụng.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 16 câu = 4,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 3,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 1,0 điểm.

+ Tự luận: 2 câu = 2 điểm

Số TT	Chương /chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			TNKQ Trả lời ngắn			Tự Luận			Tổng			TL %Điểm
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	1	3	2	1	2	1		1				4	2	6	3	27,5 %
	Trao đổi chất và chuyển hóa	- Khái niệm trao đổi chất ở tế bào, Sự vận	1	3	2					1	1	4			1	4	3	20%

	năng lượng ở TB	chuyên các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào																
		Các dạng năng lượng		1		1	2	1							1	3	1	12,5 %
		Enzim	1															2,5 %
		Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	1	2		1	2	1		1					2	5	1	20%
Tổng số câu			5	9	2	3	6	3	0	3	1	4	0	4	12	18	10	
Điểm			1,25	2,25	0,5	0,75	1,5	0,75	0	0,75	0,25	1	0	1	3	4,5	2,5	
TL %			40%			30%			10%			20%			30%	45%	25 %	100 %

2. Đặc tả ma trận

TT	Chương/c hủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yếu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
				Nhiều lựa chọn	Đúng/sai	Trả lời ngắn	Tự luận
1	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	Biết: NT1: Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân	2			
			Hiểu: NT6: Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất	3			
			NT6: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào	4	4	1	
			Vận dụng: NT5: Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.				1
2	Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng ở tế bào	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào	Biết: NT5: Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất.	2		1	
			Hiểu	2			3

		<p>NT2: Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động, chủ động.</p> <p>NT3: Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó.</p>			1	1
		<p>Vận dụng:</p> <p>VD1: Lấy được ví dụ minh họa về nhập bào và xuất bào, vận chuyển thụ động và chủ động</p> <p>VD2: Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà).</p>	2	1	1	
	Các dạng năng lượng	<p>Hiểu:</p> <p>NT6: Trình bày được quá trình tổng hợp và phân giải ATP gắn liền với quá trình tích lũy, giải phóng năng lượng.</p> <p>NT7: Phân tích được cấu tạo và chức năng của ATP về giá trị năng lượng sinh học.</p>	1	4		
	Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	<p>Biết:</p> <p>NT1: Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật</p>	1			
		<p>Hiểu:</p> <p>VD1: Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng.</p> <p>NT6: Nêu được vai trò của quá trình quang hợp</p>	1		2	

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 10 CHUYÊN

1. Ma trận

- Thời gian kiểm tra: Cuối học kì I

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận

- Cấu trúc:

+ Mức độ đề: 40% nhận biết; 30% thông hiểu; 30% vận dụng.

+ Trắc nghiệm nhiều lựa chọn; 1 lựa chọn đúng/đúng nhất: 34 câu = 5,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng Đúng/Sai: 3 câu = 12 ý = 3,0 điểm.

+ Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn: 4 câu = 1,0 điểm.

+ Tự luận: 2 câu = 1,0 điểm

BẢNG MA TRẬN KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

MÔN: Sinh học 10 chuyên

THỜI GIAN: 90 phút

T T	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá												Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng - sai			TNKQ trả lời ngắn			Tự luận						
			B	H	V D	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
1	Cấu trúc tế	ND1: Tế bào	2												2			0,3

	bào	nhân sơ																
		ND2: Tế bào nhân thực	1	2	1		1			1				1	4	1	1,75	
2	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào	ND1: Màng sinh chất và sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	2	1	1							1		2	2	1	1,1	
		ND2: Enzyme	2	1	1									2	1	1	0,6	
		ND3: Quang hợp	2	1	1		1			1				2	4	1	1,85	
		ND4: Hô hấp TB	2	1	1									2	1	1	0,6	
3	Thông tin ở tế bào	ND: truyền tin giữa các tế bào	2	1	1								2	1	1	0,6		
4	Phân bào	ND1: Chu kỳ tế bào và nguyên phân	2	1	1		1			1			2	3	2	2,35		
		Giảm phân	2	1	1				1								0,85	
Tổng số câu			17	9	8		2	1		3	1		2		17	16	10	
Tổng số điểm			2,55	1,35	1,2		2,0	1,0		0,75	0,25		1,0		4	3	3	10
Tỉ lệ %			50%			30%			10%			10%			40	30	30	100

2. Đặc tả ma trận

TT	Chương/c hủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
				Nhiều lựa chọn	Đúng/sai	Trả lời ngắn	Tự luận
1	Cấu trúc tế bào	Tế bào nhân thực	Biết: NT1: Trình bày được cấu trúc của nhân tế bào và chức năng quan trọng của nhân	2			
			Hiểu: NT6: Phân tích được mối quan hệ phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của thành tế bào (ở tế bào thực vật) và màng sinh chất	1			
			Hiểu: NT6: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu tạo và chức năng của các bào quan trong tế bào	1	1	1	
			Vận dụng: NT5: Lập được bảng so sánh tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực.				
2	Trao đổi chất và chuyển hóa năng lượng ở tế bào	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất + Vận chuyển thụ động + Vận chuyển chủ động + Nhập, xuất bào	Biết: NT5: Trình bày được hiện tượng nhập bào và xuất bào thông qua biến dạng của màng sinh chất.	2			
			Hiểu NT2: Phân biệt được các hình thức vận chuyển các chất qua màng sinh chất: vận chuyển thụ động, chủ động. NT3: Nêu được ý nghĩa của các hình thức đó.	1			1

			<p>Vận dụng:</p> <p>VD1: Lấy được ví dụ minh hoạ về nhập bào và xuất bào, vận chuyển thụ động và chủ động</p> <p>VD2: Vận dụng những hiểu biết về sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất để giải thích một số hiện tượng thực tiễn (muối dưa, muối cà).</p>	1			
	Enzyme		<p>Biết:</p> <p>- NT2: Nêu được khái niệm, cấu trúc và cơ chế tác động của enzyme</p>	2			
			<p>Hiểu:</p> <p>Trình bày được vai trò của enzyme trong quá trình trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng</p>	1			
			<p>Vận dụng:</p> <p>- Vẽ được đồ thị và giải thích được cơ chế tác động của enzyme (thuyết chìa khoá - ổ khoá và thuyết khớp cảm ứng).</p> <p>- Giải thích được tính đặc hiệu của enzyme. Giải thích được vai trò của một số enzyme trong tiêu hoá và chế biến thực phẩm.</p>	1			

	Tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào	Biết: NT1: Nêu được vai trò quan trọng của quang hợp trong việc tổng hợp các chất và tích lũy năng lượng trong tế bào thực vật	2			
		Hiểu: VD1: Trình bày được quá trình tổng hợp các chất song song với tích lũy năng lượng. NT6: Nêu được vai trò của quá trình quang hợp	1	1	1	
		Vận dụng: Phân biệt được quá trình cố định CO₂ ở các nhóm thực vật	1			
	Hô hấp tế bào	Biết: Nêu được khái niệm hô hấp tế bào. Trình bày cụ thể các giai đoạn của quá trình hô hấp tế bào (đường phân, chu trình Krebs, chuỗi chuyền electron).	2			
		Hiểu: Phân tích được mối quan hệ giữa cấu trúc và chức năng của thể liên đến hô hấp tế bào	1			
		Vận dụng: Phân biệt được phân giải hiếu khí và phân giải kỵ khí (lên men) glucose: điều kiện O ₂ , các giai đoạn, hiệu quả năng lượng (lượng ATP). -Trình bày được các giai đoạn của quá trình đường phân, chuyển hoá pyruvate,	1			

			chu trình citric acid (Krebs) và các sản phẩm chính. Giải thích được quá trình phosphoryl hoá oxy hoá (chuỗi vận chuyển điện tử đến O ₂ và sự tổng hợp ATP)				
3	Truyền tin giữa các tế bào		Nắm được khái niệm về truyền tin nội bào	2			
			Phân biệt được con đường truyền thông tin thông qua thụ thể màng và thụ thể bên trong tế bào.	1			
			Phân biệt được 3 con đường truyền thông tin từ thụ thể màng và lấy được ví dụ minh họa: thụ thể kết cặp G-protein, thụ thể kết cặp kênh ion và thụ thể kết cặp enzyme.	1			
4	Phân bào	Nguyên phân và chu kỳ tế bào	- Trình bày được khái niệm chu kỳ tế bào - Trình bày được khái niệm phân bào.	2			
			- Giải thích được tại sao quá trình nhân đôi lại xảy ra tại pha S - Phân tích được các quá trình xảy ra ở pha M - Giải thích được tại sao ở các tế bào khác nhau thì thời gian của các pha khác nhau	1	1	1	1
			- Vận dụng hiểu biết nguyên phân để ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp và y học - làm được các bài tập về phân bào nguyên phân	1			
			Giảm phân	- Trình bày được khái niệm giảm phân - Trình bày được đặc điểm các kỳ của giảm phân	2		

			<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được đặc điểm của NST đơn và kép trong các kỳ giảm phân - Giải thích được tại sao ở sinh vật sinh sản hữu tính lại đa dạng - Giải thích được kết quả của giảm phân 	1		1	
			<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được tại sao có sự khác biệt trong quá trình tạo giao tử của cơ thể đực và cơ thể cái - Vận dụng vào sự di truyền tế bào chất trong sản xuất - Vận dụng chọn giống vật nuôi và cây trồng - Giải được các bài tập về giảm phân 	1			

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN SINH HỌC 11 KHÔNG CHUYÊN
Thời gian làm bài 45 phút.**

Nội dung	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	1	1	2							0,5
Quang hợp ở thực vật	1	1	2							0,5
Hô hấp ở		1	1							0,25

thực vật										
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	2	3	5	2	2	4		2	6	3,25
Hô hấp ở động vật	1	2	3					1	3	1,75
Tuần hoàn động vật	3	4	7	2	2	4		3	9	3,75
Tổng	8	12	20	4 ý	4 ý	8	3	3	17	10

Thời gian 45 phút.

- Phần I: 5 điểm (20 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn hoặc số liệu).

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 KHÔNG CHUYÊN

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận

Trao đổi nước và khoáng ở thực vật và các nhân tố ảnh hưởng	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none">- Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật.- Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng.	1		
--	-----------	--	----------	--	--

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật. - Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. - Nêu được nguồn cung cấp nitơgen cho cây. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật. Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Núng dụng kiến thức vào thực tiễn. - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng. 		1	
Quang hợp ở thực vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. -Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH). - Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp 	1	1	
		<ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C₄ và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi. 			

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. quang hợp		1	
Hô hấp ở thực vật	Nhận biết	- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp. 		1	
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	Nhận biết	- Nêu được quá trình dinh dưỡng gồm: Lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa các chất.		2 + 2	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) trình bày các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Giải thích được vai trò của sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. 		3 +2	

	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái của cơ thể. - Thực hiện tìm hiểu các bệnh về tiêu hóa ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh. - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa 			2
Hô hấp ở động vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu khái niệm hô hấp. - Nêu đặc điểm của bề mặt trao đổi khí. - Phân biệt hệ hô hấp của các nhóm động vật 	1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật. - Trình bày các hình thức trao đổi khí và giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn. - trình bày con đường, nguyên tắc trao đổi khí ở bề mặt trao đổi khí. - Giải thích được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và ô nhiễm không khí đối với hô hấp. 		2	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quan điểm của bản thân về xử phạt người hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hô hấp. 			1
	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tim mạch. - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch và quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch. - Kể được các bệnh thường gặp ở hệ tuần hoàn và 	3 +2		

Tuần hoàn động vật		một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật và nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau. - Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim, sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch, trao đổi chất giữa máu với các tế bào. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hệ tuần hoàn. - Trình bày cơ chế điều hòa hoạt động của hệ tuần hoàn bằng cơ chế thần kinh và thể dịch. - - Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu bia đối với sức khỏe con người, đặc biệt là hệ tim mạch và đánh giá được ý nghĩa của việc xử phạt người sử dụng rượu, bia khi tham gia giao thông. - đền hoạt động của tim. 		4 + 2	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các dụng cụ thí nghiệm như đồng hồ bấm giây, huyết áp kế điện tử, dụng cụ mổ, kéo, dao mổ.... - Thực hiện các thao tác đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khỏe từ kết quả đo; đếm được nhịp tim của người ở trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả. <p>Thực hiện được thao tác mổ tim ếch và tìm hiểu được tác động của adrenalin</p>			3

**TRƯỜNG THPT CHUYÊN
QUANG TRUNG**

**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ I
MÔN SINH HỌC 11 CHUYÊN**
Thời gian làm bài 90 phút.

Nội dung	Phần I/TN nhiều lựa chọn			Phần II/tn đúng sai			Phần III/ trả lời ngắn			Điểm
	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Nhận biết	Thông hiểu	Thời gian/phút	Thông hiểu	Vận dụng	Thời gian/phút	
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật	1	1	2							0,25
Quang hợp ở thực vật	2	2	4							0,5
Hô hấp ở thực vật		1	1							0,125
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	2	4	6	1 câu/4ý		4		1	7	2,25
Bài tiết và cân bằng nội môi	3	4	7				1		7	1,375
Hô hấp ở động vật	2	3	5	1 câu/4ý				1	7	1,125
T tuần hoàn động vật	4	6	10			4	1	1	14	3,25
Miễn dịch	2	3	5					1	7	1,125
Tổng	16	24	40	4 ý	4 ý	8	3	3	42	10

Thời gian 90 phút.

- Phần I: 5 điểm (40 câu trắc nghiệm nhiều lựa chọn).
- Phần II: 2 điểm (8 ý/2 câu chọn đúng sai).
- Phần III: 3 điểm. (6 câu tự luận, điền thông tin dạng trả lời ngắn).

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN SINH HỌC 11 CHUYÊN

Nội dung	Mức độ	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi		
			TN nhiều lựa chọn	Trắc nghiệm đúng sai	Tự luận
Trao đổi nước và khoáng ở thực vật và các nhân tố ảnh hưởng	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm dinh dưỡng ở thực vật và vai trò sinh lí của một số nguyên tố khoáng đại lượng và vi lượng đối với thực vật. - Quan sát và nhận biết được một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng. 	1		

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được vai trò của nước đối với thực vật. - Mô tả được ba giai đoạn của quá trình trao đổi nước trong cây, gồm: sự hấp thụ nước ở rễ, sự vận chuyển nước ở thân và sự thoát hơi nước ở lá. - Nêu được nguồn cung cấp nitơgen cho cây. - Trình bày được cơ chế hấp thụ nước và khoáng ở tế bào lông hút của rễ. - Nêu được sự vận chuyển các chất trong cây theo hai dòng: dòng mạch gỗ và dòng mạch rây. - Trình bày được sự vận chuyển các chất hữu cơ trong cây cung cấp cho các hoạt động và dự trữ trong cây - Trình bày được cơ chế đóng mở khí khổng , giải thích được vai trò của quá trình thoát hơi nước - Trình bày được quá trình hấp thụ và biến đổi nitrate và ammonium ở thực vật. Phân tích được một số nhân tố ảnh hưởng đến trao đổi nước và quá trình dinh dưỡng khoáng ở thực vật. Núng dụng kiến thức vào thực tiễn. - Phân tích được vai trò của phân bón đối với năng suất cây trồng. 		1	
Quang hợp ở thực vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu được khái niệm quang hợp ở thực vật. - Trình bày được vai trò của sản phẩm quang hợp trong tổng hợp chất hữu cơ (chủ yếu là tinh bột), đối với cây và đối với sinh giới. -Trình bày được vai trò của sắc tố trong việc hấp thụ năng lượng ánh sáng. - Nêu được các sản phẩm của quá trình biến đổi năng lượng thành năng lượng hóa học (ATP và NADPH). - Nêu được các con đường đồng hóa carbon trong quang hợp 	2		
		<ul style="list-style-type: none"> - Chứng minh được sự thích nghi của thực vật C₄ và CAM trong điều kiện môi trường bất lợi. 			

	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện bên ngoài đến quang hợp. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và năng suất cây trồng. quang hợp		2	
Hô hấp ở thực vật	Nhận biết	- Nêu được khái niệm và phân tích được vai trò của hô hấp ở thực vật.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được sơ đồ các giai đoạn của hô hấp ở thực vật. - Phân tích được ảnh hưởng của các điều kiện môi trường đến hô hấp ở thực vật. - Phân tích được mối quan hệ giữa quang hợp và hô hấp. 		1	
Dinh dưỡng và tiêu hóa ở động vật	Nhận biết	- Nêu được quá trình dinh dưỡng gồm: Lấy thức ăn, tiêu hóa, hấp thụ và đồng hóa các chất.		2 +1	
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Dựa vào sơ đồ (hoặc hình ảnh) trình bày các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Giải thích được vai trò của sử dụng thực phẩm sạch trong đời sống con người. 		4+1	

	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được hiểu biết về dinh dưỡng trong xây dựng chế độ ăn uống và các biện pháp dinh dưỡng phù hợp ở mỗi lứa tuổi và trạng thái của cơ thể. - Thực hiện tìm hiểu các bệnh về tiêu hóa ở người và các bệnh học đường liên quan đến dinh dưỡng và cách phòng tránh. - Vận dụng hiểu biết về hệ tiêu hóa để phòng tránh các bệnh về tiêu hóa 			1
Hô hấp ở động vật	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Phát biểu khái niệm hô hấp. - Nêu đặc điểm của bề mặt trao đổi khí. - Phân biệt hệ hô hấp của các nhóm động vật 	2+1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được vai trò của hô hấp ở động vật. - Trình bày các hình thức trao đổi khí và giải thích được một số hiện tượng trong thực tiễn. - trình bày con đường, nguyên tắc trao đổi khí ở bề mặt trao đổi khí. - Giải thích được tác hại của thuốc lá đối với sức khỏe và ô nhiễm không khí đối với hô hấp. 		3+1	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được quan điểm của bản thân về xử phạt người hút thuốc lá nơi công cộng và cấm trẻ em dưới 16 tuổi hút thuốc lá. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hô hấp. 			1
	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động của tim mạch. - Dựa vào hình ảnh, sơ đồ, phân biệt được các dạng tuần hoàn ở động vật, mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch và quá trình vận chuyển máu trong hệ mạch. - Kể được các bệnh thường gặp ở hệ tuần hoàn và 	4+1		

Tuần hoàn động vật		một số biện pháp phòng chống các bệnh tim mạch.			
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày được khái quát hệ vận chuyển trong cơ thể động vật và nêu được một số dạng hệ vận chuyển ở các nhóm động vật khác nhau. - Trình bày được cấu tạo và hoạt động của tim, sự phù hợp giữa cấu tạo và chức năng của tim. Giải thích được khả năng tự phát nhịp gây nên tính tự động của tim. - Mô tả được cấu tạo và hoạt động của hệ mạch, trao đổi chất giữa máu với các tế bào. - Trình bày được vai trò của tập luyện thể dục, thể thao đối với hệ tuần hoàn. - Trình bày cơ chế điều hòa hoạt động của hệ tuần hoàn bằng cơ chế thần kinh và thể dịch. - - Phân tích được tác hại của việc lạm dụng rượu bia đối với sức khỏe con người, đặc biệt là hệ tim mạch và đánh giá được ý nghĩa của việc xử phạt người sử dụng rượu, bia khi tham gia giao thông. - đền hoạt động của tim. 		6+1	1
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng thành thạo các dụng cụ thí nghiệm như đồng hồ bấm giây, huyết áp kế điện tử, dụng cụ mổ, kéo, dao mổ.... - Thực hiện các thao tác đo được huyết áp ở người và nhận biết được trạng thái sức khỏe từ kết quả đo; đếm được nhịp tim của người ở trạng thái hoạt động khác nhau và giải thích kết quả. <p>Thực hiện được thao tác mổ tim ếch và tìm hiểu được tác động của adrenalin</p>			1

Bài tiết và cân bằng nội môi	Nhận biết	<p>Phát biểu được khái niệm bài tiết và trình bày vai trò của bài tiết.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được khái niệm nội môi, cân bằng nội môi và giải thích được cơ chế chung điều hòa cân bằng nội môi. 	3+1		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Trình bày vai trò của thận trong bài tiết cân bằng nội môi. - Trình bày được các biện pháp bảo vệ thận và các biện pháp phòng chống một số bệnh về hệ tiết niệu như suy thận, sỏi thận... - Giải thích tầm quan trọng của xét nghiệm định kì các chỉ số sinh học liên quan đến cân bằng nội môi và giải thích được kết quả xét nghiệm. - Giải thích được các kiểu thích nghi thẩm thấu và dạng chất thải chứa nitrogen của động vật với môi trường sống. - Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến các giai đoạn của quá trình hình thành nước tiểu. - Phân tích quá trình điều hòa pH, áp suất thẩm thấu, thân nhiệt, các chất tan trong môi trường trong cơ thể 		4+1	
	Vận dụng	Lựa chọn, sử dụng thực phẩm, dược phẩm an toàn, thông minh.			1

Miễn dịch	Nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Nêu được nguyên nhân bên trong và bên ngoài gây ra các bệnh ở người. - Phát biểu được khái niệm miễn dịch và mô tả được khái quát hệ miễn dịch ở người. 	2		
	Thông hiểu	<ul style="list-style-type: none"> - Giải thích vì sao nguy cơ mắc bệnh ở người là rất lớn nhưng xác suất bị bệnh là rất nhỏ. - Phân biệt được miễn dịch không đặc hiệu và đặc hiệu. Trình bày được cơ chế mắc bệnh và cơ chế chống bệnh ở động vật. - Phân tích được vai trò của việc chủ động tiêm phòng vaccine. - Giải thích được cơ sở của hiện tượng dị ứng chất kích thích, thức ăn, cơ sở khoa học của việc thử phản ứng khi tiêm kháng sinh. - Trình bày được quá trình phá vỡ hệ miễn dịch của các tác nhân gây bệnh trong cơ thể người bệnh; HIV, ung thư, bệnh tự miễn. - Phân tích được cơ chế các dạng miễn dịch ở động vật 		3	
	Vận dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Điều tra việc thực hiện tiêm phòng bệnh, dịch bệnh trong trường học hoặc tại địa phương. - Tuyên truyền các phương pháp phòng chống dịch bệnh. 			1

Người lập ma trận

Nguyễn Hà Thanh Phong

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ 1 - MÔN SINH 12 CHUYÊN.

- Thời gian làm bài: 90 phút

- Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận

Trắc nghiệm, gồm 3 phần:

+ Phần 1: Trắc nghiệm nhiều lựa chọn – 36 câu (45%) - 0,125 điểm/1 câu.

+ Phần 2: Trắc nghiệm đúng/sai (4 ý /câu) – 2 câu (20%) - Trả lời đúng 1 ý được 0,25 điểm

+ Phần 3: Trắc nghiệm trả lời ngắn - 6 câu (15%) - 0,25 điểm/1 câu

Tự luận: 2 câu (20%) - 1 điểm/1 câu

- **Mức độ đánh giá:** 50% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng.

- Xác định số câu cho mỗi chủ đề/nội dung và từng mức độ

Chương/ chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			TNKQ Trả lời ngắn			Tự Luận			Tổng			TL % Điểm
		B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	B	H	VD	
Di truyền học	Di truyền phân tử và di truyền NST	16	2			2	2		1	2	1	1		16	6	2	50
	DT Mendel	1		2										1		2	3,75
	Mendel mở rộng, LK giới tính, LK, HV	2	3	1						1				2	3	2	10
	Di truyền gen ngoài nhân	2	2											2	2		5
	Mối quan hệ giữa KG, MT, KH	1	1	2						1				1	1	3	7,5
	Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính	1												1			1,25
	Di truyền quần thể				1	2	1		1					1	3	1	12,5

Di truyền học người											1			1		10
Tổng số câu	23	8	5	1	4	3		2	4	1	2		24	1	6	10
Điểm	4,5đ			2,0				1,5		2,0			5	3	2	
TL %	45%			20%				15%		20%						100%

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I MÔN SINH HỌC 12 CHUYÊN
THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

Chương/chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Số lượng câu/ lệnh hỏi ở các mức độ			
			NLC	Đ/S	TLN	Tự luận
Gene và cơ chế truyền thông tin di truyền	Chức năng của DNA	Nhận biết: NT1: Nêu được ý nghĩa của các kết cặp đặc hiệu A–T và G–C.	1			
		Thông hiểu NT2: Trình bày được chức năng của DNA dựa vào cấu trúc hóa học của phân tử DNA.				
	Cấu trúc và chức năng của gene	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm và cấu trúc của gene.	1			
		Thông hiểu NT3: Phân biệt được các loại gene dựa vào cấu trúc và chức năng.	1			
Tái bản DNA	Thông hiểu NT4: Phân tích được cơ chế tái bản của DNA là một quá trình tự sao thông tin di truyền từ tế bào mẹ sang tế bào con hay từ thế hệ này sang thế hệ sau					

	RNA và phiên mã	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm phiên mã ngược và ý nghĩa.	2			
		Thông hiểu - NT3: Phân biệt được các loại RNA. - NT4: Phân tích được bản chất phiên mã thông tin di truyền là cơ chế tổng hợp RNA dựa trên DNA.				
	Mã di truyền và dịch mã	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm và các đặc điểm của mã di truyền.	2			
		Thông hiểu: NT5: Trình bày được cơ chế tổng hợp protein từ bản sao là RNA có bản chất là quá trình dịch mã				
	Mối quan hệ DNA – RNA – protein	Vận dụng: VD1: Vẽ và giải thích được sơ đồ liên kết ba quá trình thể hiện cơ chế di truyền ở cấp phân tử là quá trình truyền đạt thông tin di truyền.				
		TH4: Thiết kế được thí nghiệm tách chiết phân tử DNA				
Điều hoà biểu hiện gene	Cơ chế điều hoà	Nhận biết: NT2: Trình bày được thí nghiệm trên operon Lac của E.coli.	1			
		Vận dụng: VD1: Phân tích được ý nghĩa của điều hoà biểu hiện của gene trong tế bào và trong quá trình phát triển cá thể.			1	
	Ứng dụng	Thông hiểu:				

		NT1: Nêu được các ứng dụng của điều hoà biểu hiện gene.				
Hệ gene	Khái niệm	Nhận biết: NT1: Phát biểu được khái niệm hệ gene	1			
	Giải mã hệ gene người và ứng dụng	Thông hiểu: NT2: Trình bày được một số thành tựu của việc giải mã hệ gene người NT2: Trình bày được một số ứng dụng của việc giải mã hệ gene người				
Đột biến gene	Khái niệm, các dạng	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm đột biến gene.	1			
		Thông hiểu: NT3: Phân biệt được các dạng đột biến gene.				
	Nguyên nhân, cơ chế phát sinh	Vận dụng: VD1: Phân tích được nguyên nhân, cơ chế phát sinh của đột biến gene.			1	
	Vai trò	Thông hiểu: NT2: Trình bày được vai trò của đột biến gene trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền				
Công nghệ gene	Khái niệm, nguyên lí Một số thành tựu	Nhận biết: NT1: Nêu được khái niệm, nguyên lí và một số thành tựu của công nghệ DNA tái tổ hợp.	1			
		NT1: Nêu được khái niệm, nguyên lí và một số thành tựu tạo thực vật và động vật biến đổi gene. NT1: Nêu được một số thành tựu tạo thực vật và động vật biến đổi gene.	2			

			2			
		Vận dụng: VD2: Tranh luận, phản biện được về việc sản xuất và sử dụng sản phẩm biến đổi gene và đạo đức sinh học.				
Nhiễm sắc thể là vật chất di truyền	Hình thái và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể	Thông hiểu: NT2: Trình bày được cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể dựa trên sơ đồ (hoặc hình ảnh), NT4: Mô tả được cách sắp xếp các gene trên nhiễm sắc thể, mỗi gene định vị tại mỗi vị trí xác định gọi là locus.	1			
	Gene phân bố trên các nhiễm sắc thể	NT2: Trình bày được ý nghĩa của nguyên phân, giảm phân và thụ tinh trong nghiên cứu di truyền. NT4: Trình bày được nhiễm sắc thể là vật chất di truyền.				
	Cơ chế di truyền nhiễm sắc thể	Vận dụng: VD1: Giải thích được nguyên phân, giảm phân và thụ tinh quyết định quy luật vận động và truyền thông tin di truyền của các gene qua các thế hệ tế bào và cá thể. VD1: Phân tích được sự vận động của nhiễm sắc thể (tự nhân đôi, phân li, tổ hợp, tái tổ hợp) trong nguyên phân, giảm phân và thụ tinh là cơ sở của sự vận động của gene được thể hiện trong các quy luật di truyền, biến dị tổ hợp và biến dị số lượng nhiễm sắc thể.				

Thí nghiệm của Mendel	Ý nghĩa	Thông hiểu: NT6: Trình bày được cơ sở tế bào học của các thí nghiệm của Mendel dựa trên mối quan hệ giữa nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.	1			
		Vận dụng: VD1: Giải thích thí nghiệm Mendel Giải thích được vì sao các quy luật di truyền của Mendel đặt nền móng cho di truyền học hiện đại.	1			
	Mở rộng học thuyết Mendel	Vận dụng: VD2: Giải thích được sản phẩm của các allele của cùng một gene và của các gene khác nhau có thể tương tác với nhau quy định tính trạng.	1			
Thí nghiệm của Morgan	Lịch sử ra đời thí nghiệm của Morgan	Nhận biết: NT6:Nêu được khái niệm NST giới tính, di truyền giới tính.	1			
	Thí nghiệm +Liên kết gene + Hoán vị gene + Di truyền giới tính và liên kết với giới tính					

		Thông hiểu: NT6: Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của liên kết gene. NT7: Phân tích được cơ sở tế bào học và ý nghĩa của hoán vị gene. NT6: Phân tích được cơ chế di truyền xác định giới tính	1			
	Ý nghĩa của di truyền liên kết và di truyền liên kết với giới tính	Nhận biết: NT2: Nêu được ý nghĩa của việc lập bản đồ di truyền.	1			
		Vận dụng: VD2: Vận dụng những hiểu biết về di truyền giới tính và liên kết giới tính để giải thích các vấn đề trong thực tiễn (ví dụ: điều khiển giới tính trong chăn nuôi, phát hiện bệnh do rối loạn cơ chế phân li, tổ hợp nhiễm sắc thể giới tính,...)	1			
Đột biến nhiễm sắc thể	Đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể	Nhận biết: NT1: Phát biểu được khái niệm đột biến nhiễm sắc thể. NT2: Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1			1
		Thông hiểu: NT3: Phân biệt được các dạng đột biến cấu trúc nhiễm sắc thể.	1			1

	Đột biến số lượng sắc thể	NT4: Trình bày được nguyên nhân và cơ chế phát sinh đột biến số lượng nhiễm sắc thể.		1		
		NT3: Phân biệt được các dạng đột biến số lượng nhiễm sắc thể.	1	1	1	
		Vận dụng: TH1: Lấy được ví dụ minh họa.		1		
	Vai trò	Thông hiểu: NT2: Trình bày được vai trò của đột biến nhiễm sắc thể trong tiến hoá, trong chọn giống và trong nghiên cứu di truyền. NT4: Phân tích được mối quan hệ giữa di truyền và biến dị.				
		Vận dụng: TH5: Thực hành, quan sát được đột biến nhiễm sắc thể trên tiêu bản cố định và tạm thời; VD1: Tìm hiểu được tác hại gây đột biến ở người của một số chất độc (dioxin, thuốc diệt cỏ 2,4D, ...) VD1: Phân tích được tác hại của một số dạng đột biến nhiễm sắc thể đối với sinh vật.		1		
<i>Di truyền gene ngoài nhân</i>	Thí nghiệm của Correns	Nhận biết: NT2: Trình bày được thí nghiệm chứng minh di truyền gene ngoài nhân của Correns	1			
		Thông hiểu: NT7: Giải thích được gene không những tồn tại trong nhân mà còn tồn tại ngoài nhân (trong các	1			

		bào quan như ti thể, lục thể).				
	Đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân	Nhận biết: NT1: Trình bày được đặc điểm di truyền của gene ngoài nhân.	1			
		Thông hiểu: NT6: Trình bày được một số ứng dụng di truyền ngoài nhân	1			
Mối quan hệ kiểu gene – môi trường – kiểu hình	Sự tương tác kiểu gene và môi trường	Thông hiểu: NT7: Phân tích được sự tương tác kiểu gene và môi trường.	1			
	Mức phản ứng	Thông hiểu: NT5: Trình bày được bản chất di truyền là di truyền mức phản ứng.	1			
		Vận dụng: VD1: Lấy được các ví dụ minh họa mức phản ứng VD2: Vận dụng được hiểu biết về thường biến và mức phản ứng của một kiểu gen giải thích một số ứng dụng trong thực tiễn (tạo và chọn giống, kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt,...) - Thực hành trồng cây chứng minh thường biến	1 1		1	
Thành tựu chọn, tạo giống bằng các phương pháp lai hữu tính		Nhận biết: NT1: Nêu được một số thành tựu chọn, tạo giống cây trồng và vật nuôi	1			

Di truyền quần thể	Các đặc trưng di truyền của quần thể	Nhận biết: NH2: Trình bày được các đặc trưng di truyền của quần thể (tần số của các allele, tần số của các kiểu gene).			1	
	Cấu trúc di truyền quần thể ngẫu phối	Nhận biết: TN1: Nêu được cấu trúc di truyền của quần thể ngẫu phối, Mô tả được trạng thái cân bằng di truyền của quần thể.		1		
	Cấu trúc di truyền quần thể tự thụ phấn và giao phối gần	Thông hiểu: NT7: Phân tích được cấu trúc di truyền của quần thể tự thụ phấn và quần thể giao phối gần.		2		
	Định luật Hardy – Weinberg					
Ứng dụng	Vận dụng: CD2: Giải thích một số vấn đề thực tiễn: vấn đề hôn nhân gia đình; vấn đề cho cây tự thụ phấn, động vật giao phối gần giảm năng suất, chất lượng.		1			
Di truyền học người	Di truyền y học	Thông hiểu: NT2: Nêu được một số phương pháp nghiên cứu di truyền người (tập trung vào phương pháp phả hệ)				1

XÂY DỰNG MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA MÔN LỊCH SỬ
CUỐI HỌC KÌ I - Lớp 10, NĂM HỌC 2024 – 2025

I. Khung ma trận đề kiểm tra cuối học kì I- Lớp 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ nhiều lựa chọn			TNKQ đúng sai			Tự luận						
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Chủ đề 1. Lịch sử và sử học	Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	1									1	0	0	2.5%
		Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống		1								0	1	0	2.5%
2	Chủ đề 2. Vai trò của sử học	Bài 3. Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên...		1								0	1	0	2.5%
3	Chủ đề 3. Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại	Bài 4. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ -trung đại.	2									2	0	0	5%
		Bài 5. Một số nền văn minh phương Tây thời cổ-trung đại.	5	3								5	3	0	20%
4	Chủ đề 4. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	Bài 6. Cách mạng công nghiệp thời cận đại	4	3		1(a)	1(b)	1(c,d)				5	4	2	27.5%
		Bài 7. Cách mạng công nghiệp thời hiện đại								1(a)	1(b)		1	1	30%
5	Chủ đề 5. Văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại	Bài 8. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại	2	2								2	2	0	10%
Tổng số câu			14	10	0	1 (a) 0,25	1 (b) 0,25	1 (c,d) 0,5	0	1(a)	1(b)				
Tổng số điểm			3.5	2.5		1.0				1.0	2.0				10
Tỉ lệ %			70						30			40	30	30	100

II. Bảng đặc tả đề kiểm tra cuối học kì I – lớp 10

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				TNKQ nhiều lựa chọn	TNKQ Đúng sai	Tự luận
1	Chủ đề 1. Lịch sử và sử học	Bài 1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức	Nhận biết - Trình bày được khái niệm lịch sử	1		
		Bài 2. Tri thức lịch sử và cuộc sống	Thông hiểu - Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời	1		
2	Chủ đề 2. Vai trò của sử học	Bài 3. Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên...	Thông hiểu - Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.	1		
3	Chủ đề 3. Một số nền văn minh thế giới thời cổ - trung đại	Bài 4. Khái niệm văn minh. Một số nền văn minh phương Đông thời cổ -trung đại.	Nhận biết - Nêu được thành tựu tiêu biểu của văn minh Ai Cập thời cổ đại, văn minh Trung Hoa thời cổ - trung đại.	2		
		Bài 5. Một số nền văn minh phương Tây thời cổ-trung đại.	Nhận biết - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp-La Mã thời cổ đại. - Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng	5		
			Thông hiểu - Phân tích được ý nghĩa của văn minh Hy Lạp-La Mã thời cổ đại và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng	3		
4	Chủ đề 4. Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới	Bài 6. Cách mạng công nghiệp thời cận đại	Nhận biết - Nêu được những thành tựu cơ bản của các cuộc Cách mạng lần thứ nhất và lần thứ hai. - Nêu được ý nghĩa của các cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.	4	1(a)	
			Thông hiểu - Phân tích thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 2 có tác động đến cuộc sống.	3	1(b)	
			Vận dụng - Ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 2 có tác động đến cuộc sống ngày nay.		1(c,d)	
			Thông hiểu			1(a)

		Bài 7. Cách mạng công nghiệp thời hiện đại	- Biết lập bảng về những thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư. Vận dụng - Phân tích tác động của một thành tựu từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến cuộc sống bản thân em.				1(b)
5	Chủ đề 5. Văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại	Bài 8. Hành trình phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ - trung đại	Nhận biết - Trình bày các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ-trung đại.	2			
			Thông hiểu - Phân tích tác động văn hoá Ấn Độ, Trung Hoa, văn hoá phương Tây đối với văn minh Đông Nam Á thời cổ-trung đại.	2			
Tổng số điểm							
Tỉ lệ %						70%	30%

Đồng Xoài, ngày 18 tháng 12 năm 2024

TỔ TRƯỞNG

(Đã duyệt)

Phạm Lê Trang Đài

	CHỦ ĐỀ 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á	<i>Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á</i>	4	1										12,5%
		<i>Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á</i>	4	1										
	CHỦ ĐỀ 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM)	<i>Bài 7. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam</i>	3	4		1 (a)	1 (b)	1 (c,d)						27,5%
		<i>Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng lịch sử Việt Nam</i>	2	1						1 (a)	1 (b)			
		Tổng số câu	15	9		1 (a)	1 (b)	1 (c,d)		1 (a)	1 (b)			
Tổng số điểm			3,75	1,75		0,25	0,25	0,5		0,5	2,5			10
Tỉ lệ %			70 %					30 %			40	30	30	100%

II. Bảng đặc tả đề kiểm tra học kì I – lớp 11

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
				TNKQ nhiều lựa chọn	TNKQ Đúng sai	Tự luận

1	Chủ đề 1. CÁCH MẠNG TƯ SẢN VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN	Bài 1. Một số vấn đề chung về cách mạng tư sản	Nhận biết – Trình bày được tiền đề của các cuộc cách mạng tư sản về kinh tế, chính trị, xã hội, tư tưởng. – Trình bày được kết quả, ý nghĩa của các cuộc cách mạng tư sản	1		
		Bài 2. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản	Thông hiểu – Phân tích được tiềm năng và thách thức của chủ nghĩa tư bản hiện đại. – Phân tích được quá trình mở rộng xâm lược thuộc địa và phát triển của chủ nghĩa tư bản.	1		
2	Chủ đề 2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	Bài 3. Sự hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết	Nhận biết – Trình bày được quá trình hình thành Liên bang Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Xô viết.	1		
		Bài 4. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sau Chiến tranh thế giới thứ hai	Thông hiểu – Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự sụp đổ mô hình chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu và Liên Xô.	1		
3	Chủ đề 3. QUÁ TRÌNH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC CỦA CÁC	Bài 5. Quá trình xâm lược và cai trị của chủ nghĩa thực dân ở Đông Nam Á	Nhận biết – Trình bày được quá trình các nước thực dân phương Tây xâm lược và thiết lập nền thống trị ở Đông Nam Á – Trình bày được công cuộc cải cách ở Xiêm.	4		
			Thông hiểu – Giải thích được vì sao Xiêm là nước duy nhất ở Đông Nam Á không trở thành thuộc địa của thực dân phương Tây.	1		

	QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á	Bài 6. Hành trình đi đến độc lập dân tộc ở Đông Nam Á	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được các giai đoạn phát triển của cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc ở Đông Nam Á. – Tóm tắt được nét chính về cuộc đấu tranh chống thực dân xâm lược ở một số nước Đông Nam Á hải đảo (Indonesia, Philippines) và Đông Nam Á lục địa (Myanmar, ba nước Đông Dương). – Tóm tắt được nét chính về quá trình tái thiết và phát triển ở Đông Nam Á <p>Thông hiểu</p> <p>Phân tích được những ảnh hưởng của chế độ thực dân đối với các nước thuộc địa khu vực Đông Nam Á</p>	4		
4	Chủ đề 4. CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC VÀ CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TRƯỚC CÁCH MẠNG	Bài 7. Khái quát về chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> – Nêu được vị trí địa chiến lược của Việt Nam. – Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam. – Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến thắng lợi tiêu biểu của dân tộc Việt Nam về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. – Trình bày được nội dung chính của các cuộc kháng chiến không thành công về thời gian, địa điểm, đối tượng xâm lược, những trận đánh lớn, kết quả. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam. - So sánh được một số điểm giống và khác nhau của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam trước cách mạng tháng Tám – Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược. 	3	1(a)	
			<p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> – Phân tích được vai trò, ý nghĩa của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam. - So sánh được một số điểm giống và khác nhau của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc trong lịch sử Việt Nam trước cách mạng tháng Tám – Giải thích được nguyên nhân chính dẫn đến thắng lợi của các cuộc kháng chiến chống xâm lược. 	4	1(b)	

THÁNG TÁM NĂM 1945)		– Giải thích được nguyên nhân không thành công của một số cuộc kháng chiến trong lịch sử.			
		Vận dụng – Vận dụng kiến thức đã học, rút ra được những bài học lịch sử cơ bản từ lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc Việt Nam, nhận thức được giá trị của các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. – Có ý thức trân trọng, tự hào về truyền thống đấu tranh bảo vệ, xây dựng đất nước của dân tộc Việt Nam và sẵn sàng tham gia đóng góp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc		1(c,d)	
	Bài 8. Một số cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ III TCN – đến cuối thế kỉ XIX)	Nhận biết – Trình bày được nội dung chính của các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kì Bắc thuộc; Nêu được ý nghĩa của một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu. – Nêu được bối cảnh lịch sử, trình bày được diễn biến chính của khởi nghĩa Lam Sơn. - Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử về phong trào Tây Sơn; Trình bày được bối cảnh lịch sử, những diễn biến chính của phong trào Tây Sơn.	2		
		Thông hiểu - Phân tích được ý nghĩa của khởi nghĩa Lam Sơn. - Phân tích được ý nghĩa của phong trào Tây Sơn đối với lịch sử dân tộc	1		1(a)
Vận dụng – Rút ra được những bài học lịch sử chính của các cuộc khởi nghĩa và chiến tranh giải phóng trong lịch sử Việt Nam về quá trình vận động, tập hợp quần chúng nhân dân tham gia, vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc, nghệ thuật quân sự.				1(b)	

			<ul style="list-style-type: none"> – Nêu được các bài học lịch sử đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay. – Tự hào về truyền thống đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam trong lịch sử, sẵn sàng tham gia đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 			
Tổng số điểm						
Tỉ lệ %					70%	30%

Đồng Xoài, ngày 18 tháng 12 năm 2024

TỔ TRƯỞNG

(Đã duyệt)

Phạm Lê Trang Đài

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI KỲ
MÔN LỊCH SỬ 12, NĂM HỌC 2024-2025

I. Thời gian kiểm tra: 45 phút.

II. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm và tự luận.

Trong đó: Trắc nghiệm: 8,0 điểm, tự luận: 2,0 điểm. Điểm toàn bài: 10,0 điểm.

- Các mức độ của đề kiểm tra: 40% nhận biết, 30% thông hiểu, 20% vận dụng, 10% vận dụng cao.

- Thời lượng kiểm tra, đánh giá cuối học kì 1: đến số tiết 24-25 của phân phối chương trình môn Lịch sử 12.

1. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng % điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	
PHẦN I	TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN										
1	CHỦ ĐỀ 1: THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	- Liên Hợp quốc - Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	4TN	0	1TN	0	1TN	0	0	0	15%
2	CHỦ ĐỀ 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ	- Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	4TN	0	2TN	0	0	0	0	0	15%

3	CHỦ ĐỀ 3.CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) - Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	8TN	0	3TN	0	1TN	0	0	0	30%
PHẦN II	TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI										
1	CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) - Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 – 1975)	2TN	0	2TN	0	2TN	0	2TN	0	20%
PHẦN III	TỰ LUẬN										
1	CHỦ ĐỀ 3.CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	- Cách mạng tháng Tám năm 1945	0	0	0	1TL	0	0	0	0	20%
TỔNG CỘNG			18	0	8	1	4	0	2	0	100%
TỈ LỆ			40%		30%		20%		10%		

2. BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KỲ I

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt (Đã được tách ra theo các mức độ)	Số lượng câu hỏi ở các mức độ		
				Trắc nghiệm		Tự luận
				Nhiều lựa chọn	Đúng- Sai	
PHẦN I	TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN					
1	Chủ đề 1. THẾ GIỚI TRONG VÀ SAU CHIẾN TRANH LẠNH	Bài 1. Liên Hợp quốc Bài 2. Trật tự thế giới trong Chiến tranh lạnh	Nhận biết – Nêu được bối cảnh lịch sử và quá trình hình thành Liên hợp quốc. – Trình bày được quá trình hình thành và tồn tại của Trật tự thế giới hai cực Yalta.	4		
			Thông hiểu - Phân tích được tác động sự sụp đổ Trật tự thế giới hai cực I-an-ta đối với tình hình thế giới.	1		
			Vận dụng - Mối quan hệ tổ chức Liên hợp quốc và Việt Nam hiện nay.	1		
2	Chủ đề 2. ASEAN: NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ	Bài 4. Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Nhận biết - Trình bày được quá trình hình thành và mục đích thành lập của ASEAN - Trình bày được quá trình phát triển từ ASEAN 5 đến ASEAN 10. - Nêu được các giai đoạn phát triển chính của ASEAN từ năm 1967 đến nay.	4		
			Thông hiểu Phân tích dấu mốc quan trọng trong quá trình phát triển của ASEAN.	2		

3	CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	Bài 7. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) Bài 8. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975)	Nhận biết - Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, diễn biến chính của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Trình bày được nét khái quát về bối cảnh lịch sử, các giai đoạn phát triển chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. - Nêu được nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	8		
			Thông hiểu - Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. - Phân tích được ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.	3		
			Vận dụng - So sánh điểm khác nhau giữa chiến lược chiến tranh đặc biệt (1961-1965) với chiến lược chiến tranh cục bộ (1965-1968)	1		
PHẦN II	TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI					
1	CHỦ ĐỀ 3. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ	Bài 7. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954) Bài 8. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975)	Nhận biết - Trình bày nội dung của đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. - Trình bày được nét chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giai đoạn 1973-1975.		1 (a); 2 (a)	
			Thông hiểu - Phân tích được nội dung của đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp.		1 (b); 2 (b)	

	THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)		- Phân tích được kế hoạch giải phóng miền Nam, ý nghĩa chiến thắng Đường 14 – Phước Long.			
			Vận dụng - Phân tích được bối cảnh bùng nổ của cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. - Đặc điểm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975		1 (c); 2 (c)	
			Vận dụng cao - Tính chất của đường lối kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp. - Phân tích được ý nghĩa chiến dịch Hồ Chí Minh		1 (d); 2 (d)	
PHẦN III	TỰ LUẬN					
1	CHỦ ĐỀ 3.CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945, CHIẾN TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VÀ CHIẾN TRANH BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM (TỪ THÁNG 8 NĂM 1945 ĐẾN NAY)	Bài 6. Cách mạng tháng Tám năm 1945	Thông hiểu - Phân tích bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám năm 1945.			1
Tổng số điểm						
Tỉ lệ %					80%	20%

Đồng Xoài, ngày 18 tháng 12 năm 2024

TỔ TRƯỞNG

(Đã duyệt)

Phạm Lê Trang Đài

MÔN TIN HỌC, LỚP 10

STT	Chương/chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									TỔNG			Tỉ lệ
			TNKQ-NLC			TNKQ-ĐS			Tự luận			Biết	Hiểu	VD	
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD				
1	CHỦ ĐỀ A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC	A1. Dữ liệu, thông tin và xử lí thông tin	1	1								1	1		5% 0.5
		A2. Sự ưu việt của máy tính và những thành tựu của tin học	1	1		2 (1a, 1b)	1 (1c)	1 (1d)				3	2	1	15% 1.5
		A3. Tin học trong phát triển kinh tế, xã hội		1										1	
2	CHỦ ĐỀ B. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET	B1. Mạng máy tính với cuộc sống	1	1								1	1		5% 0.5
		B2. Điện toán đám mây và Internet vạn vật	1	1		2 (2a, 2b)	1 (2c)	1 (2d)				3	2	1	15% 1.5
3	CHỦ ĐỀ C. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ	C1. Thực hành vận dụng một số điều luật về chia sẻ thông tin trong môi trường số	1			2 (3a, 3b)	1 (3c)	1 (3d)				3	1	1	12.5% 1.25

4	CHỦ ĐỀ D. ỨNG DỤNG TIN HỌC	D1. Tạo văn bản, tô màu và ghép ảnh	1	1							2	1		7.5% 0.75	
		D2. Một số kĩ thuật thiết kế sử dụng vùng chọn, đường dẫn và các lớp ảnh	1	1								2	1		7.5% 0.75
5	CHỦ ĐỀ E. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH	E1. Làm quen với ngôn ngữ lập trình bậc cao	1	1							1	1		5% 0.5	
		E2. Biến, phép gán và biểu thức số học	1	1						3(1,2,3)	1	1	3	12.5% 1.25	
		E3. Các kiểu dữ liệu số và câu lệnh vào - ra đơn giản Thực hành viết chương trình đơn giản	1								6(1,2,3)	1	1	6	20% 2.0
Tổng số câu và ý			10 câu	9 câu		6 ý	3 ý	3 ý			3 câu	16	12	12	
Tổng số điểm			2.5	2.25		1.5	0.75	0.75			2.25	4	3	3	
Tỉ lệ			47.5%			30%			22.5%			40%	40%	20%	

BẢN ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 1 NĂM HỌC 2024-2025

MÔN TIN HỌC, LỚP 10

STT	Chương/ Chủ đề	Nội dung đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/tự luận
				MC (4-1)	YN (4-4)	Short Answer	
1	CHỦ ĐỀ A. MÁY TÍNH VÀ XÃ HỘI TRI THỨC	A1. Dữ liệu, thông tin và xử lý thông tin	<ul style="list-style-type: none"> • Biết được thông tin là gì, dữ liệu là gì. • Phân biệt được thông tin và dữ liệu, nêu được ví dụ minh họa. • Biết được xử lý thông tin là gì. 	2			
		A2. Sự ưu việt của máy tính và những thành tựu của tin học	<ul style="list-style-type: none"> • Nêu được sự ưu việt của việc lưu trữ, xử lý và truyền thông tin bằng thiết bị số. • Chuyển đổi được giữa các đơn vị lưu trữ dữ liệu: B, KB, MB, ... • Giới thiệu được các thành tựu nổi bật ở một số mốc thời gian để minh họa sự phát triển của ngành tin học. 	2	1		
		A3. Tin học trong phát triển kinh tế, xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được những đóng góp cơ bản của tin học đối với xã hội, nêu được ví dụ minh họa. • Nhận biết được một vài thiết bị số thông dụng khác ngoài máy tính để bàn và máy tính xách tay, giải thích được các thiết bị đó cũng là những hệ thống xử lý thông tin. • Biết cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là gì. Giải thích được vai trò của những thiết bị 	1			

			thông minh đối với sự phát triển của xã hội và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.				
2	CHỦ ĐỀ B. MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET	B1. Mạng máy tính với cuộc sống	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được những thay đổi về chất lượng cuộc sống, phương thức học tập và làm việc mà mạng máy tính đem lại • Nêu được những nguy cơ và tác hại mà Internet có thể gây ra. Trình bày được một số cách để phòng ngừa những tác hại đó. • Nêu được một vài cách phòng vệ khi bị bắt nạt trên mạng, biết cách tự bảo vệ dữ liệu của cá nhân. • Trình bày được sơ lược về phần mềm độc hại. Sử dụng được một số công cụ thông dụng để ngăn ngừa và diệt phần mềm độc hại 	2			
		B2. Điện toán đám mây và Internet vạn vật	<ul style="list-style-type: none"> • So sánh được mạng LAN và Internet • Nêu được một số dịch vụ cụ thể mà Điện toán đám mây cung cấp cho người dùng • Nêu được khái niệm Internet vạn vật (Internet of Thing – IoT) • Nêu được ví dụ cụ thể về thay đổi trong cuộc sống mà IoT đem lại. Phát biểu được ý kiến cá nhân về lợi ích của IoT 	2	1		
3	CHỦ ĐỀ C. ĐẠO ĐỨC, PHÁP LUẬT VÀ VĂN HÓA TRONG MÔI TRƯỜNG SỐ	C1. Thực hành vận dụng một số điều luật về chia sẻ thông tin trong môi trường số	<ul style="list-style-type: none"> • Vận dụng được Luật và Nghị định về quản lý, cung cấp, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin, Luật An ninh mạng để xác định được tính hợp pháp của một hành vi nào đó trong lĩnh vực quản lý, cung cấp, sử dụng các sản phẩm và dịch vụ công nghệ thông tin. • Nêu được một vài biện pháp đơn giản và thông dụng để nâng cao tính an toàn và hợp pháp của việc chia sẻ thông tin trong môi trường số. 	1	1		

4	CHỦ ĐỀ D. ỨNG DỤNG TIN HỌC	D1. Tạo văn bản, tô màu và ghép ảnh	<ul style="list-style-type: none"> • Bước đầu quen được với một số thành phần chính trong màn hình làm việc của GIMP • Tạo được tệp ảnh mới, lưu được tệp ảnh với định dạng chuẩn • Bước đầu nhận diện được các lớp ảnh, chọn và đổi được tên lớp ảnh • Bước đầu sử dụng được các công cụ: tạo văn bản, tô màu, ghép ảnh đơn giản để tạo được các sản phẩm đồ họa như thiệp chúc mừng, thiệp mới, bưu thiếp. 	2			
		D2. Một số kỹ thuật thiết kế sử dụng vùng chọn, đường dẫn và các lớp ảnh	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện được các thao tác cơ bản đối với lớp, vùng chọn và đường dẫn • Biết và thực hiện được một số kỹ thuật thiết kế dựa trên lớp, vùng chọn và đường dẫn. 	2			
5	CHỦ ĐỀ E. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ VỚI SỰ TRỢ GIÚP CỦA MÁY TÍNH	E1. Làm quen với ngôn ngữ lập trình bậc cao	<ul style="list-style-type: none"> • Biết được vì sao chúng ta cần lập trình và cần có ngôn ngữ lập trình bậc cao • Biết sơ lược về Python – một ngôn ngữ lập trình bậc cao thông dụng • Bắt đầu chạy được một vài chương trình tính toán đơn giản trong môi trường Python. 	2			
		E2. Biến, phép gán và biểu thức số học	<ul style="list-style-type: none"> • Biết được vai trò của biến và phép gán • Đặt được tên cho biến, sử dụng được phép gán và cách đưa ra giá trị của biến trong Python • Làm quen được với cửa sổ Code trong Python để soạn thảo, lưu và thực hiện chương trình. 	2			3
		E3. Các kiểu dữ liệu số và câu lệnh vào - ra đơn giản	<ul style="list-style-type: none"> • Biết được hai kiểu dữ liệu số trong lập trình: kiểu số nguyên, kiểu số thực • Biết được cách nhập dữ liệu số trong Python • Biết được cách đưa ra kết quả trong Python • Biết khái niệm hằng trong chương trình. 	1			6

		Thực hành viết chương trình đơn giản	<ul style="list-style-type: none"> Viết và thực hiện một vài chương trình Python đơn giản với dữ liệu nhập vào từ bàn phím Biết được một số hàm toán học do Python cung cấp Biết được cách viết chú thích trong chương trình. 			
Tổng				10 lệnh B 6 lệnh H	6 lệnh B 6 lệnh H 3 lệnh V	9 lệnh V
Tỉ lệ				16B = 40%, 12H = 30%, 12VD = 30%		
Tỉ lệ chung				B+H = 70%		VD = 30%

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I – LỚP 10 (CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN)

MÔN: TIN HỌC– THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

1) Ma trận

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		% Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	F	Chương trình con và thư viện các chương trình con có sẵn	1		2						3	0	10.5
2		Thực hành lập trình với hàm và thư viện	1		1						2	0	7
3		Kiểu dữ liệu xâu kí tự - Xử lí xâu kí tự	1		1			1			2	1	17
4		Thực hành dữ liệu kiểu xâu			1						1	0	3.5
5		Kiểu dữ liệu danh sách – Xử lí danh sách	1		1						2	0	7
6		Thực hành với dữ liệu kiểu danh sách	1		1	1	1				3	1	20.5
7	10.1	Một số khái niệm số học cơ bản			1						1	0	3.5
8		Một số thuật toán số học cơ bản	1		1						2	0	7

9	10.2	Mảng và danh sách móc nối	1		1		1	1			3	1	20.5
10		Các khái niệm cơ bản về độ phức tạp tính toán, ký pháp O lớn, cách tiếp cận phân tích độ phức tạp tính toán	1								1	0	3.5
Tổng			8	0	10	1	2	2	0	0	20	3	100
Tỉ lệ %			28		45		27		0		70	30	100
Tỉ lệ chung			73				27				100		100

Lưu ý:

- Các câu hỏi câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0,35 điểm/câu;
- Số điểm của câu tự luận được là 1.0 điểm/câu

2) Đặc tả

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	F	Chương trình con và thư viện các chương trình	Nhận biết - Biết tính kết quả một số chương trình con có sẵn Thông hiểu: - Sử dụng được các chương trình con trong Python	1	2		
2		Thực hành lập trình với hàm và thư viện	Nhận biết - Kiểm thử chương trình Thông hiểu:	1	1		

			- Tính toán kết quả chương trình có sử dụng hàm				
8		Kiểu dữ liệu xâu kí tự - Xử lí xâu kí tự	Nhận biết - Biết thực hiện một số thao tác trong xâu Thông hiểu: - Hiểu một số bài toán về xâu Vận dụng thấp - Viết chương trình giải các bài toán về xâu	1	1	1 (TL)	
9	F	Thực hành dữ liệu kiểu xâu	Thông hiểu: - Hiểu một số bài toán về xâu		1		
10		Kiểu dữ liệu danh sách – Xử lí danh sách	Nhận biết - Biết khai báo và nhập dữ liệu cho danh sách Thông hiểu: - Truy cập các phần tử trong danh sách	1	1 (TN) 1 (TL)		
11		Thực hành với dữ liệu kiểu danh sách	Nhận biết - Biết thực hiện một số thao tác trong danh sách Thông hiểu: - Hiểu một số bài toán về danh sách Vận dụng thấp - Viết chương trình giải các bài toán về danh sách	1	1 (TN) 1 (TL)	1	
7	10.1	Một số khái niệm số học cơ bản	Nhận biết: - Biết được một số hàm toán học		1		
8		Một số thuật toán số học cơ bản	Nhận biết: - Biết sử dụng một số hàm số học	1	1		

			Thông hiểu: - Xác định được một số hàm số học đúng hay sai				
9	10.2	Mảng và danh sách móc nối	Nhận biết - Biết nhập dữ liệu cho mảng Thông hiểu: - Hiểu một số bài toán về mảng Vận dụng thấp - Viết chương trình giải các bài toán về mảng	1	1	1 1 (TL)	
10		Các khái niệm cơ bản về độ phức tạp tính toán, ký pháp O lớn, cách tiếp cận phân tích độ phức tạp tính toán	Nhận biết: - Biết tính độ phức tạp tính toán của một chương trình.	1			
Tổng				8	10+1	2+2	0

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
			TNKQ-NLC			TNKQ-ĐS			Tự luận			Biết	Hiểu	VD	
			Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD				
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A1. Bên trong máy tính	1	1								1	1		5% 0,5
		A2. Khám phá thế giới thiết bị số thông minh	2	1								2	1		7.5% 7,5
		A3. Khái quát về hệ điều hành	1	2								1	2		7.5% 0,75
2	Chủ đề C. Tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	C1. Lưu trữ trực tuyến				2 (1a,1b)	1 (1c)	1 (1d)				2	1	1	10% 1.0
3	Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	D1. Phòng tránh lừa đảo và ứng xử văn hoá trên mạng				2 (2a,2b)	1 (2c)	1 (2d)				2	1	1	10% 1.0
4	Chủ đề E. Ứng dụng tin học	E1. Một số thao tác chỉnh sửa ảnh và hỗ trợ chỉnh sửa ảnh trong phần mềm GIMP				2 (3a,3b)	1 (3c)	1 (3d)			3(1, 2,3)	2	1	1	10% 1

	E2. Tắt xoá ảnh trong GIMP	2	1						3(1,2,3)	2	1	3	7.5% 0.75	
	E3. Tạo ảnh động trong GIMP	2	1							2	1		7.5% 0.75	
	E4. Giới thiệu phần mềm làm video Animiz		1								1	3	10% 1.0	
	E5. Chỉnh sửa video trên Animiz	1	1						3(1,2,3)	1	1	3	12.5% 1.25	
	E6. Làm phim hoạt hình trên Animiz	1	1							1	1		5% 0.5	
	Tổng số câu và ý	10 câu	9 câu		6 ý	3 ý	3 ý		3 câu	16	12	12		
	Tổng số điểm	2.5	2.25		1.5	0.75	0.75		2.25	4	3	3		
	Tỉ lệ	47.5%			30%			22.5%			40%	30%	30%	

**BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1
MÔN TIN HỌC, LỚP 11**

T T	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá			
				Trắc nghiệm khách quan			Thực hành/Tự luận
				MC (4-1)	YN (4-4)	Short Answer	
1	Chủ đề A. máy tính và xã hội tri thức	A1. Bên trong máy tính	<ul style="list-style-type: none"> Nhận diện được hình dạng, mô tả được chức năng của các bộ phận chính bên trong thân máy tính như CPU, RAM và các thiết bị lưu trữ. Nêu được tên và giải thích được đơn vị đo hiệu năng của chúng như GHz, GB,... Nhận biết được sơ đồ của các mạch logic AND, OR, NOT, giải thích được vai trò của các mạch logic đó trong thực hiện các tính toán nhị phân. 	2			
		A2. Khám phá thế giới thiết bị số thông minh	<ul style="list-style-type: none"> Đọc hiểu được một số điểm chính trong tài liệu hướng dẫn về thiết bị số thông dụng. Thực hiện được một số những chỉ dẫn trong tài liệu đó. Đọc hiểu và giải thích được một số thông số cơ bản như kích thước màn hình, CPU, RAM, dung lượng lưu trữ, độ phân giải camera,... của các thiết bị số thông dụng. Ví dụ: PC, máy tính bảng, điện thoại thông minh, tivi có khả năng kết nối Internet,... 	3			

		A3. Khái quát về hệ điều hành	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được sơ lược lịch sử phát triển của hai hệ điều hành thông dụng cho PC, một hệ điều hành là phần mềm thương mại và hệ điều hành còn lại là phần mềm nguồn mở. • Sử dụng được một số chức năng cơ bản của một trong hai hệ điều hành đó. • Trình bày được vài nét chính về một hệ điều hành thông dụng cho thiết bị di động và sử dụng được một số tiện ích cơ bản của hệ điều hành đó. • Trình bày được một cách khái quát mối quan hệ giữa phần cứng, hệ điều hành và phần mềm ứng dụng. Trình bày được vai trò riêng của mỗi thành phần trong hoạt động chung của cả hệ thống. 	4			
2	Chủ đề C. tổ chức lưu trữ, tìm kiếm và trao đổi thông tin	C1. Lưu trữ trực tuyến	<ul style="list-style-type: none"> • Biết được ưu, nhược điểm cơ bản của việc lưu trữ trực tuyến. • Sử dụng được một số công cụ trực tuyến như: Google drive, OneDrive, Dropbox... để lưu trữ và chia sẻ tập tin. 		1		
3	Chủ đề D. đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	D1. Phòng tránh lừa đảo và ứng xử văn hoá trên mạng	<ul style="list-style-type: none"> • Nêu được một số dạng lừa đảo phổ biến trên mạng và những biện pháp phòng tránh. • Tích hợp an toàn giao thông • Giao tiếp được trên mạng qua email, chat, mạng xã hội,... và trong môi trường số một cách văn minh, phù hợp với các quy tắc và văn hoá ứng xử. 		1		
		E1. Một số thao tác chỉnh sửa ảnh và hỗ trợ chỉnh sửa ảnh trong phần mềm	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện được các thao tác xử lý ảnh cơ bản như: cắt, phóng to, thu nhỏ, di chuyển ảnh, tẩy xoá ảnh, tạo ảnh động • Thực hiện một số thao tác chỉnh sửa ảnh: cắt ảnh, hiệu 		1		1

4	Chủ đề E. ứng dụng tin học	GIMP	<ul style="list-style-type: none"> • chỉnh màu sắc cho ảnh và biến đổi ảnh đơn giản 				
		E2. Tẩy xoá ảnh trong GIMP	<ul style="list-style-type: none"> • Thực hiện được cách tẩy xoá ảnh bằng công cụ Clone và Healing • Thực hiện được cách sao chép ảnh theo phép phối cảnh bằng công cụ Perspective Clone 	3			1
		E3. Tạo ảnh động trong GIMP	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo được ảnh động với hiệu ứng tự thiết kế • Tạo được ảnh động từ các hiệu ứng có sẵn trong phần mềm. 	3			
		E4. Giới thiệu phần mềm làm video Animiz	<ul style="list-style-type: none"> • Bước đầu biết sử dụng một số chức năng chính của phần mềm làm video • Tạo được một số đoạn video từ ảnh và video có sẵn. 				
		E5. Chỉnh sửa video trên Animiz	<ul style="list-style-type: none"> • Sử dụng một số công cụ cơ bản chỉnh sửa video: chỉnh sửa ảnh, âm thanh... • Biên tập được đoạn video phục vụ học tập, giải trí 	2			1
		E6. Làm phim hoạt hình trên Animiz	<ul style="list-style-type: none"> • Bước đầu biết cách làm phim hoạt hình đơn giản bằng phần mềm video. • Tạo được phim hoạt hình từ ảnh, có hội thoại giữa các nhân vật và có phụ đề 	2			
Tổng				10 lệnh B 6 lệnh H	6 lệnh B 6 lệnh H 3 lệnh V		9 lệnh V
Tỉ lệ				16 B = 40%, 12H = 30%, 12VD = 30%			
Tỉ lệ chung				B+H = 70%		VD = 30%	

MA TRẬN, BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ I – LỚP 11 (CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN)

MÔN: TIN HỌC– THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

Năm học 2024-2025

1) Ma trận

1.1) Phần trắc nghiệm (6đ)

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kĩ năng	Mức độ nhận thức								Tổng		Tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		
			TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	TN	TL	
1	Tìm kiếm theo chiều sâu	Bài toán liệt kê dãy nhị phân	1		2						3	0	0.45
2		Bài toán liệt kê hoán vị	1				2				3	0	0.45
3		Bài toán liệt kê tập con k phần tử	1		2						3	1	0.45
4		Bài toán tập con có tổng bằng k	1				2				3	0	0.45
5		Bài Toán xếp hậu	1				2				3	0	0.45
6		Bài toán dãy con tăng dài nhất	1		1						2	1	0.3
7		Bài toán cái túi	1						1		2	0	0.3

8		Bài toán ốc sên ăn rau	1								1	0	0.15
9	Máy tính và xã hội tri thức	Bên trong máy tính	1	1	1		1	1			5	1	0.75
10		Kháp phá thế giới thiết bị số thông minh	1	1	1	1	1				5	0	0.75
11		Khái quát về hệ điều hành	1	1	1		1				4		0.6
12	Đạo đức pháp luật và văn hóa trong môi trường số	Đạo đức pháp luật và văn hóa trong môi trường số	1	1	1	1	1		1		6		0.9
Tổng			12	4	9	2	10	1	2	0	40		6
Tỉ lệ %			40		27.5		27.5		5		100		100
Tỉ lệ chung												60	60

1.2. Phân tự luận 2 câu, mỗi câu 2đ

- Nội dung tìm kiếm theo chiều sâu (quay lui): **Biết cách hoạt động và cài đặt bằng ngôn ngữ python**

2) Đặc tả

TT	Chủ đề	Bài học/Đơn vị kiến thức/kỹ năng	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Tìm kiếm theo chiều sâu (quay lui)	Bài toán liệt kê dãy nhị phân	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dãy con nhị phân <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cài đặt bằng ngôn ngữ python 	1	2		
2		Bài toán liệt kê hoán vị	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dãy con hoán vị <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cài đặt bằng ngôn ngữ python 	1		2	
3		Bài toán liệt kê tập con k phần tử	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dãy con có thể sinh ra <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Cài đặt bằng ngôn ngữ python 	1	2		

4	Bài toán tập con có tổng bằng k	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dãy con có thể sinh ra <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <p>Cài đặt bằng ngôn ngữ python</p>	1		2	
5	Bài Toán xếp hậu	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách xếp các con hậu <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <p>Cài đặt bằng ngôn ngữ python</p>	1		2	
6	Bài toán dãy con tăng dài nhất	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các dãy con tăng <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <p>Cài đặt bằng ngôn ngữ python</p>	1	1		
7	Bài toán cái túi	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - chọn được các đồ vật phù hợp <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <p>Cài đặt bằng ngôn ngữ python</p>	1			1
8	Bài toán ốc sên ăn rau	<p>Nhận biết</p>	1		1	

			<ul style="list-style-type: none"> - cách di chuyển của ốc <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - cách hoạt động của quay lui <p>Kỹ năng:</p> <p>Cài đặt bằng ngôn ngữ python</p>				
9	Máy tính và xã hội tri thức	Bên trong máy tính	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - các thành phần của máy tính <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - các chức năng của các thành phần 	2	1	2	
10		Kháp phá thế giới thiết bị số thông minh	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - các thành phần của thiết bị số và đọc các thông số <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - ý nghĩa của các thông số 	2	2	1	
11		Khái quát về hệ điều hành	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - nhận biết các hệ điều hành trên các thiết bị <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - vai trò của hệ điều hành, tương tác lên các thiết bị 	2	1	1	
12	Đạo đức pháp luật và văn hóa trong môi	Đạo đức pháp luật và văn hóa trong môi trường số	<p>Nhận biết</p> <ul style="list-style-type: none"> - các vấn đề đạo đức, pháp luật trên môi trường số <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - hiểu được các vấn đề về pháp luật, đạo đức trên môi trường số 	2	3		1

	trường số						
Tổng				16	11	11	2

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ I NĂM HỌC 2024-2025

MÔN TIN HỌC, LỚP 12

STT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ đơn vị kiến thức	Năng lực môn học									Dạng D1	Dạng D2	Tổng	Tỉ lệ
			Sử dụng và quản lý các phương tiện CNTT & TT (NLa)			Ứng xử phù hợp trong môi trường số (NLb)			Giải quyết vấn đề với sự hỗ trợ của máy tính (NLc)						
			<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>	<i>Biết</i>	<i>Hiểu</i>	<i>Vận dụng</i>				
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A.1 Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo	2 (D1)	1 (D1)					1 (D1)		1 (D1)	5		5	12.5%
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	B1: Cơ sở mạng máy tính	1 (D1)	1 (D1)					1 (D2)			5	4	9	22.5%
		B2: Các giao thức mạng	1 (D1)	1 (D1)	1 (D1)				1 (D2)	1 (D2)					
		B3. Thực hành thiết lập kết nối và sử dụng mạng								1 (D2)					
3	Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	D1. Giữ gìn tính nhân văn trong thế giới ảo				1 (D1)	1 (D1)	1 (D1)				3		3	7.5%

4	Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	F1. Làm quen với ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản	1 (D1)	1 (D1)				1 (D2)			11	12	23	57.5%	
		F2. Định dạng văn bản và tạo siêu liên kết	1 (D1)					1 (D2)		1 (D2)					
		F3. Thực hành định dạng văn bản và tạo siêu liên kết	1 (D1)	1 (D1)	1 (D1)			1 (D2)	1 (D2)	1 (D2)					
		F4. Trình bày nội dung theo dạng danh sách, bảng biểu	1 (D1)	1 (D1)				1 (D2)	1 (D2)	1 (D2)					
		F5. Chèn hình ảnh, âm thanh, video và sử dụng khung	1 (D1)	1 (D1)				1 (D2)	1 (D2)						
		F6. Tạo biểu mẫu	1 (D1)					1 (D2)							
TỔNG			10	7	2	1	1	1	9	4	5	24	16	40	100%
			19			3			18			24	16	40	100%

* **Ghi chú:** 4 lệnh hỏi dạng D1 = 1 câu hỏi dạng D2.

- **Nhận biết:** 20 câu (50%)

- **Thông hiểu:** 12 câu (30%)

- **Vận dụng:** 8 câu (20%)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/ Đơn vị kiến thức	Yêu cầu cần đạt
1	Chủ đề A. Máy tính và xã hội tri thức	A.1 Giới thiệu về trí tuệ nhân tạo	<ul style="list-style-type: none"> • Giải thích được sơ lược về KN trí tuệ nhân tạo • Nêu được ví dụ để thấy một hệ thống AI có tri thức, có khả năng suy luận và khả năng học • Biết được một số lĩnh vực nghiên cứu của AI • Chỉ ra được một số lĩnh vực của khoa học công nghệ, đời sống đã và đang phát triển mạnh mẽ dựa trên những thành tựu to lớn của AI • Nêu được ví dụ minh họa cho một số ví dụ điển hình của AI như: điều khiển tự động, chẩn đoán bệnh, nhận dạng chữ viết tay, nhận dạng tiếng nói và nhận dạng khuôn mặt, trợ lý ảo... • Nêu được cảnh báo về sự phát triển của AI trong tương lai
2	Chủ đề B. Mạng máy tính và Internet	B1: Cơ sở mạng máy tính	<ul style="list-style-type: none"> • Nêu được chức năng chính của một số thiết bị mạng thông dụng: Access point, Switch
		B2: Các giao thức mạng	<ul style="list-style-type: none"> • Mô tả sơ lược được vai trò và chức năng của giao thức mạng nói chung và giao thức TCP/IP nói riêng
		B3. Thực hành thiết lập kết nối và sử dụng mạng	<ul style="list-style-type: none"> • Kết nối được máy tính với các thiết bị: Access Point, Switch. • Kết nối được các thiết bị di động vào mạng máy tính • Sử dụng được các chức năng mạng của hệ điều hành để chia sẻ tài nguyên
3	Chủ đề D. Đạo đức, pháp luật và văn hoá trong môi trường số	Giữ gìn tính nhân văn trong thế giới ảo	<ul style="list-style-type: none"> • Phân tích được ưu và nhược điểm về giao tiếp trong thế giới ảo qua các ví dụ cụ thể <p>Phân tích được tính nhân văn trong ứng xử ở một số tình huống tham gia thế giới ảo</p>
4	Chủ đề F. Giải quyết vấn đề với sự trợ giúp của máy tính	F1. Làm quen với ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản	<ul style="list-style-type: none"> • Nhận biết được một số khái niệm chính của ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản: phân tử, thẻ mở, thẻ đóng. • Trình bày được cấu trúc của văn bản HTML • Tạo được một trang web đơn giản bằng ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản
		F2. Định dạng văn bản và tạo siêu liên kết	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được cách tạo nội dung trang web theo đoạn văn bản và cách tạo tiêu đề mục • Liệt kê được một số cách làm nổi bật văn bản trên trình duyệt web. • Mô tả được cách tạo siêu liên kết.

	F3. Thực hành định dạng văn bản và tạo siêu liên kết	<ul style="list-style-type: none"> • Tạo được trang web đơn giản với các đoạn văn bản và các tiêu đề mục. • Làm nổi bật được nội dung văn bản trên màn hình trình duyệt web • Tạo được siêu liên kết.
	F4. Trình bày nội dung theo dạng danh sách, bảng biểu	<ul style="list-style-type: none"> • Trình bày được nội dung dạng danh sách trên trang web • Tạo được bảng biểu trên trang web
	F5. Chèn hình ảnh, âm thanh, video và sử dụng khung	<ul style="list-style-type: none"> • Chèn được hình ảnh, tệp âm thanh, video vào trang web • Nhúng được nội dung trang web khác vào trang web.
	F6. Tạo biểu mẫu	<ul style="list-style-type: none"> • Phát biểu được khái niệm biểu mẫu • Mô tả được một số điều khiển hỗ trợ nhập dữ liệu trên trang web • Nêu được một số quy định trong thiết kế biểu mẫu.

KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ – CUỐI HỌC KỲ 1
LỚP 12 - Chuyên. THỜI GIAN: 90 PHÚT

TT	Nội dung	Mức độ đánh giá									Tổng			Tỉ lệ % điểm
		TNKQ-NLC			TNKQ-ĐS			Tự luận						
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
1	Machine Learning	3	2	2	1	2	1				4	4	3	27,5
2	Big Data	1	2								1	2		7,5
3	Data Science	2	2	1	1	2	1				3	4	2	22,5
4	HTML	1	1	1							1	1	2	22,5
5	CSS	1	1							1	1	1	1	20
Tổng		20			8			1						100

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1
LỚP 12 - Chuyên. THỜI GIAN: 90 PHÚT

TT	Nội dung	Yêu cầu cần đạt	Mức độ đánh giá		
			Trắc nghiệm khách quan		Tự luận
			MC (4-1)	YN (4-4)	
1	Machine Learning	<p>Hiểu được một số bài toán và thuật toán cơ bản trong Học máy và Trí tuệ nhân tạo;</p> <p>Biết được một số công cụ lập trình giải quyết các bài toán Học máy và Trí tuệ nhân tạo;</p> <p>Vận dụng được một số công cụ lập trình giải một số bài toán điển hình của Học máy và Trí tuệ nhân tạo.</p>	<p>3 MC (B)</p> <p>2 MC (H)</p> <p>2 MC (V)</p>	1 YN (B, H, H, V)	
2	Big Data	<p>Biết được Big Data là gì và các đặc trưng của nó.</p> <p>Biết được tính ưu việt trong việc sử dụng máy tính và thuật toán hiệu quả để xử lý Big Data.</p>	<p>1 MC (B)</p> <p>2 MC (H)</p>		
3	Data Science	<p>Nêu được sơ lược về mục tiêu và một số thành tựu của Khoa học dữ liệu, nêu được ví dụ minh họa.</p> <p>Biết được vai trò của máy tính đối với sự phát triển của Khoa học dữ liệu.</p> <p>Biết được tính ưu việt trong việc sử dụng máy tính và thuật toán hiệu quả để xử lý khối dữ liệu lớn, nêu được ví dụ minh họa.</p> <p>Nêu được trải nghiệm của bản thân trong việc trích rút thông tin và tri thức hữu ích từ dữ liệu đã có.</p>	<p>2 MC (B)</p> <p>2 MC (H)</p> <p>1 MC (V)</p>	1 YN (B, H, H, V)	
4	HTML	<p>Hiểu và giải thích được cấu trúc của một trang web dưới dạng HTML.</p> <p>Sử dụng được các thẻ HTML để trình bày trang web:</p>	<p>1 MC (B)</p> <p>1 MC (H)</p> <p>1 MC (V)</p>		

		<ul style="list-style-type: none"> + Định dạng văn bản, phông chữ, tạo liên kết, danh sách + Đưa các tệp dữ liệu đa phương tiện vào trang web (Ví dụ: ảnh, âm thanh, video). + Tạo bảng, khung (frame). + Tạo mẫu biểu (form). 			1
5	CSS	<p>Hiểu và sử dụng được một số thuộc tính cơ bản của CSS: màu sắc, phông chữ, nền, đường viền, kích cỡ,...</p> <p>Sử dụng được các yếu tố của vùng chọn (selector) như class, id, tag,...</p> <p>Sử dụng được CSS làm trang web đẹp, đa dạng và sinh động hơn.</p>	<p>1 MC (B)</p> <p>1 MC (H)</p>		

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG

TỔ TOÁN HỌC

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I TOÁN 10 NĂM 2024-2025

I. MA TRẬN

Chủ đề	Nội dung	Năng lực toán học – Cấp độ tư duy									Tổng câu hỏi
		Tư duy và lập luận toán học (TD)			Giải quyết vấn đề toán học (GQ)			Mô hình hóa toán học (MH)			
		Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	Biết	Hiểu	VD	
Mệnh đề và tập hợp	1. Mệnh đề	1 TN Câu 1									1
	2. Tập hợp và các phép toán trên tập hợp					1TLN Câu 15					1
Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	3. Bất phương trình bậc nhất hai ẩn	1 TN Câu 2									1
	4. Hệ bất phương trình bậc nhất hai ẩn	1 TN Câu 3									1
Hàm số bậc hai và đồ thị	5. Hàm số và đồ thị	1 TN Câu 4			1 TN Câu 5						2
	6. Hàm số bậc hai	1DS Câu 13a	1 DS Câu 13b		1 TN Câu 6	2 DS Câu 13cd 2TL Câu 19ab				1TLN Câu 16	8
Hệ thức lượng trong tam giác	7. Giá trị lượng giác của một góc từ 0° đến 180°	1 TN Câu 7									1
	8. Định lý sin, cosin	1 TN Câu 8									1
	9. Giải tam giác và ứng dụng thực tế					1TL Câu 20 ab			1TLN Câu 17		3
Vectơ	10. Khái niệm vectơ	1 TN Câu 9									1
	11. Tổng và hiệu của hai vectơ		1 TN Câu 10		1 DS Câu 14b	1 TN Câu 11	1 DS Câu 14d			1TLN Câu 18	7
	12. Tích một số với một vectơ		1 DS Câu 14a			1 DS Câu 14c					

	Câu 10	Tính được tổng và hiệu của hai vectơ.		x							0,25
	Câu 11	Tính được tổng và hiệu của hai vectơ.					x				0,25
	Câu 12	Tích vô hướng của hai véc tơ	x								0,25
2. Trắc nghiệm Đúng/Sai	Câu 13	a	Tính được giá trị của hàm số tại một điểm.	x							1
		b	Tìm ra trục đối xứng của hàm bậc hai.		x						
		c	Tìm khoảng đơn điệu của hàm số bậc hai.					x			
		d	Giá trị lớn nhất, nhỏ nhất của hàm số bậc hai					x			
	Câu 14	a	Tính tổng, hiệu các vectơ cho trước.				x				1
		b	Biểu diễn được một vectơ theo một vectơ cùng phương khác.					x			
		c	Độ dài vectơ					x			
d		Phân tích một vectơ theo hai vectơ không cùng phương.						x			
3. Trắc nghiệm trả lời ngắn	Câu 15	Các phép toán trên tập hợp và đặc điểm các phân tử thuộc tập hợp.						x			0,5
	Câu 16	Ứng dụng hàm số bậc hai trong thực tế.								x	0,5
	Câu 17	Giải tam giác trong ứng dụng thực tế								x	0,5
	Câu 18	Tổng, hiệu, Phân tích vectơ theo hai véc tơ không cùng phương.								x	0,5
4. Tự luận	Câu 19 a,b	Hàm số bậc hai					x				1,5
	Câu 20 a,b	Giải tam giác và ứng dụng thực tế					x				1
	Câu 21	Tích vô hướng của hai véc tơ						x			0,5
Tổng câu hỏi		29		12		14		3		10	
Biết		12	9			3				3,75	
Hiểu		13		3			9		1	4,25	
VD		4						2		2	2,0

MA TRẬN TOÁN 11 THI HỌC KÌ I CQT
NĂM HỌC 2024 – 2025

T T	Chương	Nội dung	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ											Tổng			Tỉ lệ	
			TRẮC NGHIỆM KQ									TỰ LUẬN						
			Nhiều lựa chọn			Đúng - Sai			Trả lời ngắn									
			Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu	Vận dụng	Biết	Hiểu		Vận dụng
1	I. PHƯƠNG TRÌNH LƯỢNG GIÁC	Hàm số lượng giác	1											1			7,5 %	
		Phương trình lượng giác	1	1											1	1		
2	II. DÃY SỐ CẤP SỐ	Dãy số															15%	
		Cấp số cộng				2	2							2	2			
		Cấp số nhân										1				1		
3	III. GIỚI HẠN - LIÊN TỤC	Giới hạn dãy số	2											2			42,5 %	
		Giới hạn hàm số		2		2	1					2		1a	2	3		3
		Hàm số liên tục	1				1							1b	1	1		1
4	IV. QUAN HỆ SONG SONG	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	1			2	1				1			2b	3	1	2	35%
		Hai đường thẳng song song	1				1						2a	1	1	1		
		Đường thẳng song song mặt phẳng		1												1		
		Hai mặt phẳng song song	1												1			
Tổng số câu			8	4	0	6	5	1	0	0	4	0	2	2	14	11	7	
Tổng số điểm			3,0			3,0			2,0			2,0			4	3	3	
Tỉ lệ			30%			30%			20%			20%			40%	30%	30%	

		<p>Các phép biến đổi lượng giác</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được khái niệm giá trị lượng giác của một góc lượng giác. Mô tả được bảng giá trị lượng giác của một số góc lượng giác thường gặp; hệ thức cơ bản giữa các giá trị lượng giác của một góc lượng giác; Mô tả được các phép biến đổi lượng giác cơ bản: công thức cộng; công thức góc nhân đôi; công thức biến đổi tích thành tổng và công thức biến đổi tổng thành tích. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> Sử dụng được máy tính cầm tay để tính giá trị lượng giác của một góc lượng giác khi biết số đo của góc đó. Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với giá trị lượng giác của góc lượng giác và các phép biến đổi lượng giác 											
		<p>Hàm số lượng giác và đồ thị</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> Nhận biết được các khái niệm về hàm số chẵn, hàm số lẻ, hàm số tuần hoàn. Nhận biết được được định nghĩa các hàm lượng giác $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ thông qua đường tròn lượng giác. <p>Thông hiểu</p> <ul style="list-style-type: none"> Mô tả được bảng giá trị của bốn hàm số lượng giác đó trên một chu kì. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> Vẽ được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. Giải thích được: tập xác định; tập giá trị; tính chất chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$ dựa vào đồ 	<p>Câu 1</p>										

		<p>thứ bao nhiêu của dãy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xét tính tăng, giảm và bị chặn của dãy số. - Xác định công thức tổng quát của một số có quy luật cho trước. 												
	Cấp số cộng	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được cấp số cộng. - Nhận biết được $u_1; d$. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính toán được số hạng của cấp số cộng cho bởi công thức tổng quát. - Tính toán được $u_1; d$ theo mối liên hệ cho trước. - Viết được số hạng tổng quát. - Xét tính tăng, giảm và bị chặn của cấp số cộng. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tổng của n số hạng đầu tiên trong cấp số cộng. - Tính toán các yếu tố của cấp số cộng trong các mối liên hệ phức tạp. - Vận dụng trong các bài toán thực tế. 				Câu 13a; 13b	Câu 13c; 13d							
	Cấp số nhân	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được cấp số nhân. - Nhận biết được $u_1; q$. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính toán được số hạng của cấp số nhân cho bởi công thức tổng quát. - Tính toán được $u_1; q$ theo mối liên hệ cho trước. - Viết được số hạng tổng quát. - Xét tính tăng, giảm và bị chặn của cấp số nhân. <p>Vận dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tính tổng của n số hạng đầu tiên trong cấp số nhân cho trước. - Tính toán các yếu tố của cấp số nhân trong các 									Câu 16			

			<p>mối liên hệ phức tạp.</p> <p>- Vận dụng trong các bài toán thực tế.</p>												
3	Chương III Giới hạn và liên tục	Giới hạn dãy số	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được các giới hạn dãy số cơ bản (sgk).</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Tính toán được giới hạn dãy số đơn giản (không có dạng vô định).</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Tính giới hạn dãy số dạng vô định.</p> <p>- Tổng cấp số nhân lùi vô hạn.</p> <p>- Vận dụng trong các bài toán thực tế.</p>	Câu 4;5											
		Giới hạn hàm số	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được các giới hạn hàm số cơ bản (sgk).</p> <p>- Nhận biết giới hạn 1 bên.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Tính toán được giới hạn hàm số đơn giản (không có dạng vô định).</p> <p>- Tính toán giới hạn 1 bên trong trường hợp đơn giản.</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Tính giới hạn hàm số dạng vô định.</p> <p>- Tính giới hạn 1 bên.</p> <p>- Tính giới hạn tại vô cực.</p> <p>- Vận dụng trong các bài toán thực tế.</p>	Câu 6;7	Câu 14a; 14b	Câu 14c; 14d	Câu 17; 18	Câu 20							
		Hàm số liên tục	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết hàm số liên tục hay gián đoạn tại 1 điểm hoặc trên một tập hợp.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Xét tính liên tục của hàm số trên tại một điểm.</p> <p>– Xét tính liên tục của hàm số trên một tập hợp.</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Tìm điều kiện để hàm số liên tục tại điểm hoặc trên một tập hợp.</p> <p>- Vận dụng trong các bài toán thực tế.</p>	Câu 8											

		<p>– Giải thích được tính chất cơ bản về đường thẳng song song với mặt phẳng.</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Vận dụng được kiến thức về đường thẳng song song với mặt phẳng để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.</p>												
	Hai mặt phẳng song song	<p>Nhận biết:</p> <p>– Nhận biết được hai mặt phẳng song song.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>– Giải thích được điều kiện để hai mặt phẳng song song.</p> <p>– Giải thích được tính chất cơ bản về hai mặt phẳng song song.</p> <p>Vận dụng</p> <p>– Vận dụng được kiến thức về hai mặt phẳng song song để mô tả một số hình ảnh trong thực tiễn.</p>	Câu 12											
Tổng				12		12		4		2				
Tỉ lệ %				30%		30%		20%		20%				
Tỉ lệ chung				60%			40%							

MA TRẬN TOÁN 12 THI HỌC KÌ I. NĂM HỌC 2024 – 2025

TT	Chương	Nội dung	MỨC ĐỘ ĐÁNH GIÁ													
			(a): Tư duy lập luận toán học (b): Giải quyết vấn đề toán học (c): Mô hình hóa toán học													
			TRẮC NGHIỆM KQ									TỰ LUẬN				
			DẠNG I (a,b)			DẠNG II (a,b)			DẠNG III (b,c)			TỰ LUẬN (b,c)				
NB	TH	VD	Câu	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	NB	TH	VD	
1	I. ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM	Đơn điệu	1			Câu 1	1	1			1c		1b			
		Cực trị	2				1	1								
		Max – min	1	1												
		Tiếp cận	1									1b				
		Khảo sát	1	1										1b		
		Ứng dụng														
2	II. VECTO HỆ TRỤC TỌA ĐỘ	Vecto	1			Câu 2		1					1c			
		Hệ trục tọa độ	1				1	1								
		Các phép toán vecto	2	1					1							
		Ứng dụng														
3	III. CÁC SỐ ĐẶC TRƯNG..	Khoảng biến thiên – Tứ phân vị	1	1												
		Phương sai – Độ lệch chuẩn	1													
Tổng câu mức độ			12	4	0		3	4	1	0	2	2	0	2	0	
Tổng số câu			16			2			4			2				
Tổng điểm			4			2			2			2				
Tỉ lệ phần trăm			40%			20%			20%			20%				

BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN KIỂM TRA MÔN TOÁN 12 HK11

TT	Chủ đề	Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ Đánh giá		
				NB	TH	VD
1	I. ỨNG DỤNG ĐẠO HÀM	Đơn điệu – Cực trị	NB: Nhận biết được tính đơn điệu của hàm số, cực trị của hàm số trong bảng biến thiên, đạo hàm cấp 1, đồ thị. TH: Thể hiện tính đơn điệu – cực trị qua bảng biến thiên, đồ thị và đạo hàm.	5	2	
		Max – min	NB: Nhận biết được GTLN, GTNN của hàm số trên một tập xác định TH: Xác định được GTLN, GTNN của hàm số cơ bản trên tập.	1	1	
		Tiếp cận	NB: Nhận biết được hình ảnh hình học đồ thị, hàm cơ bản. TH: Tìm được tiệm cận các hàm cơ bản	1	1	
		Khảo sát	NB: Nhận biết đồ thị hàm số cơ bản. TH: Mô tả được sơ đồ tổng quát để khảo sát hàm số. VD: Vận dụng kết nối khảo sát tính chất hàm số	1	1	1
		Ứng dụng	TH: Ứng dụng vào toán thực tế trên cơ sở nhận biết được tính chất cơ bản của hàm số.		1	
2	II. VECTO HỆ TRỤC TỌA ĐỘ	Vecto	NB: Nhận biết được khái niệm cơ bản TH: Mô tả được tính chất Vecto	1	1	
		Hệ trục tọa độ	NB: Nhận biết và hiểu khái niệm cơ bản. TH: Vận dụng cơ bản các phép toán tọa độ điểm, tọa độ vecto	2	1	
		Các phép toán vecto	NB: Nhận biết và hiểu các khái niệm phép toán cơ bản TH: Vận dụng cơ bản các phép toán vecto VD: Vận dụng và kết nối kiến thức cơ bản vào ứng dụng thực tiễn	1	1	1
		Ứng dụng	TH: Vận dụng và kết nối kiến thức cơ bản vào ứng dụng thực tiễn		1	
3	III. CÁC SỐ ĐẶC TRUNG..	Khoảng biến thiên – Tứ phân vị	NB: Nắm được các khái niệm cơ bản TH: Hiểu ý nghĩa khoảng biến thiên – Tứ phân vị	1		
		Phương sai – Độ lệch chuẩn	NB: Nắm được khái niệm cơ bản phương sai – Độ lệch chuẩn. TH: Biết vận dụng và tính phương sai – Độ lệch chuẩn.	1	1	

TRƯỜNG THPT CHUYÊN QUANG TRUNG
TỔ NGỮ VĂN

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – LỚP 10

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 90 phút

Hình thức: Tự luận

1. Ma trận

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng % điểm
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Văn bản Sử thi hoặc Thơ trữ tình (ngoài SGK)	4	2	20%	1	10%	1	10%	40%
II	Năng lực Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	1	5%		5%		10%		
		Viết bài văn nghị luận xã hội (Thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen)	1	7,5%		10%		22,5%		40%
Tỉ lệ				32.5%		25%		42.5%		100%
Tổng			6	100%						

2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì

			<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu. - Nhận biết được nhân vật trữ tình. - Nhận biết được bối cảnh lịch sử - văn hóa được thể hiện trong bài thơ. - Nhận biết được những biểu hiện trực tiếp của tình cảm, cảm xúc. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được giá trị của từ ngữ/ vần/ nhịp/ các biện pháp tu từ - Phân tích được ý nghĩa, giá trị của hình ảnh, chi tiết tiêu biểu - Phân tích được cảm xúc của nhân vật trữ tình. - Nêu được chủ đề, thông điệp. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do bài thơ gợi ra. - Nêu được ý nghĩa/ tác động của tác phẩm đối với tình cảm/ quan niệm/ cách nghĩ của bản thân. 			
2	Viết	Viết đoạn văn bản nghị luận (khoảng 200 chữ) về	<p>Nhận biết:</p> <p>Giới thiệu ngắn gọn tác giả - tác phẩm, vấn đề cần nghị luận.</p> <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định rõ trọng tâm vấn đề được bàn luận trong đoạn văn (phân tích 	1*	1*	1*

		<p>một tác phẩm sử thi/ tác phẩm thơ (theo ngữ liệu phần đọc hiểu)</p>	<p>nhân vật/ phân tích chủ đề/ nghệ thuật...)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem xét vấn đề một cách toàn diện theo từng khía cạnh cụ thể với những lí lẽ, bằng chứng xác đáng. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được nét đặc sắc nghệ thuật, nội dung của vấn đề cũng như giá trị của chúng trong việc thể hiện những khám phá mới về con người và cuộc sống. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt. 			
		<p>Viết bài văn nghị luận (khoảng 600 chữ) (thuyết phục người khác từ bỏ một thói quen)</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của thói quen cần từ bỏ. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một bài văn nghị luận. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận. - Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm. 	1*	1*	1*

		<ul style="list-style-type: none"> - Kết hợp được lí lẽ và bằng chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội. - Nêu được những bài học, những đề nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức tiếng Việt lớp 10 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết. 			
--	--	---	--	--	--

Tổ trưởng

Người lập

Trịnh Đình Chung

Phạm Thi Thu Hằng

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – LỚP 11

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 90 phút

Hình thức: Tự luận

1. Ma trận

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						Tổng % điểm
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Năng lực Đọc	Văn bản truyện thơ dân gian/ thơ trữ tình (ngoài SGK 3 bộ)	4	2	20%	1	10%	1	10%	40%
II	Năng lực Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	1	5%		5%		10%		20%
		Viết bài văn nghị luận xã hội (NL về 1 vấn đề XH)	1	7,5%		10%		22,5%		40%
Tỉ lệ				32.5%		25%		42.5%		100%
Tổng			6	100%						

2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức		
				Nhận biết	Thông Hiểu	Vận Dụng

1	Đọc hiểu	<p>ĐỐI VỚI TP TRUYỆN THƠ DÂN GIAN:</p> <p>*Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được đề tài, câu chuyện, chi tiết tiêu biểu, nhân vật, người kể chuyện trong truyện thơ. - Nhận biết được ngôn ngữ độc thoại, đối thoại, độc thoại nội tâm và các biện pháp nghệ thuật trong truyện thơ. - Nhận biết một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ. <p>*Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tóm tắt được cốt truyện của tác phẩm / đoạn trích. - Phân tích được đặc điểm, vai trò của của cốt truyện, nhân vật, chi tiết trong truyện thơ. - Phân tích, lí giải được ý nghĩa của ngôn ngữ, bút pháp nghệ thuật, biện pháp tu từ trong truyện thơ. - Nêu được chủ đề tư tưởng, thông điệp của truyện thơ. - Phân tích và lí giải được thái độ và tư tưởng của tác giả trong truyện thơ. - Phân tích được một số đặc điểm của ngôn ngữ văn học trong truyện thơ. - Phát hiện và lí giải được các giá trị nhân văn, triết lí nhân sinh từ truyện thơ. <p>*Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được ý nghĩa hay tác động của văn bản đối với quan niệm, cách nhìn của cá nhân đối với văn học và cuộc sống. 	2 câu	1 câu	1 câu
---	-----------------	---	-------	-------	-------

		<p>- Thể hiện thái độ đồng tình hoặc không đồng tình với các vấn đề đặt ra trong truyện thơ.</p> <p>ĐỐI VỚI THƠ TRỮ TÌNH</p> <p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các biểu hiện của thể thơ, từ ngữ, vần, nhịp, đối và các biện pháp nghệ thuật trong bài thơ. - Nhận biết được bố cục, những hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong bài thơ. - Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được giá trị biểu đạt, giá trị thẩm mỹ của từ ngữ, vần, nhịp và các biện pháp tu từ được sử dụng trong bài thơ. - Phân tích được ý nghĩa, giá trị của hình ảnh, chi tiết tiêu biểu trong bài thơ - Hiểu và lí giải được tình cảm, cảm xúc của nhân vật trữ tình thể hiện trong bài thơ. - Nêu được cảm hứng chủ đạo, chủ đề, thông điệp của bài thơ. - Phát hiện và lí giải các giá trị đạo đức, văn hóa từ bài thơ. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Rút ra được bài học về cách nghĩ, cách ứng xử do bài thơ gợi ra. - Nêu được ý nghĩa hay tác động của tác phẩm đối với tình cảm, quan niệm, cách nghĩ của bản thân trước một vấn đề đặt ra trong đời sống hoặc văn học 		
--	--	---	--	--

2	Viết	Viết đoạn văn bản nghị luận (khoảng 200 chữ) về tác phẩm truyện thơ dân gian/ thơ (đã cho ở phần đọc hiểu)	<p>Nhận biết: Giới thiệu ngắn gọn tác phẩm, vấn đề cần nghị luận.</p> <p>Thông hiểu: - Xác định rõ trọng tâm vấn đề được bàn luận trong bài viết (phân tích nhân vật/ phân tích chủ đề/ nghệ thuật...) - Xem xét vấn đề một cách toàn diện theo từng khía cạnh cụ thể với những lí lẽ, bằng chứng xác đáng.</p> <p>Vận dụng: - Đánh giá được nét đặc sắc nghệ thuật, nội dung của vấn đề cũng như giá trị của chúng trong việc thể hiện những khám phá mới về con người và cuộc sống. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt.</p>	1*	1*	1*
		Viết văn bản nghị luận (khoảng 600 chữ) về một vấn đề xã hội	<p>Nhận biết: - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Mô tả được vấn đề xã hội và những dấu hiệu, biểu hiện của vấn đề xã hội trong bài viết. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận.</p> <p>Thông hiểu:</p>	1*	1*	1*

		<p>- Giải thích được những khái niệm liên quan đến vấn đề nghị luận.</p> <p>- Trình bày rõ quan điểm và hệ thống các luận điểm.</p> <p>- Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm.</p> <p>- Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>- Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với con người, xã hội.</p> <p>- Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận.</p> <p>Vận dụng cao:</p> <p>- Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự sự,... để tăng sức thuyết phục cho bài viết.</p> <p>- Vận dụng hiệu quả những kiến thức tiếng Việt lớp 11 để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.</p>			
--	--	--	--	--	--

Tổ trưởng

Người lập

Trịnh Đình Chung

Hồ Nguyễn Bích Thủy

MA TRẬN VÀ BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I – LỚP 12

Môn: Ngữ văn

Thời gian làm bài: 90 phút

Hình thức: Tự luận

1. Ma trận

TT	Năng lực	Mạch nội dung	Số câu	Cấp độ tư duy						
				Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Tổng %
				Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	Số câu	Tỉ lệ	
I	Đọc	Văn bản truyện truyền kì Văn bản thơ trữ tình hiện đại (ngoài SGK)	4	2	20%	1	10%	1	10%	40%
II	Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	1	5%		5%		10%		20%
		Viết bài văn nghị luận xã hội về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ	1	7.5%		10%		22.5%		40%
Tỉ lệ				32.5%		25%		42.5%		100%
Tổng			6	100%						

2. Đặc tả các mức độ kiểm tra, đánh giá định kì

TT	Kĩ năng	Đơn vị kiến thức/Kĩ năng	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	
1	Đọc hiểu	Văn bản truyện truyền kì	Nhận biết: - Nhận biết được nhân vật người kể chuyện, ngôi kể trong truyện truyền kì. - Nhận biết được đề tài, nhân vật, cốt truyện, chi tiết tiêu biểu trong truyện truyền kì. - Nhận biết được các thủ pháp nghệ thuật trong truyện truyền kì. - Nhận biết được yếu tố hoang đường, kì ảo đặc trưng của truyện truyền kì. Thông hiểu: - Tóm tắt được cốt truyện.	2 câu	1 câu	1 câu	

		<p>- Lí giải được vai trò của những chi tiết quan trọng trong việc thể hiện nội dung văn bản.</p> <p>- Lí giải được vai trò của yếu tố kì ảo trong truyện truyền kì, liên hệ với vai trò của yếu tố này trong truyện cổ dân gian.</p> <p>- Phân tích được những đặc điểm của nhân vật truyện truyền kì; lí giải vai trò, ý nghĩa của nhân vật với chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.</p> <p>- Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc.</p> <p>- Phân tích và đánh giá được sự phù hợp của người kể chuyện, điểm nhìn trong việc thể hiện chủ đề của văn bản.</p> <p>- Phát hiện và lí giải được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ; giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh từ tác phẩm.</p> <p>- Phân tích được quan điểm của người viết về lịch sử, văn hoá, được thể hiện trong văn bản.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>- Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản văn học, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về văn bản văn học.</p> <p>- Đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục và thẩm mỹ của tác phẩm.</p> <p>Nhận biết:</p> <p>- Nhận biết được nhân vật trữ tình, chủ thể trữ tình trong bài thơ.</p> <p>- Nhận biết được đề tài, ngôn ngữ, thủ pháp nghệ thuật trong thơ hiện đại.</p> <p>- Nhận biết được những hình ảnh tiêu biểu, trung tâm của bài thơ.</p>				
		<p>Văn bản thơ trữ tình hiện đại</p>				

			<ul style="list-style-type: none"> - Nhận biết được các biểu tượng, yếu tố tượng trưng, siêu thực trong văn bản thơ. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lí giải được vai trò của những chi tiết quan trọng, hình tượng trung tâm của bài thơ. - Phân tích, lí giải được mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của bài thơ. - Nêu được chủ đề, tư tưởng, thông điệp của bài thơ; phân tích được sự phù hợp giữa chủ đề, tư tưởng, cảm hứng chủ đạo trong bài thơ. - Hiểu và lí giải được vai trò, tác dụng của hình ảnh, biểu tượng đặc biệt là các yếu tố tượng trưng, siêu thực (nếu có) trong bài thơ. - Phát hiện và lí giải được các giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ; giá trị văn hoá, triết lí nhân sinh trong bài thơ. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vận dụng được kinh nghiệm đọc, trải nghiệm về cuộc sống và kiến thức văn học để đánh giá, phê bình văn bản thơ, thể hiện được cảm xúc, suy nghĩ của cá nhân về tác phẩm. - Đánh giá được giá trị nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ trong bài thơ. 				
2	Viết	Viết đoạn văn nghị luận văn học	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu được vấn đề nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc của một đoạn văn nghị luận; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Triển khai vấn đề nghị luận thành những luận điểm phù hợp. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. 	1*	1*	1*	1

			<p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nêu được những bài học rút ra từ vấn đề nghị luận. - Thể hiện được sự đồng tình/không đồng tình đối với thông điệp được gọi ra từ vấn đề nghị luận. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được đặc sắc của vấn đề nghị luận. - Thể hiện rõ quan điểm, cá tính trong bài viết; sáng tạo trong cách diễn đạt. 				
		<p>Viết bài văn nghị luận văn học bản về một vấn đề liên quan đến tuổi trẻ</p>	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được yêu cầu về nội dung và hình thức của bài văn nghị luận. - Nêu được cụ thể vấn đề xã hội có liên quan đến tuổi trẻ. - Xác định rõ được mục đích, đối tượng nghị luận. - Đảm bảo cấu trúc, bố cục của một văn bản nghị luận. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được lí do và các phương diện liên quan đến tuổi trẻ của vấn đề. - Kết hợp được lí lẽ và dẫn chứng để tạo tính chặt chẽ, logic của mỗi luận điểm. - Cấu trúc chặt chẽ, có mở đầu và kết thúc gây ấn tượng; sử dụng các lí lẽ và bằng chứng thuyết phục, chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ; đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá được ý nghĩa, ảnh hưởng của vấn đề đối với tuổi trẻ. - Nêu được những bài học, những đề nghị, khuyến nghị rút ra từ vấn đề bàn luận. <p>Vận dụng cao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng kết hợp các phương thức miêu tả, biểu cảm, tự 	1*	1*	1*	1

			sự... để tăng sức thuyết phục cho bài viết. - Vận dụng hiệu quả những kiến thức tiếng Việt lớp 12 lớp để tăng tính thuyết phục, sức hấp dẫn cho bài viết.				
--	--	--	--	--	--	--	--

Tổ trưởng

Người lập

Trịnh Đình Chung

Nguyễn Thị Thu Thủy